

HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN
SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN

HỎI - ĐÁP



PHÁP LUẬT VỀ GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

**HỎI VÀ ĐÁP PHÁP LUẬT
GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ**

**HỎI - ĐÁP
VỀ PHÁP LUẬT
GIAO THÔNG
ĐƯỜNG BỘ**

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
HÀ NỘI - 2011**

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Thực hiện Chỉ thị số 22-CT/TW ngày 24 tháng 2 năm 2003 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông và Nghị quyết số 13/2002/NQ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2002 của Chính phủ về các giải pháp kiểm chế gia tăng và tiến tới giảm dần tai nạn giao thông và ùn tắc giao thông, từ năm 2003 đến nay cả nước đã triển khai đồng bộ mạnh mẽ các giải pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông, góp phần làm giảm tai nạn giao thông cả về số vụ, số người chết và số người bị thương.

Tuy nhiên, tình hình trật tự an toàn giao thông đường bộ trên phạm vi cả nước vẫn còn diễn biến phức tạp, tình trạng ùn tắc giao thông ở các đô thị lớn và thiệt hại về người do tai nạn giao thông còn nghiêm trọng. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng trên, nhưng nguyên nhân trực tiếp và hàng đầu là do ý thức chấp hành pháp luật giao thông của người tham gia giao thông nói chung và thanh thiếu niên, học sinh nói riêng còn kém và chưa tự giác.

Để đáp ứng nhu cầu tìm hiểu các quy định pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và phục vụ công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật giao thông đường bộ trong nhà trường, trong các đơn vị cơ sở, Nhà xuất bản

Chính trị quốc gia phối hợp cùng Nhà xuất bản Giáo dục xuất bản cuốn sách **“Hỏi và đáp pháp luật giao thông đường bộ”** của tác giả: Thượng tá, kỹ sư Trần Sơn, Phó trưởng phòng Hướng dẫn luật và Điều tra xử lý tai nạn giao thông – Cục Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt, Bộ Công an.

Cuốn sách gồm 128 vấn đề được biên soạn dưới hình thức hỏi và trả lời ngắn gọn, dễ hiểu về quy tắc giao thông đường bộ, điều kiện bảo đảm an toàn giao thông đường bộ của kết cấu hạ tầng, phương tiện và người tham gia giao thông... nhằm giúp bạn đọc tìm hiểu các quy định về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, góp phần nâng cao sự hiểu biết và ý thức chấp hành pháp luật giao thông, chủ động phòng, tránh tai nạn giao thông xảy ra.

Xin trân trọng giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

Tháng Giêng năm 2011

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC

PHẦN I

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ VÀ PHÁP LUẬT GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Câu hỏi 1: Pháp luật về giao thông đường bộ quy định những vấn đề gì ?

Trả lời: Pháp luật về giao thông đường bộ là một bộ phận của hệ thống pháp luật Việt Nam. Pháp luật về giao thông đường bộ bao gồm tổng thể các quy định pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

Pháp luật về giao thông đường bộ được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật chủ yếu như Luật giao thông đường bộ (được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2001); Bộ luật hình sự năm 1999 (Chương các tội xâm phạm an toàn công cộng, trật tự công cộng); Pháp lệnh bảo vệ công trình giao thông năm 1994; Nghị định số 14/2003/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giao thông đường bộ; Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy

định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, v.v..

Luật giao thông đường bộ quy định về quy tắc an toàn giao thông đường bộ; kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (công trình đường bộ, bến bãi đỗ xe, hành lang an toàn giao thông đường bộ); tiêu chuẩn, điều kiện tham gia giao thông đường bộ của người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ; quy tắc vận tải đường bộ; trách nhiệm quản lý nhà nước về giao thông đường bộ. Pháp luật về giao thông đường bộ còn quy định về các hành vi vi phạm pháp luật về giao thông đường bộ và biện pháp xử lý hình sự (đối với các hành vi vi phạm các tội về trật tự, an toàn giao thông đường bộ được quy định trong Bộ luật hình sự), các biện pháp xử lý về hành chính (đối với các hành vi vi phạm quy định về trật tự, an toàn giao thông đường bộ được quy định tại Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ).

Câu hỏi 2: Luật giao thông đường bộ được Quốc hội thông qua ngày, tháng, năm nào và có hiệu lực từ khi nào? Ý nghĩa của việc ban hành Luật giao thông đường bộ?

Trả lời: Luật giao thông đường bộ được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá X, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2001, Chủ

tịch nước đã ký Lệnh công bố Luật số 07/2001/L/CTN ngày 12-7-2001. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01-01-2002.

Luật giao thông đường bộ quy định quy tắc giao thông đường bộ; các điều kiện bảo đảm an toàn giao thông đường bộ của kết cấu hạ tầng, phương tiện và người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ, hoạt động vận tải đường bộ và quản lý nhà nước về giao thông đường bộ.

Những năm trước đây, lĩnh vực giao thông đường bộ mới chỉ có các Nghị định của Chính phủ, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ, các văn bản quy phạm pháp luật của các ngành... Đến nay, chúng ta đã có một đạo luật riêng có giá trị pháp lý cao, tạo hành lang pháp lý đầy đủ cho công tác bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ. Luật giao thông đường bộ được ban hành nhằm tăng cường hiệu lực quản lý nhà nước, đề cao ý thức trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân để đảm bảo giao thông đường bộ thông suốt, trật tự, an toàn, thuận lợi, phục vụ nhu cầu đi lại của nhân dân và sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc.

Câu hỏi 3: Nội dung quản lý nhà nước về giao thông đường bộ gồm những vấn đề gì?

Trả lời: Quản lý nhà nước về giao thông đường bộ là một nội dung trong quản lý nhà nước về giao thông vận tải nói chung.

Quản lý nhà nước về giao thông là sự tác động có tổ chức và điều chỉnh bằng quyền lực nhà nước đối với các hoạt động giao thông của con người do các cơ quan trong hệ thống hành pháp và hành chính thực hiện để duy trì và phát triển các hoạt động giao thông và trật tự pháp luật nhằm thực hiện những chức năng và nhiệm vụ của Nhà nước trong lĩnh vực giao thông vận tải.

Nội dung quản lý nhà nước về giao thông đường bộ được quy định tại Điều 68 Luật giao thông đường bộ năm 2001 như sau:

1. Xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách đầu tư phát triển giao thông đường bộ, xây dựng và chỉ đạo thực hiện chương trình quốc gia về an toàn giao thông và các biện pháp bảo đảm giao thông đường bộ thông suốt, an toàn.

2. Ban hành và tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật về giao thông đường bộ.

3. Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về giao thông đường bộ.

4. Tổ chức, quản lý, bảo trì, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

5. Đăng ký, cấp, thu hồi biển số phương tiện giao thông đường bộ; cấp, thu hồi giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường của phương tiện giao thông đường bộ.

6. Quản lý đào tạo, sát hạch lái xe, cấp, đổi, thu hồi giấy phép lái xe.

7. Tổ chức, nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ về giao thông đường bộ; đào tạo cán bộ và công nhân kỹ thuật giao thông đường bộ.

8. Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo; xử lý vi phạm pháp luật về giao thông đường bộ.

9. Hợp tác quốc tế về giao thông đường bộ.

Câu hỏi 4: Những nguyên tắc bảo đảm an toàn giao thông đường bộ được Luật giao thông đường bộ quy định như thế nào ?

Trả lời: Điều 4 Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định 5 nguyên tắc bảo đảm an toàn giao thông đường bộ, cụ thể là:

1. Bảo đảm an toàn giao thông đường bộ là trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân và của toàn xã hội.

2. Người tham gia giao thông phải nghiêm chỉnh chấp hành quy tắc giao thông, giữ gìn an toàn cho mình và cho người khác. Chủ phương tiện và người điều khiển phương tiện phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc bảo đảm các điều kiện an toàn của phương tiện tham gia giao thông.

3. Việc bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ phải thực hiện đồng bộ về kỹ thuật và an toàn của kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, phương tiện giao thông đường bộ, ý thức chấp hành pháp luật của người tham gia giao thông và các lĩnh vực khác liên quan đến an toàn giao thông đường bộ.

4. Mọi hành vi vi phạm pháp luật giao thông đường bộ phải được xử lý nghiêm minh, kịp thời, đúng pháp luật.

5. Người nào vi phạm pháp luật giao thông đường bộ mà gây tai nạn thì phải chịu trách nhiệm về hành vi vi phạm của mình; nếu gây thiệt hại cho người khác thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 5: Luật giao thông đường bộ quy định những hành vi nào bị nghiêm cấm ?

Trả lời: Điều 8 Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định các hành vi bị nghiêm cấm là:

1. Phá hoại công trình đường bộ;
2. Đào, khoan, xẻ đường trái phép; đặt, để các chướng ngại vật trái phép trên đường; mở đường trái phép; lấn chiếm hành lang an toàn đường bộ; tháo dỡ, di chuyển trái phép hoặc làm sai lệch công trình báo hiệu đường bộ;
3. Sử dụng lòng đường, hè phố trái phép;
4. Đưa xe cơ giới không bảo đảm tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật vào hoạt động trên đường bộ;
5. Thay đổi tổng thành, linh kiện, phụ kiện xe cơ giới để tạm thời đạt tiêu chuẩn kỹ thuật của xe khi đi kiểm định;
6. Đua xe, tổ chức đua xe trái phép;
7. Người lái xe sử dụng chất ma túy;
8. Người lái xe đang điều khiển xe trên đường mà

trong máu có nồng độ cồn vượt quá 80 miligam/100mililit máu hoặc 40 miligam/1 lít khí thở hoặc có các chất kích thích khác mà pháp luật cấm sử dụng;

9. Người điều khiển xe cơ giới không có giấy phép lái xe theo quy định;

10. Điều khiển xe cơ giới chạy quá tốc độ quy định;

11. Bấm còi và rú ga liên tục; bấm còi trong thời gian từ 22 giờ đến 5 giờ, bấm còi hơi, sử dụng đèn chiếu xa trong đô thị và khu đông dân cư, trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định của Luật này;

12. Vận chuyển trái phép hàng nguy hiểm hoặc không thực hiện đầy đủ các quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm;

13. Chuyển tải hoặc các thủ đoạn khác để trốn tránh phát hiện xe chở quá tải, quá khổ;

14. Người gây tai nạn rồi bỏ trốn để trốn tránh trách nhiệm;

15. Người có điều kiện mà cố ý không cứu giúp người bị tai nạn giao thông;

16. Lợi dụng việc xảy ra tai nạn giao thông để hành hung, đe dọa, xúi giục gây sức ép, làm mất trật tự, cản trở việc xử lý;

17. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn, nghề nghiệp để vi phạm Luật giao thông đường bộ;

18. Các hành vi khác gây nguy hiểm cho người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ.

Câu hỏi 6: Người có hành vi vi phạm Luật giao thông đường bộ sẽ bị xử lý thế nào?

Trả lời: Trong trường hợp vi phạm những quy định của Luật giao thông đường bộ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm và hậu quả xảy ra, người có hành vi vi phạm có thể bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật. Ví dụ: một người khoan, đào đường giao thông trái phép có thể bị xử phạt hành chính với mức tiền phạt từ 2.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng, trong trường hợp khoan, đào đường giao thông trái phép gây thiệt hại cho tính mạng, hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe và tài sản của người khác thì phải chịu trách nhiệm hình sự về tội cản trở giao thông đường bộ theo quy định tại Điều 203 Bộ luật hình sự năm 1999 và có thể bị phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù ba tháng đến ba năm.

Câu hỏi 7: Trách nhiệm quản lý nhà nước về giao thông đường bộ được quy định như thế nào ?

Trả lời: Điều 69 Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giao thông đường bộ như sau:

- *Chính phủ* có trách nhiệm thống nhất quản lý nhà nước về giao thông đường bộ.

- *Bộ Giao thông vận tải* chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về giao thông đường bộ.

- *Bộ Công an* thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giao thông đường bộ theo quy định của Luật giao thông đường bộ và pháp luật có liên quan; phối hợp với Bộ Giao thông vận tải thực hiện các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông.

Bộ Công an, Bộ Giao thông vận tải có trách nhiệm phối hợp trong việc cung cấp số liệu đăng ký phương tiện giao thông đường bộ, dữ liệu về tai nạn giao thông và cấp, đổi, thu hồi giấy phép lái xe.

- *Bộ Quốc phòng* thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giao thông đường bộ theo quy định của Luật giao thông đường bộ năm 2001 và pháp luật có liên quan.

- *Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ* trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Giao thông vận tải thực hiện quản lý nhà nước về giao thông đường bộ.

- *Ủy ban nhân dân các cấp* trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của tổ chức, thực hiện quản lý nhà nước về giao thông đường bộ và có trách nhiệm tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ, bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ trong phạm vi địa phương.

Câu hỏi 8: Trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong việc đảm bảo trật tự an toàn giao thông đường bộ được quy định như thế nào ?

Trả lời: Trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo được quy định tại Điều 25, Nghị định số 14/2003/NĐ-CP ngày 19-12-2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giao thông đường bộ năm 2001 như sau:

1. Tổ chức biên soạn sách giáo khoa về pháp luật giao thông đường bộ, đưa vào giảng dạy trong các trường học và cơ sở đào tạo khác, phù hợp với ngành học, cấp học.

2. Đề ra các biện pháp giáo dục học sinh, sinh viên nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của pháp luật về trật tự an toàn giao thông; chỉ đạo các trường phối hợp với các cơ quan liên quan đề ra biện pháp chấm dứt tình trạng học sinh chưa đủ tuổi quy định của pháp luật đi học bằng mô tô, xe gắn máy hoặc điều khiển mô tô không có giấy phép lái xe.

Câu hỏi 9: Nhà trường có vai trò gì trong công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật giao thông đường bộ ?

Trả lời: Nhà trường là nơi đào tạo thế hệ trẻ thành những công dân phát triển toàn diện trí, thể, mỹ, người kế tục sự nghiệp vẻ vang của Tổ quốc.

Thực tiễn hoạt động giao thông đường bộ cho thấy số học sinh, sinh viên vi phạm quy tắc an toàn giao

thông đi xe phân khối cao, phóng nhanh, vượt ẩu, đua xe trái phép đã gây tai nạn chiếm tỷ lệ cao... Vì vậy, nhà trường có vai trò tuyên truyền, giáo dục cho học sinh, sinh viên chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật giao thông, không chỉ trong khi còn ngồi trên ghế nhà trường mà cần giáo dục cho các em hình thành thói quen chấp hành pháp luật trong suốt cuộc đời mỗi người. Đồng thời, các em cũng có trách nhiệm vận động mỗi thành viên trong gia đình và những người thân cùng chấp hành pháp luật nói chung, trong đó có Luật giao thông đường bộ nói riêng.

Khoản 3 Điều 6 Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định về tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp Luật giao thông đường bộ nêu rõ:

Cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo có trách nhiệm đưa pháp luật giao thông đường bộ vào chương trình giảng dạy trong nhà trường và các cơ sở giáo dục khác phù hợp với từng ngành học, cấp học.

Câu hỏi 10: Thanh tra giao thông đường bộ có nhiệm vụ và thẩm quyền gì?

Trả lời: Điều 70 Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định:

1. Thanh tra giao thông đường bộ là thanh tra chuyên ngành.

2. Thanh tra giao thông đường bộ có các nhiệm vụ sau đây:

- Thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật của công trình đường bộ và phương tiện tham gia giao thông tại các điểm giao thông tĩnh;

- Thanh tra việc đào tạo, sát hạch, cấp, đổi, thu hồi giấy phép lái xe cơ giới đường bộ. Việc thanh tra đào tạo, sát hạch lái xe của lực lượng quân đội, công an do Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an quy định;

- Thanh tra việc chấp hành quy định của pháp luật về hoạt động vận tải tại các điểm giao thông tĩnh.

3. Thanh tra giao thông đường bộ có các quyền hạn sau đây:

- Yêu cầu cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan cung cấp tài liệu và trả lời những vấn đề cần thiết cho việc thanh tra;

- Lập biên bản và kiến nghị biện pháp giải quyết;

- Xử phạt hành chính theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 11: Luật giao thông đường bộ quy định quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra như thế nào?

Điều 71 Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định:

1. Đối tượng thanh tra có các quyền sau đây:

- Yêu cầu đoàn thanh tra xuất trình quyết định

thanh tra, thanh tra viên xuất trình thẻ thanh tra viên và thực hiện đúng pháp luật về thanh tra;

- Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quyết định thanh tra, hành vi của thanh tra viên và kết luận thanh tra khi thấy có căn cứ cho là không đúng pháp luật;

- Yêu cầu bồi thường thiệt hại do các biện pháp xử lý không đúng pháp luật của đoàn thanh tra hoặc thanh tra viên gây ra.

2. Đối tượng thanh tra có nghĩa vụ thực hiện các yêu cầu của Đoàn thanh tra, thanh tra viên; tạo điều kiện để thanh tra thực hiện nhiệm vụ; chấp hành các quyết định xử lý của đoàn thanh tra, thanh tra viên theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 12: Việc tuần tra, kiểm soát của Cảnh sát giao thông đường bộ được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 72 Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định: Cảnh sát giao thông đường bộ thực hiện việc tuần tra, kiểm soát để kiểm soát người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ; xử lý các vi phạm Luật giao thông đường bộ đối với người và phương tiện tham gia giao thông đường bộ, chịu trách nhiệm trước pháp luật về các quyết định của mình.

Nhiệm vụ, quyền hạn cụ thể của cảnh sát giao thông đường bộ trong việc tuần tra, kiểm soát do Bộ trưởng Bộ Công an quy định.

Câu hỏi 13: Nhiệm vụ của Cảnh sát giao thông và của Thanh tra giao thông được phân biệt như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Luật giao thông đường bộ năm 2001, sự phân biệt giữa nhiệm vụ của Thanh tra giao thông và Cảnh sát giao thông thể hiện ở những điểm sau đây:

- Về đối tượng: thanh tra giao thông có nhiệm vụ thanh tra việc chấp hành các quy định pháp luật về việc bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật của công trình đường bộ và phương tiện tham gia giao thông tại các điểm giao thông tĩnh; thanh tra việc đào tạo, sát hạch, cấp đổi, thu hồi giấy phép lái xe cơ giới và chỉ thanh tra việc chấp hành pháp luật của các phương tiện tham gia giao thông, hoạt động vận tải tại các điểm giao thông tĩnh.

Đối tượng tuần tra, kiểm soát của Cảnh sát giao thông đường bộ là việc chấp hành các quy định pháp luật của người và phương tiện tham gia giao thông.

- Về phạm vi: khi thực hiện nhiệm vụ theo dõi việc chấp hành quy định pháp luật của người và phương tiện tham gia giao thông, Thanh tra giao thông chỉ thực hiện tại những điểm giao thông tĩnh (trạm cân xe, nhà ga, bến cảng, bến phà, bến xe...), còn Cảnh sát giao thông thực hiện nhiệm vụ trên tất cả các điểm giao thông động; ví dụ như: trên đường bộ, trên cầu, v.v..

Câu hỏi 14: Quyền khiếu nại, tố cáo của công dân đối với quyết định của thanh tra Cảnh sát giao thông được pháp luật giao thông đường bộ quy định như thế nào?

Trả lời: Để bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của công dân, Điều 73 Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định quyền khiếu nại, tố cáo, khởi kiện của công dân như sau:

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khiếu nại, khởi kiện về quyết định hoặc biện pháp xử lý của đoàn thanh tra, thanh tra viên, cảnh sát giao thông theo quy định của pháp luật.

- Cá nhân có quyền tố cáo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền về những hành vi vi phạm pháp luật về giao thông đường bộ.

Khi nhận được khiếu nại, tố cáo, khởi kiện của công dân, cơ quan có thẩm quyền phải xem xét và giải quyết kịp thời theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 15: Việt Nam lấy tháng nào là "*Tháng An toàn giao thông quốc gia*" và quy định này bắt đầu từ khi nào ?

Trả lời: Thực hiện Nghị định số 36/CP ngày 25 tháng 5 năm 1995 của Chính phủ về bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ và trật tự an toàn giao thông đô thị, Nghị định số 39/CP và Nghị định số 40/CP ngày 05-7-1996 của Chính phủ về bảo đảm trật tự an toàn

giao thông đường sắt, đường thủy nội địa, tình hình trật tự an toàn giao thông trong cả nước đã có những chuyển biến tích cực, hạn chế được tai nạn giao thông. Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông cũng còn nhiều thiếu sót. Việc phối hợp chỉ đạo giữa các Bộ, ngành địa phương trong việc thực hiện các Nghị định của Chính phủ chưa thường xuyên và đồng bộ. Để giữ vững và phát huy những kết quả đã đạt được, khắc phục những tồn tại, ngày 01 tháng 9 năm 1997, Thủ tướng Chính phủ đã ra Chỉ thị số 718/TTg về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện các nghị định của Chính phủ nhằm bảo đảm trật tự an toàn giao thông, đồng thời để phát động phong trào toàn dân tham gia công tác an toàn giao thông, ***Thủ tướng Chính phủ quy định tháng 9 hàng năm là "Tháng an toàn giao thông"***.

Như vậy, từ năm 1997, tháng 9 hàng năm là tháng “An toàn giao thông” của Việt Nam.

Câu hỏi 16: Ủy ban An toàn giao thông quốc gia có nhiệm vụ và quyền hạn gì ?

Trả lời: Ban chỉ đạo An toàn giao thông Trung ương được thành lập theo Quyết định số 44/QĐ-LB ngày 28 tháng 5 năm 1991.

Ngày 29 tháng 10 năm 1997 Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 917/1997/QĐ-TTg về việc thành lập Ủy ban An toàn giao thông quốc gia trên cơ sở Ban chỉ đạo An toàn giao thông Trung ương.

Ủy ban An toàn giao thông quốc gia có nhiệm vụ và quyền hạn sau:

- Tư vấn cho Chính phủ về chủ trương, chính sách, các văn bản quy phạm pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông do các Bộ, ngành, địa phương trình Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ;

- Đề xuất với Thủ tướng Chính phủ các biện pháp liên ngành nhằm bảo đảm trật tự an toàn giao thông và tổ chức phối hợp với các ngành, các địa phương thực hiện các biện pháp được duyệt;

- Tổ chức sự phối hợp giữa các cơ quan trung ương, các tổ chức có liên quan, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong việc thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về trật tự an toàn giao thông đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy nội địa và hàng không (gọi tắt là trật tự an toàn giao thông);

- Phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan tuyên truyền và phổ biến rộng rãi trong mọi tầng lớp nhân dân những quy định của pháp luật về trật tự an toàn giao thông và giáo dục ý thức chấp hành nghiêm chỉnh các quy định đó;

- Tổ chức phối hợp với các cơ quan nhà nước có liên quan, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương kiểm tra việc thực hiện các quy định về trật tự an toàn giao thông;

- Đôn đốc các ngành, địa phương thực hiện các biện

pháp bảo đảm trật tự an toàn giao thông ở những địa bàn giao thông phức tạp;

- Tổ chức phối hợp với các ngành, các cấp khắc phục khẩn cấp hậu quả những vụ tai nạn giao thông nghiêm trọng;

- Tổ chức sự phối hợp hoạt động giữa Thanh tra giao thông các cấp (ở Trung ương và các địa phương) với các lực lượng Cảnh sát nhân dân trong kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về bảo đảm trật tự an toàn giao thông trong phạm vi cả nước;

- Tổng hợp tình hình trật tự an toàn giao thông trong cả nước và thường xuyên báo cáo Chính phủ;

- Được phép thiết lập quan hệ và hợp tác với nước ngoài và tổ chức quốc tế nhằm trao đổi kinh nghiệm và hợp tác về khoa học - kỹ thuật trong lĩnh vực bảo đảm trật tự an toàn giao thông.

Câu hỏi 17: Những nguyên nhân chủ yếu nào đã dẫn đến tình trạng gia tăng tai nạn giao thông và ùn tắc giao thông ở nước ta?

Trả lời: Ngày 19-11-2002, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 13/2002/NQ-CP về các giải pháp kiểm chế gia tăng tiến tới giảm dần tai nạn giao thông và ùn tắc giao thông. Chính phủ đã nhận định: tai nạn giao thông và ùn tắc giao thông gây nhiều thiệt hại nghiêm trọng về người, tài sản của Nhà nước và nhân dân, đang là vấn đề bức xúc đòi hỏi Đảng và Nhà nước ta trước hết là Chính phủ, các Bộ, ngành chức năng, các cấp uỷ Đảng và chính quyền địa phương phải tập trung sức

lãnh đạo, chỉ đạo để từng bước khẩn trương giải quyết một cách có hiệu quả vấn đề nổi cộm này.

Nghị quyết cũng chỉ rõ, tình trạng gia tăng tai nạn giao thông và ùn tắc giao thông do nhiều nguyên nhân nhưng chủ yếu là do quản lý nhà nước còn nhiều thiếu sót, khuyết điểm và ý thức quá kém trong chấp hành pháp luật và trật tự an toàn giao thông của người tham gia giao thông.

Câu hỏi 18: Tình hình tai nạn giao thông đường bộ nói chung và tai nạn giao thông có liên quan đến trẻ em nói riêng ở nước ta trong những năm gần đây như thế nào ?

Trả lời: Theo số liệu thống kê của Ủy ban An toàn giao thông quốc gia, tai nạn giao thông đường bộ ở nước ta xảy ra như sau:

Năm	Số vụ TNGT	Số người chết	Số người bị thương
1996	19.638	5.932	21.718
1997	19.998	6.152	22.071
1998	20.753	6.394	22.989
1999	20.733	6.690	23.911
2000	22.486	7.599	25.400
2001	25.040	10.477	29.188
2002	27.134	12.800	30.733
2003	19.852	11.319	20.400
2004	17.106	11.684	15.693
2005	14.141	11.184	11.760

Tai nạn giao thông (viết tắt là TNGT) có liên quan đến trẻ em:

Theo đánh giá của cơ quan đại diện Quỹ nhi đồng của Liên hợp quốc (UNICEF) tại Việt Nam, trẻ em là đối tượng dễ bị tổn thương nhất trong các vụ TNGT, tính trung bình mỗi ngày có khoảng 11 em chết và 2 em bị thương vì nguyên nhân trên. Ngoài việc chưa có nhiều hiểu biết về pháp luật, hiểu động thì việc các tuyến đường từ nhà đến trường chưa thực sự an toàn cũng là lý do khiến TNGT ở tuổi học đường ở Việt Nam luôn cao hơn các quốc gia khác.

Theo trung tâm điều tra đa thương tích tại Việt Nam, năm 2004, tại Việt Nam có 4.100 trẻ em chết và 794 em bị thương tích vì TNGT. Phần lớn các em tử vong có độ tuổi từ 1 đến 9 tuổi, tai nạn xảy ra khi các em đang đi bộ hoặc qua đường.

Số liệu khảo sát của Bộ Giáo dục và Đào tạo tại một số trường học nằm hai bên quốc lộ trong vòng bán kính 2 km của quốc lộ 1 và quốc lộ 51 tại 8 Sở Giáo dục và Đào tạo là: Hà Nội, Hà Tây, Hà Nam, Thanh Hoá, Nghệ An, Đồng Nai, Thành phố Hồ Chí Minh, Vĩnh Long được thực hiện vào cuối năm 2004 cho thấy: Trong vòng 5 năm (từ 1999-2004) đã có 1.488 vụ tai nạn giao thông liên quan đến học sinh của các trường này. Số học sinh đang đi đến trường bị tai nạn giao thông đường bộ nhiều nhất là bậc Trung học cơ sở (34,6% số vụ tai nạn giao thông), đây là lứa tuổi hiếu động, chủ yếu là tự đi

bộ hoặc đi xe đạp đến trường, không còn sự kiểm soát của người lớn nhưng chưa có nhiều hiểu biết về pháp luật, tiếp đến là học sinh bậc Trung học phổ thông (29,8% số vụ tai nạn giao thông): Lứa tuổi này tuy đã có sự hiểu biết hơn, song ý thức chấp hành luật lệ giao thông vẫn chưa được tự giác.

Các vi phạm phổ biến đối với học sinh là: đi bộ dưới lòng đường, sang đường không đúng nơi quy định, không chú ý quan sát; đi xe đạp sang phần đường xe cơ giới, đi xe hàng hai, hàng ba, vừa đi vừa đùa nghịch, chở ba, bốn người, rẽ ngoặt trước đầu xe cơ giới, đi vào đường ngược chiều; chưa đến tuổi pháp luật cho phép vẫn điều khiển xe máy, không có giấy phép lái xe, chở quá số người quy định, chạy xe tốc độ cao, thậm chí còn điều khiển xe lạng lách, đánh võng, đua xe và cổ vũ đua xe trái phép, gây mất trật tự an toàn giao thông v.v..

Câu hỏi 19: Những giải pháp cơ bản bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ ở nước ta hiện nay?

Trả lời: Để bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ ở nước ta hiện nay, cần tiến hành đồng bộ các giải pháp cơ bản sau:

Một là, hoàn chỉnh hệ thống văn bản pháp luật về bảo đảm trật tự an toàn giao thông đường bộ;

Hai là, tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, hướng dẫn pháp luật về trật tự an toàn giao thông.

Ba là, nâng cao hiệu quả an toàn của kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, cụ thể là:

- Xây dựng các tuyến đường tránh đi qua thành phố, thị xã;

- Xác lập mốc giới, hành lang an toàn giao thông đường bộ đi qua khu dân cư, vỉa hè của thành phố;

- Quy định phần đường dành cho người đi bộ qua đường bằng các giải phân cách cứng, mềm, vạch sơn;

- Phòng ngừa tai nạn giao thông ở các đoạn đường đèo, dốc;

- Phòng ngừa tai nạn giao thông nơi đường ngang qua đường sắt;

- Thực hiện chế độ tuần đường 24/24 giờ trong ngày của lực lượng nhân viên kiểm soát đường bộ;

- Hạn chế tốc độ chạy xe ở những đoạn đường qua thành phố, thị trấn, thị xã, khu dân cư, nơi thường xảy ra tai nạn.

Bốn là, nâng cao chất lượng an toàn phương tiện giao thông đường bộ.

Năm là, tăng cường quản lý chất lượng đào tạo người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

Sáu là, tăng cường tổ chức và quản lý giao thông đô thị.

Bảy là, nâng cao hiệu quả công tác tuần tra kiểm soát và xử lý vi phạm trong lĩnh vực trật tự an toàn giao thông đường bộ.

Tám là, nâng cao hiệu quả công tác điều tra, xử lý tai nạn giao thông đường bộ.

Chín là, giảm thiệt hại do tai nạn giao thông gây ra.

Mười là, xây dựng hệ thống thống kê phân tích tai nạn giao thông khoa học và chính xác.

Mười một là, xây dựng cơ chế bồi dưỡng, khuyến khích các lực lượng trực tiếp tham gia công tác bảo vệ trật tự an toàn giao thông.

Mười hai là, xây dựng chương trình an toàn giao thông quốc gia.

Cụ thể hoá các giải pháp nêu trên và nhằm nhanh chóng lập lại trật tự kỷ cương trong giao thông đường bộ, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 13/2002/NQ-CP ngày 19 tháng 11 năm 2002 về các giải pháp kiềm chế gia tăng và tiến tới giảm dần tai nạn giao thông và ùn tắc giao thông.

PHẦN II

QUY TẮC GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Câu hỏi 20: Theo quy định của Luật giao thông đường bộ năm 2001, người tham gia giao thông đường bộ bao gồm những ai?

Trả lời: *Người tham gia giao thông đường bộ* theo quy định của Luật giao thông đường bộ năm 2001 (Điều 3) gồm người điều khiển, người sử dụng phương tiện tham gia giao thông đường bộ; người điều khiển, dẫn dắt súc vật và người đi bộ trên đường bộ.

Người điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ gồm người điều khiển xe cơ giới, xe thô sơ, xe máy chuyên dùng tham gia giao thông đường bộ.

Người lái xe là người điều khiển xe cơ giới.

Người điều khiển giao thông là cảnh sát giao thông hoặc người được giao nhiệm vụ hướng dẫn giao thông tại nơi thi công, nơi ùn tắc giao thông, ở bến phà, tại cầu đường bộ đi chung với đường sắt.

Câu hỏi 21: Phương tiện giao thông đường bộ theo quy định của Luật giao thông đường bộ năm 2001 gồm những loại nào?

Trả lời: Điều 3 Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định:

Phương tiện giao thông đường bộ gồm phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, phương tiện giao thông thô sơ đường bộ.

Phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (gọi là xe cơ giới) gồm ô tô, máy kéo, xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy và các loại xe tương tự, kể cả xe cơ giới dùng cho người tàn tật (xe gắn máy là phương tiện vận tải hai hoặc ba bánh được gắn máy, chuyển động bằng động cơ có thể tích làm việc dưới 50 cm^3 ; xe mô tô là phương tiện vận tải hai hoặc ba bánh, chuyển động bằng động cơ có thể tích làm việc từ 50 cm^3 , trọng lượng toàn bộ (không kể người và hàng) không quá 450 kg).

Phương tiện giao thông thô sơ đường bộ (gọi tắt là xe thô sơ) gồm các loại xe không di chuyển bằng sức động cơ như xe đạp, xe xích lô, xe súc vật kéo và các loại xe tương tự.

Xe máy chuyên dùng gồm xe máy thi công, xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp có tham gia giao thông đường bộ.

Điều 3 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ quy định:

Máy kéo là loại xe gồm phần đầu kéo được lái bằng càng hoặc vô lăng và rơ-móc được kéo theo (có thể tháo rời với phần đầu kéo).

Các loại xe tương tự ô tô là loại phương tiện giao thông đường bộ chạy bằng động cơ có từ hai trục bánh xe trở lên, có phần động cơ và thùng hàng lắp trên cùng

một sát xi, ví dụ như xe công nông đầu ngang, các xe lắp ráp tận dụng từ các tổng thành ô tô cũ...

Các loại xe tương tự mô tô là phương tiện giao thông đường bộ chạy bằng động cơ, có hai hoặc ba bánh, có dung tích làm việc từ 50 cm^3 trở lên, có vận tốc thiết kế lớn nhất lớn hơn 50 km/h , có khối lượng bản thân tối đa là 400 kg .

Xe máy điện là xe cơ giới có hai bánh di chuyển bằng động cơ điện, có vận tốc thiết kế lớn nhất lớn hơn 50 km/h .

Xe đạp điện là xe cơ giới có hai bánh di chuyển bằng động cơ điện, có vận tốc thiết kế lớn nhất nhỏ hơn hoặc bằng 50 km/h và khi tắt máy thì đạp xe đi được.

Câu hỏi 22: Quy tắc chung mà người tham gia giao thông ở nước ta phải tuân theo là gì ?

Trả lời: Quy tắc chung được quy định tại Điều 9 Luật giao thông đường bộ năm 2001 là: Người tham gia giao thông đường bộ phải đi bên phải theo chiều đi của mình, đi đúng phần đường quy định và phải chấp hành hệ thống báo hiệu đường bộ.

Khi có người điều khiển giao thông thì người tham gia giao thông phải chấp hành theo hiệu lệnh của người điều khiển giao thông.

Người điều khiển và người ngồi trên xe mô tô, xe gắn máy phải đội mũ bảo hiểm khi đi trên những tuyến đường quy định bắt buộc phải đội mũ bảo hiểm.

Đối với người đi xe ô tô, khi xe ô tô có trang bị dây an toàn thì người lái xe và người ngồi hàng ghế phía trước trong xe ô tô phải thắt dây an toàn.

Câu hỏi 23: Người tham gia giao thông đường bộ phải chấp hành hiệu lệnh của Cảnh sát điều khiển giao thông như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 10 Luật giao thông đường bộ năm 2001, cảnh sát điều khiển giao thông là người có quyền đưa ra các hiệu lệnh buộc người tham gia giao thông phải tuân theo.

Các hiệu lệnh và ý nghĩa các hiệu lệnh của Cảnh sát điều khiển giao thông là:

- Tay giơ thẳng đứng để báo hiệu cho người tham gia giao thông phải dừng lại.

- Hai tay hoặc một tay giang ngang để báo hiệu cho người tham gia giao thông ở phía trước và ở phía sau người điều khiển giao thông phải dừng lại; người tham gia giao thông ở phía bên phải và bên trái người điều khiển được đi thẳng và rẽ phải;

- Tay phải giơ về phía trước để báo hiệu cho người tham gia giao thông ở phía sau và bên phải người điều khiển phải dừng lại; người tham gia giao thông ở phía trước người điều khiển được rẽ phải; người tham gia giao thông ở phía bên trái người điều khiển được đi tất cả các hướng; người đi bộ qua đường phải đi sau lưng người điều khiển giao thông.

Động tác hiệu lệnh của cảnh sát điều khiển giao thông như sau:

- Động tác báo hiệu cấm đường (Hình 1)

Đối với động tác báo hiệu cấm đường, kết hợp một hồi còi dài, mạnh thì người lái xe ở các chiều đường phải dừng lại trước vạch sơn dừng lại. Trường hợp đã vượt quá vạch sơn dừng lại sẽ gây nguy hiểm thì cho phép nhanh chóng đi khỏi nút giao thông.

- Động tác báo hiệu mở đường (Hình 2)

Khi gặp động tác báo hiệu mở đường, kết hợp với một hồi còi ngắn thì người lái xe ở phía trước và ở phía sau Cảnh sát điều khiển giao thông phải dừng lại trước vạch sơn dừng lại; ở phía bên phải và phía bên trái Cảnh sát điều khiển giao thông được đi thẳng và rẽ phải.

- Động tác báo hiệu cho bên phải đi nhanh hơn (Hình 3)

Khi gặp động tác báo hiệu cho bên phải đi nhanh hơn, kết hợp với ba tiếng còi ngắn thì người lái xe ở phía bên phải Cảnh sát điều khiển giao thông khẩn trương, nhanh chóng cho xe đi khỏi nút giao thông.

- Động tác báo hiệu cho bên trái đi nhanh hơn (Hình 4)

Khi gặp động tác báo hiệu cho bên trái đi nhanh hơn, kết hợp với ba tiếng còi ngắn thì người lái xe ở phía bên trái Cảnh sát điều khiển giao thông khẩn trương, nhanh chóng cho xe đi khỏi nút giao thông.

- Động tác báo hiệu cho bên phải đi chậm lại (Hình 5)

Khi gặp động tác báo hiệu cho bên phải đi chậm lại, kết hợp với hai tiếng còi ngắn thì người lái xe ở phía bên phải Cảnh sát điều khiển giao thông phải giảm tốc độ, cho xe đi chậm lại.

- Động tác báo hiệu cho bên trái đi chậm lại (Hình 6)

Khi gặp động tác báo hiệu cho bên trái đi chậm lại, kết hợp với hai tiếng còi ngắn thì người lái xe ở phía bên trái Cảnh sát điều khiển giao thông phải giảm tốc độ, cho xe đi chậm lại.

- Động tác báo hiệu cho bên phải dừng lại (Hình 7)

Khi gặp động tác báo hiệu cho bên phải dừng lại, kết hợp với một tiếng còi dài, mạnh thì người lái xe ở phía bên phải Cảnh sát điều khiển giao thông phải cho xe dừng lại trước vạch sơn dừng lại.

- Động tác báo hiệu cho bên trái dừng lại (Hình 8)

Khi gặp động tác báo hiệu cho bên trái dừng lại, kết hợp với một tiếng còi dài, mạnh thì người lái xe ở phía bên trái Cảnh sát điều khiển giao thông phải cho xe dừng lại trước vạch sơn dừng lại.

- Động tác báo hiệu cho phương tiện giao thông rẽ trái qua mặt (Hình 9a, 9b)

Khi gặp động tác báo hiệu cho phương tiện giao thông rẽ trái qua mặt, kết hợp với một tiếng còi dài và một tiếng còi ngắn, thì người lái xe phía bên trái Cảnh sát điều khiển giao thông được phép rẽ trái không phải qua bụi Cảnh sát điều khiển giao thông.

Câu hỏi 24: Người tham gia giao thông đường bộ phải tuân theo tín hiệu đèn giao thông như thế nào?

Trả lời:

Đèn tín hiệu giao thông đường bộ nằm trong hệ thống báo hiệu đường bộ. Người tham gia giao thông đường bộ phải nắm vững và tuân theo các tín hiệu của đèn giao thông.

Điều 10 (khoản 3) Luật giao thông đường bộ quy định:

Đèn tín hiệu giao thông có 3 màu, ý nghĩa từng màu như sau:

- Tín hiệu xanh là được đi;
- Tín hiệu đỏ là cấm đi;
- Tín hiệu vàng là báo hiệu sự thay đổi tín hiệu. Khi đèn vàng bật sáng, người điều khiển phương tiện phải cho xe dừng lại trước vạch dừng, trừ trường hợp đã đi qua vạch dừng thì được đi tiếp.
- Nếu đèn tín hiệu màu vàng nhấp nháy liên tục là được đi nhưng cần chú ý.

Câu hỏi 25: Biển báo hiệu đường bộ có mấy nhóm, ý nghĩa của từng nhóm như thế nào ?

Trả lời: Điều 10 Luật giao thông đường bộ năm 2001 và Điều lệ báo hiệu đường bộ quy định:

Biển báo hiệu đường bộ gồm 5 nhóm sau:

1. *Nhóm biển báo cấm:* có dạng hình tròn (trừ biển số 122 “Dừng lại” có hình 8 cạnh đều) để biểu thị các

điều cấm hoặc hạn chế mà người sử dụng đường phải tuyệt đối tuân theo. Hầu hết các biển báo cấm đều có viền đỏ, nền màu trắng, trên nền có hình vẽ màu đen đặc trưng cho điều cấm hoặc hạn chế sự đi lại của các phương tiện cơ giới, thô sơ và người đi bộ.

Nhóm biển báo cấm có 39 kiểu được đánh số thứ tự từ biển 101 đến biển số 139

2. Nhóm biển báo nguy hiểm: có hình dạng tam giác đều, viền đỏ, nền màu vàng, trên có hình vẽ màu đen mô tả sự việc báo hiệu nhằm cảnh báo cho người sử dụng đường biết trước các tình huống nguy hiểm có thể xảy ra trên đường để có biện pháp phòng ngừa, xử trí.

Nhóm biển báo nguy hiểm gồm có 46 kiểu được đánh số thứ tự từ biển số 201 đến biển số 246

3. Nhóm biển hiệu lệnh: có dạng hình tròn, nền màu xanh lam, trên nền có hình vẽ màu trắng đặc trưng cho hiệu lệnh nhằm báo cho người sử dụng đường biết hiệu lệnh phải thi hành.

Nhóm biển hiệu lệnh có 9 kiểu được đánh số thứ tự từ biển số 301 đến biển số 309

4. Nhóm biển chỉ dẫn: có dạng hình chữ nhật hoặc hình vuông nền màu xanh lam để báo cho người sử dụng đường biết những định hướng cần thiết hoặc những điều có ích khác trong hành trình.

5. Nhóm biển phụ: có dạng hình chữ nhật hoặc hình vuông được đặt kết hợp với các biển báo nguy hiểm, báo

cấm, biển hiệu lệnh, biển chỉ dẫn nhằm thuyết minh, bổ sung để hiểu rõ các biển đó hoặc sử dụng độc lập.

Nhóm biển phụ gồm 9 kiểu từ biển số 501 đến biển số 509

(Phụ lục biển báo hiệu đường bộ)

Câu hỏi 26: Ý nghĩa của các dấu hiệu vạch kẻ đường được quy định như thế nào?

Trả lời: Vạch được kẻ trên mặt đường nhằm thông báo các loại tín hiệu như đường kẻ, mũi tên, chữ viết hoặc vẽ hình thể nhằm bảo đảm an toàn giao thông. Tác dụng của nó là cung cấp và giải thích ý nghĩa, hướng dẫn giao thông.

Điều 10 (khoản 5) Luật giao thông đường bộ quy định:

- Vạch kẻ đường là vạch chỉ sự phân chia làn đường, vị trí hoặc hướng đi, vị trí dừng lại.

*** Một số loại vạch kẻ đường cần chú ý:**

Hai vạch liền song song màu trắng nhằm phân biệt 2 dòng phương tiện giao thông từ hai hướng ngược chiều nhau trên những đường có từ 4 làn xe trở lên. Người lái xe không được đè qua vạch. (Hình 1)

Hai vạch song song, một vạch đứt quãng và một vạch liền: dùng để phân chia dòng phương tiện 2 hướng ngược chiều nhau trên các đường có 2 hoặc 3 làn xe

chạy. Lái xe được phép cắt ngang qua vạch từ phải có vạch đứt quãng. (Hình 2)

Vạch liên nét màu trắng, dùng để phân chia hai dòng phương tiện giao thông đi ngược chiều xác định ranh giới phần đường cấm, ranh giới nơi đỗ xe, ranh giới của làn xe ở vị trí nguy hiểm, người lái xe không được chạy qua vạch này. (Hình 3)

Hình vẽ ba vạch kẻ đường:

Câu hỏi 27: Khi có người điều khiển giao thông và có hệ thống báo hiệu đường bộ thì người tham gia giao thông đường bộ chấp hành hiệu lệnh của người điều khiển giao thông hay theo chỉ dẫn của hệ thống báo hiệu đường bộ? Trong trường hợp vừa có biển báo hiệu cố định, vừa có biển báo hiệu tạm thời thì người tham gia giao thông đường bộ phải chấp hành loại biển báo hiệu nào?

Trả lời: Điều 11 Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định:

Người tham gia giao thông phải nghiêm chỉnh chấp hành hiệu lệnh và chỉ dẫn của hệ thống báo hiệu đường bộ. Khi vừa có biển báo, đèn tín hiệu, lại có người điều khiển giao thông đưa ra các hiệu lệnh điều khiển giao thông thì người tham gia giao thông phải chấp hành theo hiệu lệnh của người điều khiển giao thông.

Tại nơi có biển báo hiệu cố định lại có biển báo hiệu tạm thời thì người tham gia giao thông đường bộ phải chấp hành hiệu lệnh của biển báo hiệu tạm thời.

Câu hỏi 28: Cơ quan nào có thẩm quyền quy định cụ thể tốc độ của xe cơ giới? Trường hợp nào thì người điều khiển các phương tiện giao thông phải giảm tốc độ đến mức không gây nguy hiểm? Thế nào là tốc độ tối đa, tốc độ tối thiểu đối với xe cơ giới? Tại sao phải quy định về tốc độ tối đa, tốc độ tối thiểu của xe cơ giới ?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 12 Luật giao thông đường bộ năm 2001, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải có thẩm quyền quy định cụ thể tốc độ của xe cơ giới và việc đặt biển báo tốc độ đối với xe cơ giới.

Ngày 16 tháng 9 năm 2005, Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải đã có Quyết định số 42/2005/QĐ-BGTVT

ban hành Quy định về tốc độ và khoảng cách của xe cơ giới lưu hành trên đường bộ (thay thế quy định cũ).

Theo quy định tại Quyết định số 42/2005/QĐ-BGTVT ngày 16 tháng 9 năm 2005: Người điều khiển các phương tiện giao thông phải giảm tốc độ đến mức không gây nguy hiểm (có thể dừng lại một cách an toàn) trong các trường hợp sau đây:

- Khi có báo hiệu hạn chế tốc độ hoặc có chướng ngại vật trên đường.

- Khi tầm nhìn bị hạn chế.

- Khi qua đường giao nhau, đường sắt, đường vòng, đoạn đường gồ ghề, trơn trượt, cát bụi.

- Khi qua cầu, cống hẹp, khi gần lên đỉnh dốc, khi xuống dốc.

- Khi qua trường học, nơi tập trung đông người, nơi đông dân, có nhà cửa gần đường.

- Khi vượt đoàn bộ hành, đoàn xe đang đỗ, súc vật đi trên đường hoặc ở gần đường.

- Khi tránh xe chạy ngược chiều hoặc khi đã cho xe sau vượt.

- Khi đến gần bến xe điện, xe buýt có hành khách đang lên xuống.

- Khi gặp xe quá tải, quá khổ đi ngược chiều trên đường không có dải phân cách chiều đi.

- Khi chuyển hướng xe chạy .

Tốc độ tối đa của xe cơ giới là tốc độ chạy của các phương tiện cơ giới tham gia giao thông đường bộ

không được phép vượt quá tốc độ được ghi trên biển báo tốc độ đặt trên đường bộ (trừ các xe được ưu tiên theo quy định).

Tốc độ tối thiểu của xe cơ giới là tốc độ chạy của các phương tiện cơ giới tham gia giao thông không được phép chạy với tốc độ nhỏ hơn tốc độ được ghi trên biển báo tốc độ đặt trên đường bộ (đơn vị tính các tốc độ tối đa và tối thiểu đều là km/h).

Việc quy định tốc độ tối đa, tối thiểu của xe cơ giới tham gia giao thông là nhằm mục đích bảo đảm an toàn của người và phương tiện tham gia giao thông, bảo đảm độ an toàn, kỹ thuật của kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ.

Câu hỏi 29: Tốc độ tối đa cho phép phương tiện cơ giới đường bộ lưu hành trên đường hiện nay được quy định như thế nào ?

Trả lời: Tốc độ tối đa cho phép phương tiện cơ giới đường bộ lưu hành trên đường bộ được quy định tại Quyết định số 42/2005/QĐ-BGTVT ngày 16-9-2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải như sau:

Trên đường nội thành, nội thị, khi không có biển báo “Tốc độ tối đa cho phép”, với điều kiện đường khô ráo và thời tiết bình thường, người lái xe không được điều khiển phương tiện vượt quá tốc độ tối đa quy định tại Bảng 1.

Bảng 1. Tốc độ tối đa cho phép phương tiện cơ giới đường bộ lưu hành trên đường nội thành, nội thị.

Loại phương tiện cơ giới đường bộ	Tốc độ tối đa (km/h)	
	Đường không có dải phân cách cố định	Đường có dải phân cách cố định
Xe con, xe ô tô chở người đến 9 chỗ ngồi	45	50
Xe mô tô 2-3 bánh, xe tải có tải trọng dưới 3.500kg, xe ô tô chở người từ 10 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi	35	40
Xe tải có tải trọng từ 3500kg trở lên, xe ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi	30	35
Xe gắn máy, xe sơ mi rơ moóc, xe kéo rơ moóc, xe kéo xe khác	25	30

- Trong điều kiện thời tiết không bình thường (trời mưa, đường trơn ướt, sương mù) người lái xe phải điều khiển xe chạy với tốc độ phù hợp, thấp hơn so với tốc độ tối đa quy định tại Bảng 1.

- Trên đường ngoại thành, ngoại thị và đường ngoài đô thị, trừ đường cao tốc, khi không có biển báo “Tốc độ tối đa cho phép”, với điều kiện đường khô ráo và thời tiết bình thường, người lái xe không được điều khiển xe chạy vượt quá tốc độ tối đa quy định tại Bảng 2.

Bảng 2. Tốc độ tối đa cho phép phương tiện cơ giới đường bộ lưu hành trên đường ngoại thành, ngoại thị và đường ngoài đô thị.

Loại phương tiện cơ giới đường bộ	Tốc độ tối đa (km/h)	
	Đường không có dải phân cách cố định	Đường có dải phân cách cố định
Xe con, xe ô tô chở người đến 9 chỗ ngồi	70	80
Xe tải có tải trọng dưới 3.500kg, xe ô tô chở người từ 10 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi	60	70
Xe tải có tải trọng từ 3500kg trở lên, xe ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi, xe mô tô 2-3 bánh	50	60
Xe gắn máy, xe sơ mi rơ moóc, xe kéo rơ moóc, xe kéo xe khác	40	50

Trường hợp điều kiện thời tiết không bình thường (trời mưa, đường trơn ướt, sương mù), địa hình miền núi, người lái xe phải điều khiển xe chạy với tốc độ phù hợp, thấp hơn tốc độ tối đa quy định tại bảng 2.

- Tốc độ của xe cơ giới lưu hành trên quốc lộ qua khu vực nội thành, nội thị:

1. Trên các đoạn quốc lộ qua nội thành, nội thị có quy mô thiết kế từ 4 làn xe cơ giới trở lên, có dải phân cách giữa, khi không có biển báo “Tốc độ tối đa cho phép”, với điều kiện đường khô ráo và thời tiết bình thường, người lái xe không được điều khiển phương tiện vượt quá tốc độ tối đa quy định tại Bảng 3.

Bảng 3: Tốc độ tối đa cho phép phương tiện cơ giới đường bộ lưu hành trên các đoạn quốc lộ qua nội thành, nội thị có quy mô thiết kế từ 4 làn xe cơ giới trở lên, có dải phân cách giữa.

Loại phương tiện cơ giới đường bộ	Tốc độ tối đa (km/h)
Xe con, xe ô tô chở người đến 9 chỗ ngồi	60
Xe tải có tải trọng dưới 3.500kg, xe ô tô chở người từ 10 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi.	50
Xe tải có tải trọng từ 3500kg trở lên, xe ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi.	45
Xe mô tô 2-3 bánh, xe gắn máy, xe sơ mi rơ moóc, xe kéo rơ moóc, xe kéo xe khác.	40

2. Trên các đoạn tuyến quốc lộ theo địa giới hành chính nằm trong khu vực nội thành, nội thị nhưng thực tế chưa đô thị hoá, hai bên hành lang an toàn đường bộ

thông thoáng, dân cư ven đường thưa thớt, tầm nhìn không bị che khuất, hoặc các đoạn tuyến quốc lộ đã xây dựng mới để tránh trung tâm các đô thị (sau đây gọi là tuyến tránh) được áp dụng tốc độ tối đa cho phép đối với đường ngoại thành, ngoại thị và đường ngoài đô thị quy định tại Bảng 2.

Câu hỏi 30: Tốc độ và khoảng cách giữa các xe cơ giới lưu hành trên đường cao tốc được quy định như thế nào?

Trả lời: Tốc độ và khoảng cách giữa các xe cơ giới lưu hành trên đường cao tốc được quy định như sau:

Khi điều khiển xe lưu hành trên đường cao tốc, người lái xe không được điều khiển phương tiện chạy vượt quá tốc độ tối đa cho phép và thấp dưới tốc độ tối thiểu quy định đối với từng đường, làn đường được ghi trên biển báo hoặc sơn kẻ trên mặt đường.

Trên làn đường cao tốc, trừ làn nhập và làn tách dòng, người lái xe phải luôn duy trì khoảng cách an toàn đối với xe đang chạy liền phía trước xe của mình. Khi mặt đường khô ráo thì khoảng cách an toàn ứng với từng tốc độ quy định tại Bảng 4.

Bảng 4: Khoảng cách an toàn tối thiểu giữa các phương tiện cơ giới đang lưu hành trên đường bộ (Quy định về tốc độ và khoảng cách của xe cơ giới lưu hành trên đường bộ ban hành tại Quyết định số 42/2005/QĐ-BGTVT ngày 16 tháng 9 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải).

Tốc độ lưu hành (km/h)	Khoảng cách an toàn tối thiểu (m)
Đến 60	30
Trên 60 đến 70	35
Trên 70 đến 80	45
Trên 80 đến 90	55
Trên 90 đến 100	65
Trên 100 đến 110	75
Trên 110 đến 120	90

Trường hợp điều kiện thời tiết không bình thường (trời mưa, đường trơn ướt, sương mù) thì người lái xe phải điều chỉnh khoảng cách an toàn thích hợp lớn hơn khoảng cách an toàn tối thiểu quy định tại Bảng 4.

Câu hỏi 31: Khi tham gia giao thông, người điều khiển phương tiện giao thông phải sử dụng làn đường như thế nào?

Trả lời:

Khi tham gia giao thông, người điều khiển phương tiện giao thông phải sử dụng đúng làn đường được quy định tại Điều 13 Luật giao thông đường bộ năm 2001 cụ thể là:

- Trên đường có nhiều làn đường cho xe chạy cùng chiều được phân biệt bằng vạch kẻ phân làn đường, người lái xe phải cho xe chạy trong một làn đường và

chỉ được chuyển làn đường ở những nơi cho phép; khi chuyển làn đường phải có tín hiệu báo trước và phải bảo đảm an toàn.

- Trên đường một chiều có vạch kẻ phân làn đường, xe thô sơ phải đi trên làn đường bên phải trong cùng, xe cơ giới đi trên làn đường bên trái.

- Các loại phương tiện tham gia giao thông đường bộ có tốc độ thấp hơn phải đi về bên phải làn đường.

Câu hỏi 32: Người lái xe ô tô chỉ được vượt xe trong những trường hợp nào? Khi có xe khác xin vượt, người lái xe phải làm gì?

Trả lời: Điều 14 Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định:

Xe xin vượt phải có báo hiệu bằng đèn hoặc còi, trong đô thị và khu đông dân cư từ 22 giờ đến 5 giờ chỉ được báo hiệu xin vượt bằng đèn.

Xe xin vượt chỉ được vượt khi không có chướng ngại vật phía trước, không có xe chạy ngược chiều trong đoạn đường định vượt, xe chạy trước không có tín hiệu vượt xe khác và đã tránh về bên phải.

Khi có xe xin vượt, nếu đủ điều kiện an toàn, người điều khiển phương tiện phía trước phải giảm tốc độ, di sát về phía bên phải của phần đường xe chạy cho đến khi xe sau đã vượt qua, không được gây trở ngại đối với xe xin vượt.

Câu hỏi 33: Trong trường hợp nào xe được phép vượt bên phải của xe khác? Trường hợp nào pháp luật cấm vượt xe?

Trả lời:

Điều 14 (khoản 4, khoản 5) Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định:

1. Khi vượt, các xe phải vượt về bên trái, trừ các trường hợp sau đây thì được phép vượt bên phải:

- Khi xe phía trước có tín hiệu rẽ trái hoặc đang rẽ trái;
- Khi xe điện đang chạy giữa đường;
- Khi xe chuyên dùng đang làm việc trên đường mà không thể vượt bên trái được.

2. Cấm vượt xe khi có một trong các trường hợp sau đây:

- Không bảo đảm điều kiện quy định về vượt xe;
- Trên cầu hẹp có một làn xe;
- Dưới gầm cầu vượt, đường vòng, đầu dốc và các vị trí khác có tầm nhìn hạn chế;
- Nơi đường giao nhau, đường bộ giao cắt đường sắt;
- Khi điều kiện thời tiết hoặc đường không bảo đảm an toàn cho việc vượt;
- Xe ưu tiên đang phát tín hiệu ưu tiên đi làm nhiệm vụ.

Câu hỏi 34: Khi muốn chuyển hướng xe, chuyển làn đường, người điều khiển phương tiện phải tuân thủ theo quy định nào?

Trả lời:

a) Điều 15 Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định:

Khi muốn chuyển hướng xe đang tham gia giao thông, người điều khiển phương tiện phải giảm tốc độ và có tín hiệu báo hướng rẽ, chuyển dần về hướng định rẽ.

Trong khi chuyển hướng, người lái xe phải nhường quyền đi trước cho người đi bộ, người đi xe đạp đang đi trên phần đường dành riêng cho họ, nhường đường cho các xe đi ngược chiều và chỉ cho xe chuyển hướng khi quan sát thấy không gây trở ngại hoặc nguy hiểm cho người và phương tiện khác.

Trong khu dân cư, người lái xe chỉ được quay đầu xe ở nơi đường giao nhau và nơi có biển báo cho phép quay đầu xe.

Người điều khiển phương tiện không được quay đầu xe ở phần đường dành cho người đi bộ qua đường, trên cầu, đầu cầu, gầm cầu vượt, ngầm, trong hầm đường bộ, tại nơi đường bộ giao cắt đường sắt, đường hẹp, đoạn đường cong tầm nhìn bị che khuất.

b) Khi lái xe chuyển làn đường, chỉ được chuyển làn đường ở những nơi cho phép; khi chuyển làn đường phải có tín hiệu báo trước và phải bảo đảm an toàn (Điều 13, Luật giao thông đường bộ năm 2001).

Câu hỏi 35: Khi lùi xe, người điều khiển phương tiện cần phải thực hiện những gì ?

Trả lời: Điều 16 Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định về lùi xe như sau:

1. Khi lùi xe, người điều khiển phương tiện phải

quan sát phía sau, có tín hiệu cần thiết và chỉ khi nào thấy không nguy hiểm mới được lùi.

2. Cấm lùi xe ở khu vực cấm dừng, trên phần đường dành cho người đi bộ qua đường, nơi đường bộ giao nhau, đường bộ giao cắt đường sắt, nơi tầm nhìn bị che khuất, trong hầm đường bộ.

Câu hỏi 36: Luật giao thông đường bộ quy định tránh xe đi ngược chiều như thế nào ?

Trả lời: Điều 17 Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định:

1. Trên đường không phân chia thành hai chiều xe chạy riêng biệt, khi hai xe đi ngược chiều tránh nhau thì cả hai người điều khiển phải giảm tốc độ và cho xe đi về phía bên phải theo chiều xe chạy của mình.

2. Các trường hợp nhường đường khi tránh nhau:

- Ở chỗ đường hẹp, xe phải giảm tốc độ, nếu cần thì một xe phải dừng lại để cho xe kia đi;

- Nơi đường hẹp chỉ đủ cho một làn xe chạy và có chỗ tránh xe thì xe nào ở gần chỗ tránh hơn phải vào vị trí tránh, nhường đường cho xe kia đi;

- Xe xuống dốc phải nhường đường cho xe đang lên dốc;

- Xe nào có chướng ngại vật phía trước phải nhường đường cho xe kia đi.

3. Ban đêm, xe cơ giới đi ngược chiều gặp nhau, phải chuyển từ đèn chiếu xa sang đèn chiếu gần.

Câu hỏi 37: Việc dừng xe, đỗ xe trên đường trong đô thị và đường ngoài đô thị được quy định như thế nào? Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện có được phép cấm việc dừng, đỗ xe hay không ?

Trả lời: Điều 18 Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định:

1. Khi dừng, đỗ xe trên đường ngoài đô thị, người điều khiển phương tiện phải:

- Có tín hiệu báo cho người điều khiển phương tiện khác biết;

- Cho xe dừng, đỗ ở những nơi có lề đường rộng hoặc khu đất ở bên ngoài phần đường xe chạy; trường hợp lề đường hẹp hoặc không có lề đường thì phải cho xe dừng, đỗ sát mép đường phía bên phải theo chiều đi của mình;

- Trường hợp trên đường đã xây dựng nơi dừng xe, đỗ xe hoặc quy định các điểm dừng xe, đỗ xe thì người điều khiển xe phải cho xe dừng, đỗ tại các vị trí đó;

- Sau khi đỗ xe, người điều khiển chỉ được rời khỏi xe sau khi đã thực hiện các biện pháp an toàn, nếu xe đỗ chiếm một phần đường xe chạy, phải đặt ngay biển báo hiệu để người điều khiển phương tiện khác biết; không mở cửa xe, để cửa xe mở hoặc bước xuống xe khi chưa bảo đảm điều kiện an toàn. Khi xe cơ giới dừng, người lái xe không được rời khỏi vị trí lái. Nếu xe đỗ trên đoạn đường dốc phải được chèn bánh.

2. Cấm dừng xe, đỗ xe tại các vị trí sau đây:
- + Bên trái đường một chiều;
 - + Trên các đoạn đường cong và gần đầu dốc tầm nhìn bị che khuất;
 - + Trên cầu, gầm cầu vượt;
 - + Song song với một xe khác đang dừng, đỗ;
 - + Trên phần đường dành cho người đi bộ qua đường;
 - + Nơi đường giao nhau;
 - + Nơi dừng của xe buýt;
 - + Trước cổng và trong phạm vi 5m hai bên cổng trụ sở, cơ quan, tổ chức;
 - + Tại nơi phần đường có bề rộng chỉ đủ cho một làn xe;
 - + Trong phạm vi an toàn của đường sắt;
 - + Che khuất các biển báo hiệu đường bộ.

3. Khi dừng xe, đỗ xe trên đường trong đô thị thì ngoài việc phải tuân thủ các quy định đối với việc dừng, đỗ xe trên đường ngoài đô thị, người điều khiển phương tiện còn phải tuân thủ các quy tắc sau đây:

- Người điều khiển phương tiện phải cho xe dừng, đỗ sát hè phố phía bên phải theo chiều đi của mình; trường hợp đường phố hẹp, phải dừng xe, đỗ xe ở vị trí cách xe ô tô đang đỗ bên kia đường tối thiểu 20 mét;

- Người điều khiển phương tiện không được dừng xe, đỗ xe trên đường xe điện. Không được để phương tiện giao thông ở lòng đường, hè phố trái quy định.

Điều 4 (khoản 1) Nghị định số 14/2003/NĐ-CP ngày

19-02-2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giao thông đường bộ năm 2001 còn quy định cụ thể: phải cho xe dừng, đỗ sát theo lề đường hoặc hè phố bên phải, bánh xe gần nhất không được cách xa lề đường, hè phố quá 0,25m và không gây trở ngại nguy hiểm cho giao thông;

4. Theo quy định của pháp luật thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền quy định cấm hoặc giới hạn việc dừng, đỗ xe trên những đoạn đường cần thiết trong phạm vi địa giới hành chính của tỉnh, thành phố. Như vậy, chỉ có Ủy ban nhân dân cấp tỉnh mới được phép cấm việc dừng, đỗ xe, còn Ủy ban nhân dân cấp huyện không có thẩm quyền này.

Câu hỏi 38: Những xe nào được quyền ưu tiên đi trước xe khác? Khi có tín hiệu của xe ưu tiên, người tham gia giao thông đường bộ phải làm gì?

Trả lời: Điều 20 Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định:

a) Những xe sau đây được quyền ưu tiên đi trước xe khác khi qua đường giao nhau từ bất kỳ hướng nào tới theo thứ tự.

- Xe chữa cháy đi làm nhiệm vụ.
- Xe quân sự, xe Công an đi làm nhiệm vụ khẩn cấp.
- Xe cứu thương đang thực hiện nhiệm vụ cấp cứu.
- Xe hộ đê, xe đang làm nhiệm vụ khắc phục sự cố thiên tai hoặc tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

- Đoàn xe có xe cảnh sát dẫn đường.
- Đoàn xe tang.
- Các xe khác mà pháp luật có quy định là xe được quyền ưu tiên.

Những xe ưu tiên như xe chữa cháy, xe quân sự, công an, cứu thương, hộ đê, đoàn xe có xe cảnh sát dẫn đường khi đi làm nhiệm vụ khẩn cấp phải có tín hiệu còi, cờ, đèn theo quy định; không bị hạn chế tốc độ; được phép đi vào đường ngược chiều, các đường khác có thể đi được, kể cả khi có tín hiệu đèn đỏ và chỉ phải tuân theo chỉ dẫn của người điều khiển giao thông.

b) Khi có tín hiệu của xe ưu tiên, mọi người tham gia giao thông phải nhanh chóng giảm tốc độ, tránh hoặc dừng lại sát lề đường bên phải để nhường đường. Người tham gia giao thông không được có hành vi cản trở xe ưu tiên.

Câu hỏi 39: Người tham gia giao thông cần phải thực hiện những quy định gì tại nơi đường giao nhau?

Trả lời: Điều 22 Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định về nhường đường tại nơi đường giao nhau, cụ thể là:

Khi đến gần đường giao nhau, người điều khiển phương tiện phải cho xe giảm tốc độ và nhường đường theo quy định sau đây:

1. Tại nơi đường giao nhau không có báo hiệu đi

theo vòng xuyên, phải nhường đường cho xe đi đến bên phải;

2. Tại nơi đường giao nhau có báo hiệu đi theo vòng xuyên, phải nhường đường cho xe đi bên trái;

3. Tại nơi đường giao nhau giữa đường không ưu tiên và đường ưu tiên hoặc giữa đường nhánh và đường chính thì xe đi từ đường không ưu tiên hoặc đường nhánh phải nhường đường cho xe đi trên đường ưu tiên hoặc đường chính từ bất kỳ hướng nào tới.

Câu hỏi 40: Khi đi trên đoạn đường bộ giao cắt với đường sắt người tham gia giao thông phải tuân thủ những quy định nào?

Trả lời: Điều 23 Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định:

Khi đi trên đường bộ giao cắt với đường sắt, người tham gia giao thông phải tuân thủ các quy tắc sau đây:

- Tại nơi đường bộ giao cắt đường sắt có đèn tín hiệu, rào chắn và chuông báo hiệu, khi đèn tín hiệu màu đỏ đã bật sáng, có tiếng chuông báo hiệu, rào chắn đang dịch chuyển hoặc đã đóng, người tham gia giao thông đường bộ phải dừng lại phía phần đường của mình và cách rào chắn một khoảng cách an toàn; khi đèn tín hiệu đã tắt hoặc tiếng chuông báo hiệu đã ngừng, rào chắn mở hết mới được đi qua.

- Tại nơi đường bộ giao cắt đường sắt chỉ có đèn tín hiệu hoặc chuông báo hiệu, khi đèn tín hiệu màu

đỏ đã bật sáng hoặc có tiếng chuông báo hiệu, người tham gia giao thông đường bộ phải dừng lại ngay và giữ khoảng cách tối thiểu 5 mét tính từ ray gần nhất; khi đèn tín hiệu đã tắt hoặc chuông báo hiệu đã ngừng mới được đi qua.

- Trường hợp tại nơi đường bộ giao cắt đường sắt không có đèn tín hiệu, rào chắn và chuông báo hiệu, người tham gia giao thông đường bộ phải quan sát cả hai phía, khi thấy chắc chắn không có phương tiện đường sắt đang đi tới mới được đi qua, nếu thấy có phương tiện đường sắt đang đi tới thì phải dừng lại và giữ khoảng cách tối thiểu 5 mét tính từ ray gần nhất và chỉ khi phương tiện đường sắt đã đi qua mới được đi.

- Trường hợp phương tiện tham gia giao thông đường bộ bị hư hỏng ngay tại nơi đường bộ giao cắt đường sắt và trong phạm vi an toàn đường sắt thì người điều khiển phương tiện phải bằng mọi cách nhanh nhất đặt báo hiệu trên đường sắt cách tối thiểu 500m về hai phía để báo cho người điều khiển phương tiện đường sắt và tìm cách báo cho người quản lý đường sắt, nhà ga nơi gần nhất, đồng thời phải tìm mọi biện pháp nhanh chóng đưa phương tiện ra khỏi phạm vi an toàn đường sắt.

- Những người có mặt tại nơi phương tiện tham gia giao thông bị hư hỏng trên đoạn đường bộ giao cắt đường sắt có trách nhiệm giúp đỡ người điều khiển phương tiện ra khỏi phạm vi an toàn đường sắt.

Câu hỏi 41: Khi qua phà, qua cầu phao thì việc lên, xuống phà của người và các phương tiện tham gia giao thông phải tuân theo những quy tắc nào?

Trả lời: Điều 21 Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định:

Người và các phương tiện giao thông khi qua phà, cầu phao phải tuân thủ theo những quy tắc sau đây:

- Khi đến bến phà, cầu phao, các xe phải xếp hàng trật tự, đúng nơi quy định, không làm cản trở giao thông.

- Khi xuống phà, đang ở trên phà và khi lên bến, mọi người đang ngồi trên các phương tiện phải xuống xe, trừ người điều khiển xe cơ giới, xe máy chuyên dùng, người bệnh, người già, yếu và người tàn tật.

Khi xuống phà, các loại xe cơ giới phải xuống phà trước, xe thô sơ và người xuống phà sau; khi lên bến, người lên trước, các phương tiện giao thông lên sau theo hướng dẫn của người điều khiển giao thông trên bến phà.

- Các xe được quyền ưu tiên khi qua phà, cầu phao theo thứ tự ưu tiên là: xe chữa cháy, xe quân sự, công an, xe cứu thương, xe hộ đê, v.v., đang đi làm nhiệm vụ, đoàn xe có xe cảnh sát dẫn đường, đoàn xe tang, xe chở thư báo, xe chở thực phẩm tươi sống, xe chở khách công cộng.

Trường hợp các xe cùng loại ưu tiên đến bến phà, cầu phao thì xe nào đến trước được qua trước.

Câu hỏi 42: Quy định về giao thông trên đường cao tốc như thế nào?

Trả lời: Điều 24 Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định về giao thông trên đường cao tốc như sau:

1. Người lái xe trên đường cao tốc ngoài việc tuân thủ các quy tắc giao thông quy định tại Luật giao thông đường bộ năm 2001 còn phải thực hiện các quy định sau đây:

a) Khi vào đường cao tốc phải có tín hiệu xin vào và phải nhường đường cho xe đang chạy trên đường, chỉ khi thấy an toàn mới cho xe nhập vào dòng xe ở làn đường sát mép ngoài, nếu có làn đường tăng tốc thì phải cho xe chạy trên làn đường đó trước khi vào các làn đường của đường cao tốc;

b) Khi ra khỏi đường cao tốc phải thực hiện chuyển dần sang các làn đường phía bên phải, nếu có làn đường giảm tốc độ thì phải cho xe chạy trên làn đường đó trước khi rời khỏi đường cao tốc;

c) Không được cho xe chạy ở phần lề đường;

d) Không được quay đầu xe, lùi xe;

đ) Không được cho xe chạy quá tốc độ tối đa và dưới tốc độ tối thiểu ghi trên biển báo, sơn kẻ trên mặt đường.

2. Người lái xe phải cho xe chạy cách nhau một khoảng cách an toàn. Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định khoảng cách an toàn giữa các xe đang chạy trên đường.

3. Chỉ được dừng xe, đỗ xe ở nơi quy định; trường hợp buộc phải dừng xe, đỗ xe không đúng nơi quy định thì người lái xe phải đưa xe ra khỏi phần đường xe chạy, nếu không thể được thì phải báo hiệu để các lái xe khác biết.

Câu hỏi 43: Pháp luật cấm những hành vi nào của người đang điều khiển xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy?

Trả lời: Điều 28 Luật giao thông đường bộ năm 2001 cấm người đang điều khiển xe mô tô, xe gắn máy có các hành vi sau:

- Đi xe dàn hàng ngang; đi xe lạng lách, đánh võng; buồng cả hai tay hoặc đi xe bằng một bánh đối với xe hai bánh, bằng hai bánh đối với xe ba bánh.

- Đi xe vào phần đường dành cho người đi bộ và phương tiện khác.

- Sử dụng ô, điện thoại di động.

- Sử dụng xe để kéo, đẩy các xe khác, vật khác, mang, vác và chở vật cồng kềnh.

- Sử dụng xe không có bộ phận giảm thanh và làm ô nhiễm môi trường.

- Các hành vi khác gây mất trật tự, an toàn giao thông.

Câu hỏi 44: Luật giao thông đường bộ quy định như thế nào về việc chở người trên xe mô tô, xe gắn máy? Người ngồi trên xe mô tô, xe gắn máy không được có những hành vi nào? Trường hợp nào người điều khiển và người ngồi trên xe mô tô, xe gắn máy phải đội mũ bảo hiểm?

Trả lời:

Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định người

điều khiển xe mô tô hai bánh, xe gắn máy chỉ được phép chở tối đa một người lớn và một trẻ em, trẻ em phải có ghế ngồi riêng hoặc do người ngồi phía sau bế hoặc ngồi giữa người lái và người ngồi phía sau; trường hợp chở người bệnh đi cấp cứu hoặc áp giải tội phạm thì được chở hai người lớn.

Người ngồi trên xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy là người ngồi cùng trên xe nhưng không phải là người điều khiển xe. Những hành vi mà người này không được thực hiện khi đang ngồi trên xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy là:

- Mang, vác vật cồng kềnh, sử dụng ô che mưa che nắng.
- Bám, kéo hoặc đẩy các phương tiện khác.
- Đứng trên yên, giá đèo hàng hoặc ngồi trên tay lái.
- Các hành vi khác gây mất trật tự, an toàn giao thông.

Người điều khiển và người ngồi trên xe mô tô, xe gắn máy phải đội mũ bảo hiểm khi đi trên những tuyến đường quy định bắt buộc phải đội mũ bảo hiểm.

Câu hỏi 45: Khi tham gia giao thông, người điều khiển và người ngồi trên xe đạp, người điều khiển xe thô sơ khác phải thực hiện những quy định nào?

Trả lời: Điều 29 Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định :

1. Người điều khiển xe đạp khi tham gia giao thông chỉ được chở tối đa một người lớn và một trẻ em dưới 7 tuổi; trường hợp chở người bệnh đi cấp cứu hoặc áp giải người phạm tội thì được chở hai người lớn.

2. Cấm người đang điều khiển xe đạp có các hành vi sau đây:

- Đi xe dàn hàng ngang;
- Đi xe lạng lách, đánh võng;
- Đi xe vào phần đường dành cho người đi bộ và phương tiện khác;
- Sử dụng ô, điện thoại di động;
- Sử dụng xe để kéo, đẩy các xe khác, vật khác, mang, vác và chở vật cồng kềnh;
- Buông cả hai tay hoặc đi xe bằng một bánh;
- Các hành vi khác gây mất trật tự an toàn giao thông.

3. Cấm người ngồi trên xe đạp có các hành vi sau đây:

- Mang, vác vật cồng kềnh;
- Sử dụng ô;
- Bám, kéo hoặc đẩy các phương tiện khác;
- Đứng trên yên, giá đèo hàng hoặc ngồi trên tay lái;
- Các hành vi khác gây mất trật tự an toàn giao thông.

4. Người điều khiển xe thô sơ khác phải cho xe đi hàng một, nơi có phần đường dành cho xe thô sơ thì phải đi đúng phần đường quy định; khi đi ban đêm phải có báo hiệu ở phía trước và phía sau xe.

5. Hàng hoá xếp trên xe thô sơ phải bảo đảm an toàn, không gây cản trở giao thông và che khuất tầm nhìn của người điều khiển.

Câu hỏi 46: Khi tham gia giao thông, người đi bộ phải tuân thủ những quy tắc nào?

Trả lời: Điều 30 Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định:

1. Người đi bộ phải đi trên hè phố, lề đường; trường hợp đường không có hè phố, lề đường thì người đi bộ phải đi sát mép đường.

2. Nơi không có đèn tín hiệu, không có vạch kẻ đường dành cho người đi bộ thì khi qua đường người đi bộ phải quan sát các xe đang đi tới để qua đường an toàn, nhường đường cho các phương tiện giao thông đang đi trên đường và chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn khi qua đường.

3. Nơi có đèn tín hiệu, có vạch kẻ đường hoặc có cầu vượt, hầm dành cho người đi bộ qua đường thì người đi bộ phải tuân thủ tín hiệu chỉ dẫn và qua đường đúng các vị trí đó.

4. Trên đường có dải phân cách, người đi bộ không được vượt qua dải phân cách.

5. Trẻ em dưới 7 tuổi khi đi qua đường đô thị, đường thường xuyên có xe cơ giới qua lại phải có người lớn dẫn dắt.

Câu hỏi 47: Pháp luật bảo vệ quyền lợi của

người tàn tật, người già yếu tham gia giao thông như thế nào?

Trả lời:

Người tàn tật, người già yếu là đối tượng được quan tâm, bảo vệ. Điều 31 Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định:

1. Người tàn tật sử dụng xe lăn không có động cơ được đi trên hè phố và nơi có vạch kẻ đường dành cho người đi bộ.

2. Người khiếm thị khi đi trên đường bộ phải có người dắt hoặc có công cụ để báo hiệu cho người khác nhận biết đó là người khiếm thị.

3. Mọi người có trách nhiệm giúp đỡ người tàn tật, người già yếu khi đi qua đường.

Câu hỏi 48: Trách nhiệm của người điều khiển và người dắt súc vật được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 32 Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định:

1. Người điều khiển, dắt súc vật đi trên đường bộ phải cho súc vật đi sát mép đường và phải bảo đảm vệ sinh trên đường; trong trường hợp cần cho súc vật đi ngang qua đường thì người điều khiển, dắt súc vật phải quan sát và chỉ được cho súc vật đi qua đường khi có đủ điều kiện an toàn.

2. Cấm điều khiển, dắt súc vật đi vào phần đường xe cơ giới.

Câu hỏi 49: Các hoạt động nào trên đường bộ bị pháp luật cấm?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 33 Luật giao thông đường bộ năm 2001 thì việc tổ chức các hoạt động văn hoá, thể thao, diễu hành, lễ hội trên đường bộ phải thực hiện theo quy định của Chính phủ. Việc đặt biển quảng cáo trên đất hành lang an toàn đường bộ phải được cơ quan quản lý đường bộ có thẩm quyền đồng ý bằng văn bản.

Cấm các hành vi sau đây:

- Hợp chợ trên đường bộ;
- Tụ tập đông người trái phép trên đường bộ;
- Thả rông súc vật trên đường bộ;
- Để trái phép vật liệu, phế thải; phơi thóc, lúa, rơm, rạ, nông sản và các vật khác trên đường bộ;
- Đặt các biển quảng cáo trên đất của đường bộ;
- Che khuất biển báo, đèn tín hiệu giao thông.

Câu hỏi 50: Đường phố đô thị có thể sử dụng vào mục đích khác hay không? Những hành vi nào không được thực hiện trên đường phố đô thị?

Trả lời: Điều 34 Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định:

Lòng đường và hè phố đô thị chỉ được sử dụng vào mục đích giao thông. Trường hợp đặc biệt, việc sử dụng tạm thời vào mục đích khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định nhưng việc sử dụng này không được làm ảnh hưởng đến trật tự, an toàn giao thông.

Cấm thực hiện những hành vi sau đây trên đường phố đô thị:

- Đổ rác hoặc phế thải ra đường phố không đúng nơi quy định;
- Xây, đặt, bục, bệ trái phép trên đường phố;
- Tự ý tháo, mở nắp cống trên đường phố;
- Các hành vi khác gây cản trở giao thông.

Câu hỏi 51: Khi xảy ra tai nạn giao thông, người lái xe và những người liên quan trực tiếp đến vụ tai nạn phải có trách nhiệm như thế nào?

Trả lời: Điều 36 Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định:

Khi xảy ra tai nạn giao thông, người lái xe và những người liên quan trực tiếp đến vụ tai nạn phải có trách nhiệm:

- Dừng ngay xe lại; giữ nguyên hiện trường; cấp cứu người bị nạn và phải có mặt khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu;
- Ở lại nơi xảy ra tai nạn cho đến khi người của cơ quan công an đến, trừ trường hợp người lái xe cũng bị thương phải đưa đi cấp cứu hoặc trường hợp vì lý do bị đe dọa đến tính mạng, nhưng phải đến trình báo ngay với cơ quan công an nơi gần nhất;
- Cung cấp thông tin xác thực về vụ tai nạn cho cơ quan công an.

Câu hỏi 52: Khi tai nạn giao thông đường bộ xảy ra, những người có mặt tại nơi xảy ra vụ tai nạn có trách nhiệm gì? Các xe ưu tiên, xe của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao có buộc phải chở người bị tai nạn giao thông đi cấp cứu không?

Trả lời:

Khi xảy ra tai nạn giao thông, để hạn chế đến mức thấp nhất hậu quả của tai nạn và tạo điều kiện thuận lợi cho việc giải quyết sau này của cơ quan có thẩm quyền, những người có mặt tại nơi xảy ra vụ tai nạn phải có trách nhiệm tuân thủ quy định tại Điều 36 Luật giao thông đường bộ năm 2001 như sau:

- Bảo vệ hiện trường;
- Giúp đỡ, cứu chữa kịp thời người bị nạn, bảo vệ tài sản của người bị nạn;
- Báo tin ngay cho cơ quan công an hoặc Ủy ban nhân dân nơi gần nhất; cung cấp thông tin xác thực về vụ tai nạn theo yêu cầu của cơ quan công an;

Theo quy định của Luật giao thông đường bộ, người lái xe khác đi qua nơi xảy ra tai nạn có trách nhiệm chở người bị nạn đi cấp cứu, các xe ưu tiên, xe của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao không bắt buộc phải chở người bị tai nạn giao thông đi cấp cứu.

PHẦN III

QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ĐẾN TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Câu hỏi 53: Để được phép lưu hành và tham gia giao thông, các loại xe cơ giới phải đáp ứng những điều kiện nào?

Trả lời: Điều 48 Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định:

Những điều kiện các loại xe cơ giới phải đáp ứng để được phép lưu hành và tham gia giao thông bao gồm:

a) Điều kiện về tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường:

- Đối với xe ô tô đúng kiểu loại:

- + Có đủ hệ thống hãm có hiệu lực;
- + Có hệ thống chuyển hướng có hiệu lực;
- + Tay lái của xe ô tô ở bên trái của xe;
- + Có đủ đèn chiếu sáng gần và xa, đèn soi biển số, đèn báo hãm, đèn tín hiệu;
- + Có bánh lốp đúng kích cỡ và đúng tiêu chuẩn kỹ thuật của từng loại xe;
- + Bảo đảm tầm nhìn cho người điều khiển;

- + Kính chắn gió, kính cửa phải là loại kính an toàn;
- + Có còi với âm lượng đúng tiêu chuẩn;
- + Có đủ bộ phận giảm thanh, giảm khói;
- + Các kết cấu phải đủ độ bền và bảo đảm tính năng vận hành ổn định.

- Đối với xe mô tô 2 bánh, xe mô tô 3 bánh, xe gắn máy đúng kiểu loại:

- + Có đủ hệ thống hãm có hiệu lực;
- + Có hệ thống chuyển hướng có hiệu lực;
- + Có đủ đèn chiếu sáng gần và xa, đèn soi biển số, đèn báo hãm, đèn tín hiệu;
- + Có bánh lốp đúng kích cỡ và đúng tiêu chuẩn kỹ thuật của từng loại xe;
- + Bảo đảm tầm nhìn cho người điều khiển;
- + Có còi với âm lượng đúng tiêu chuẩn;
- + Có đủ bộ phận giảm thanh, giảm khói;
- + Các kết cấu phải đủ độ bền và bảo đảm tính năng vận hành ổn định.

b) Các điều kiện khác: các xe cơ giới phải có đăng ký và gắn biển số do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp. Riêng đối với các loại xe ô tô kinh doanh vận tải còn phải đảm bảo niên hạn sử dụng theo quy định của Chính phủ.

Câu hỏi 54: Luật giao thông đường bộ quy định về giấy phép lái xe như thế nào?

Trả lời: Điều 54 Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định về giấy phép lái xe, cụ thể là:

1. Căn cứ vào kiểu loại, công suất động cơ, tải trọng và công dụng của xe cơ giới, giấy phép lái xe được phân thành giấy phép lái xe không thời hạn và giấy phép lái xe có thời hạn.

2. Giấy phép lái xe không thời hạn gồm các hạng:

a) Hạng A1 cấp cho người lái xe mô tô hai bánh có dung tích xi lanh từ 50cm^3 đến dưới 175 cm^3 ;

b) Hạng A2 cấp cho người lái xe mô tô hai bánh có dung tích xi lanh từ 175cm^3 trở lên và các loại xe quy định cho giấy phép hạng A1;

c) Hạng A3 cấp cho người lái xe mô tô ba bánh, các loại xe quy định cho giấy phép hạng A1 và các loại xe tương tự.

3. Giấy phép lái xe có thời hạn gồm các hạng:

a) Hạng A4 cấp cho người lái máy kéo có trọng tải đến 1.000 kg;

b) Hạng B1 cấp cho người lái xe ô tô chở người đến 9 chỗ ngồi, xe ô tô tải, máy kéo có trọng tải dưới 3.500 kg ;

c) Hạng B2 cấp cho người lái xe chuyên nghiệp, lái xe ô tô chở người lên đến 9 chỗ ngồi, xe ô tô tải, máy kéo có trọng tải dưới 3.500 kg ;

d) Hạng C cấp cho người lái các xe ô tô tải, máy kéo có trọng tải từ 3.500 kg trở lên và các loại xe quy định cho các giấy phép hạng B1, B2;

đ) Hạng D cấp cho người lái xe ô tô chở người từ 10 đến 30 chỗ ngồi và các loại xe quy định cho các giấy phép hạng B1, B2, C;

e) Hạng E cấp cho người lái xe ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi và các loại xe quy định cho các giấy phép hạng B1, B2, C, D;

g) Giấy phép lái xe hạng FB2, FC, FD, FE cấp cho người lái xe đã có giấy phép lái xe hạng B2, C, D, E để lái các loại xe quy định cho các giấy phép hạng này khi kéo rơ moóc.

4. Giấy phép lái xe có giá trị sử dụng trong phạm vi cả nước.

5. Giấy phép lái xe bị thu hồi có thời hạn hoặc thu hồi vĩnh viễn theo quy định của Chính phủ.

Câu hỏi 55: Cơ quan nào có thẩm quyền cấp, thu hồi đăng ký và biển số xe cơ giới? Cơ quan nào có thẩm quyền quy định về việc đăng ký, cấp biển số các loại xe thô sơ?

Trả lời: Điều 49 Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định:

Xe cơ giới có nguồn gốc hợp pháp, bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng, an toàn kỹ thuật theo quy định của Luật giao thông đường bộ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp đăng ký và biển số. Chính phủ quy định cụ thể việc thu hồi đăng ký và biển số các loại xe cơ giới. Trên cơ sở quy định của Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Công an quy định và tổ chức cấp đăng ký, biển số các loại xe cơ giới; Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định và tổ chức cấp đăng ký, biển số các loại xe cơ giới của quân đội sử dụng vào mục đích quốc phòng.

Điều 51 Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định điều kiện tham gia giao thông của xe thô sơ như sau: Khi tham gia giao thông, các loại xe thô sơ phải đảm bảo điều kiện an toàn giao thông đường bộ. Căn cứ vào Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về yêu cầu bảo đảm trật tự, an toàn giao thông của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể điều kiện an toàn, phạm vi hoạt động, đăng ký và cấp biển số các loại xe thô sơ của địa phương mình.

Câu hỏi 56: Để có thể điều khiển xe cơ giới tham gia giao thông đường bộ, người lái xe phải có điều kiện gì?

Trả lời: Điều 53 Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định:

Để được phép điều khiển xe cơ giới tham gia giao thông, người lái xe cơ giới phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Điều kiện về cấp giấy phép lái xe: người lái xe cơ giới tham gia giao thông phải có giấy phép lái xe phù hợp với loại xe được phép điều khiển do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp.

Người tập lái ô tô khi tham gia giao thông phải thực hành trên xe tập lái và có giáo viên bảo trợ tay lái.

- Điều kiện về độ tuổi và sức khỏe: người lái xe cơ giới phải bảo đảm độ tuổi, sức khỏe theo quy định của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và Bộ trưởng Bộ Y tế về điều kiện tuổi, sức khỏe đối với lái xe.

Câu hỏi 57: Tiêu chuẩn về sức khỏe, độ tuổi của lái xe được quy định như thế nào? Người 20 tuổi có được lái taxi không? Người lái xe có được phép lái nhiều loại xe không?

Trả lời :

Độ tuổi và sức khỏe là hai trong những điều kiện để được phép lái xe đối với người điều khiển phương tiện cơ giới (Điều 55 Luật giao thông đường bộ năm 2001). Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định các điều kiện này như sau:

- Về độ tuổi:

+ Người đủ 16 tuổi trở lên được lái xe gắn máy có dung tích xilanh dưới 50cm³;

+ Người đủ 18 tuổi trở lên được lái mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xilanh từ 50 cm³ trở lên và các loại xe có kết cấu tương tự; xe ô tô tải, máy kéo có trọng tải dưới 3500 kg; xe ô tô chở người đến 9 chỗ ngồi;

+ Người đủ 21 tuổi trở lên được lái xe ô tô tải, máy kéo có trọng tải từ 3500 kg trở lên, taxi khách; xe ô tô chở người từ 10 đến 30 chỗ ngồi;

+ Người đủ 25 tuổi trở lên được lái xe ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi;

+ Tuổi tối đa của người lái xe ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi là 50 tuổi đối với nữ và 55 tuổi đối với nam.

- Về sức khỏe:

Người lái xe phải có sức khỏe phù hợp với loại xe, công dụng của xe theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (Bộ Y tế và Bộ Giao thông vận tải).

Theo điều kiện về độ tuổi đối với người lái xe, người đủ 21 tuổi trở lên mới được lái xe ô tô tải, máy kéo có trọng tải từ 3500 kg trở lên, taxi khách, xe ô tô chở người từ 10 đến 30 chỗ ngồi. Như vậy, đối chiếu với điều kiện này thì người 20 tuổi không được lái xe taxi khách.

Theo quy định của Luật giao thông đường bộ năm 2001, điều kiện để được phép lái xe, là người lái xe phải đáp ứng đủ các yêu cầu về độ tuổi, sức khỏe và giấy phép lái xe.

Theo tiêu chuẩn về độ tuổi thì từ đủ 25 tuổi đến 55 tuổi đối với nam và từ đủ 25 tuổi đến 50 tuổi đối với nữ được phép lái mọi loại xe.

Đối với yêu cầu về giấy phép lái xe, theo quy định của Luật giao thông đường bộ, giấy phép lái xe được phân thành từng thứ tự từ hạng A1 đến hạng FE, mỗi hạng giấy phép lái xe tương ứng với loại xe mà người có giấy phép được điều khiển.

Câu hỏi 58: Người lái xe được lái liên tục trong bao lâu? Tại sao pháp luật lại hạn chế thời gian làm việc của lái xe?

Trả lời: Điều 60 Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định trong một ngày, thời gian làm việc của lái xe không được quá 10 giờ và không được lái xe liên tục quá 4 giờ. Việc hạn chế thời gian làm việc của lái xe như vậy là do lái xe là một loại lao động nặng nhọc và căng thẳng, người lái xe cần có thời gian nghỉ ngơi, tái

tạo sức lao động để họ có đủ sức khỏe và sự tỉnh táo khi điều khiển xe, bảo đảm an toàn giao thông.

Câu hỏi 59: Pháp luật quy định người điều khiển loại xe mô tô, xe gắn máy nào phải có giấy phép lái xe?

Trả lời: Điều 54 Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định người điều khiển các loại xe mô tô, xe gắn máy sau đây phải có giấy phép lái xe (loại giấy phép lái xe không có thời hạn).

- Người điều khiển xe mô tô hai bánh có dung tích xilanh từ 50cm^3 đến dưới 175 cm^3 phải có Giấy phép lái xe hạng A1.

- Người điều khiển xe mô tô hai bánh có dung tích xilanh từ 175 cm^3 trở lên phải có giấy phép lái xe hạng A2 (người có Giấy phép lái xe hạng A2 cũng được điều khiển các loại xe quy định người điều khiển phải có Giấy phép lái xe hạng A1).

- Người điều khiển xe mô tô ba bánh có Giấy phép lái xe hạng A3 (người có giấy phép lái xe hạng A3 cũng được điều khiển các loại xe quy định người điều khiển phải có giấy phép lái xe hạng A1 và các loại xe tương tự).

Câu hỏi 60: Điều kiện để nâng hạng giấy phép lái xe được quy định như thế nào? Giấy phép lái xe có được cấp vĩnh viễn hay không?

Trả lời:

Theo quy định tại Điều 56 Luật giao thông đường

bộ năm 2001, để được nâng hạng giấy phép lái xe, người có nhu cầu muốn nâng hạng giấy phép lái xe phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Điều kiện về giấy phép lái xe hiện có ;
 - Giấy phép lái xe hiện có hạng B1 được nâng lên hạng B2;
 - Giấy phép hiện có hạng B2 được nâng lên hạng C hoặc hạng D;
 - Giấy phép lái xe hiện có hạng C được nâng lên hạng D hoặc hạng E;
 - Giấy phép lái xe hiện có hạng D được nâng lên hạng E;
 - Giấy phép lái xe hiện có hạng B2, C, D, E được nâng lên các hạng giấy phép lái các xe tương ứng có kéo rơ moóc.

b) Điều kiện về thời gian và số cây số lái xe an toàn: để nâng hạng giấy phép lái xe, người có nhu cầu nâng hạng giấy phép lái xe phải có đủ số thời gian và số cây số lái xe an toàn quy định cho từng hạng giấy phép lái xe.

Theo quy định của Luật giao thông đường bộ, căn cứ vào kiểu loại, công suất động cơ, tải trọng và công dụng của xe cơ giới, giấy phép lái xe được phân thành giấy phép lái xe không thời hạn và giấy phép lái xe có thời hạn. Giấy phép lái xe không thời hạn gồm các hạng A1, A2 và A3. Giấy phép lái xe có thời hạn gồm các hạng A4, B1, B2, C, D, E, FB2, FC, FD, FE. Như vậy, chỉ có giấy phép lái xe không thời hạn mới được cấp vĩnh viễn.

Câu hỏi 61: Khi bị mất giấy phép lái xe, người được cấp giấy phép lái xe có được xin cấp lại hay không? Cơ quan nào có thẩm quyền quy định việc thu hồi giấy phép lái xe? Để được cấp lại giấy phép lái xe bị mất phải làm thủ tục gì?

Trả lời: Luật giao thông đường bộ quy định khi bị mất giấy phép lái xe, nếu có đủ chứng cứ là bị mất, không bị tước, không bị tạm giữ thì người được cấp giấy phép lái xe sẽ được xét để cấp lại.

Giấy phép lái xe có thể bị thu hồi trong những trường hợp người được cấp giấy phép lái xe có hành vi vi phạm trong việc sử dụng giấy phép lái xe. Giấy phép lái xe có thể bị thu hồi có thời hạn hoặc thu hồi vĩnh viễn. Việc thu hồi giấy phép lái xe do Chính phủ quy định.

Để được cấp lại giấy phép lái xe bị mất, lái xe phải làm thủ tục sau:

- Nếu còn hồ sơ gốc và có tên trong sổ lưu theo dõi cấp phát giấy phép lái xe thì đối chiếu để xác định thời hạn sử dụng của giấy phép lái xe đã bị mất.

- Trường hợp còn thời hạn sử dụng thì người lái xe phải có đơn trình bày và cam kết giấy phép lái xe bị mất, có xác nhận của cơ quan Công an và phải chờ hai tháng kể từ ngày nộp đủ hồ sơ thủ tục hợp lệ xin cấp lại giấy phép lái xe.

Sau thời gian trên, nếu giấy phép lái xe không bị các cơ quan có thẩm quyền thu giữ, xử lý thì được cấp lại giấy phép lái xe.

Nếu tìm được giấy phép lái xe, người lái xe phải đến cơ quan quản lý giấy phép lái xe trả lại giấy phép lái xe mới và vào danh sách sổ lưu.

- Nếu giấy phép lái xe bị mất và không còn hồ sơ gốc thì phải tham dự khoá học mới.

Câu hỏi 62: Người Việt Nam được nước ngoài cấp giấy phép lái xe còn giá trị sử dụng khi về nước có nhu cầu lái xe phải làm thủ tục đổi giấy phép lái xe như thế nào?

Trả lời:

Người Việt Nam (mang quốc tịch Việt Nam) trong thời gian cư trú, học tập, làm việc ở nước ngoài được nước ngoài cấp giấy phép lái xe quốc tế hoặc quốc gia còn giá trị sử dụng nay về nước với thời gian ba tháng trở lên, rồi sau đó lại ra nước ngoài cư trú, công tác, học tập nếu có nhu cầu lái xe, phải làm thủ tục xin đổi giấy phép lái xe tương ứng của Việt Nam.

- Hồ sơ thủ tục xin đổi giấy phép lái xe gồm:
 - + Đơn xin đổi giấy phép lái xe (theo mẫu quy định);
 - + Bản photocopy giấy phép lái xe nước ngoài;
 - + Bản dịch giấy phép lái xe nước ngoài ra tiếng Việt được bảo chứng chất lượng dịch thuật của cơ quan công chứng Nhà nước và đóng dấu giáp lai với bản photocopy giấy phép lái xe;
 - + Hai ảnh màu cỡ 3x4 cm kiểu chứng minh thư;
 - + Khi nộp hồ sơ thủ tục xin đổi giấy phép lái xe,

người đó phải xuất trình hộ chiếu và giấy phép lái xe nước ngoài (để đối chiếu với hồ sơ);

- Thời hạn sử dụng giấy phép lái xe Việt Nam được đổi phù hợp với thời hạn sử dụng giấy phép lái xe nước ngoài không vượt quá thời hạn quy định của giấy phép lái xe Việt Nam.

Người Việt Nam (mang quốc tịch Việt Nam) trong thời hạn cư trú, học tập, làm việc ở nước ngoài được nước ngoài cấp giấy phép lái xe quốc tế hoặc quốc gia còn giá trị sử dụng nay về nước, công tác và làm ăn sinh sống, nếu có nhu cầu lái xe, phải làm thủ tục xin đổi giấy phép lái xe tương ứng của Việt Nam.

- Hồ sơ thủ tục xin đổi giấy phép lái xe gồm:

+ Đơn xin đổi giấy phép lái xe (theo mẫu quy định) có xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi hiện công tác, học tập hoặc chính quyền địa phương (nơi cư trú) về việc đã về nước cư trú, làm ăn sinh sống;

+ Bản photocopy hộ chiếu gồm phần số hộ chiếu, thời hạn sử dụng, họ tên và ảnh người được cấp và trang thị thực nhập cảnh trở về Việt Nam;

+ Bản dịch giấy phép lái xe nước ngoài ra tiếng Việt được bảo chứng chất lượng dịch thuật của cơ quan công chứng Nhà nước và đóng dấu giáp lai với bản photocopy giấy phép lái xe nước ngoài;

+ Giấy chứng nhận sức khỏe do bác sỹ bệnh viện đa khoa cấp huyện hoặc tương đương trở lên cấp;

+ Ba ảnh màu cỡ 3x4 cm kiểu chứng minh thư;

+ Khi nộp hồ sơ xin đổi giấy phép lái xe, phải xuất trình hộ chiếu, giấy phép lái xe nước ngoài cấp, sổ hộ khẩu để đối chiếu;

- Thời hạn sử dụng giấy phép lái xe được đổi phù hợp với thời hạn sử dụng của giấy phép lái xe Việt Nam.

Không nhận hồ sơ xin đổi nếu giấy phép lái xe nước ngoài đã hết hạn giá trị sử dụng, hoặc có hiện tượng tẩy xóa, rách nát không còn đủ các yếu tố cần thiết để đổi giấy phép lái xe, hoặc có sự khác biệt về nhận dạng.

Trường hợp giấy phép lái xe quốc tế hay quốc gia cấp cho người sử dụng được phép lái nhiều hạng xe khác nhau thì được đổi lấy giấy phép lái xe Việt Nam tương ứng với thời hạn quy định của giấy phép lái xe Việt Nam.

Câu hỏi 63: Phần đường xe chạy, làn đường và dải phân cách được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 3 Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định:

Phần đường xe chạy là phần của đường bộ được sử dụng cho các phương tiện giao thông qua lại.

Làn đường là một phần của phần đường xe chạy được chia theo chiều dọc của đường, có bề rộng đủ cho xe chạy an toàn.

Dải phân cách là bộ phận của đường để phân chia mặt đường thành hai chiều xe chạy riêng biệt hoặc để phân chia phần đường của xe cơ giới và xe thô sơ. Dải

phân cách gồm loại cố định và loại di động.

Câu hỏi 64: Đặc điểm của đường cao tốc? Đường cao tốc dành cho những loại phương tiện tham gia giao thông nào?

Trả lời: Đường cao tốc là đường có dải phân cách chia đường cho xe chạy theo hai chiều ngược nhau riêng biệt và không giao cắt cùng mức với đường khác. Đường cao tốc chỉ dành cho xe cơ giới chạy với tốc độ cao. Khi cho xe chạy trên đường cao tốc, lái xe không được cho xe chạy quá tốc độ tối đa và dưới tốc độ tối thiểu ghi trên biển báo, sơn kẻ trên mặt đường và giữ khoảng cách an toàn với các xe khác.

Câu hỏi 65: Hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị được quy định như thế nào? Cơ quan nào có thẩm quyền quy định cụ thể về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị?

Trả lời: Trong đô thị, hoạt động vận tải đường bộ phải tuân thủ quy định tại Điều 66 Luật giao thông đường bộ năm 2001 như sau:

- *Đối với xe buýt:* xe buýt phải chạy đúng tuyến, đúng lịch trình và dừng, đỗ đúng nơi quy định;

- *Đối với xe taxi khách, taxi tải:* người lái xe được đón trả khách theo thoả thuận với khách hàng, chủ hàng nhưng phải chấp hành các quy định về bảo đảm trật tự an toàn giao thông đô thị;

- *Đối với xe vệ sinh công cộng, xe ô tô chở phế thải, vật liệu rời và xe chở hàng khác:* các loại xe này khi chạy trong đô thị phải được che phủ kín mui, không để rơi vãi chất thải, vật liệu và phải hoạt động theo đúng tuyến, phạm vi và thời gian quy định đối với từng loại xe.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan có thẩm quyền quy định cụ thể về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị.

Câu hỏi 66: Trách nhiệm của lái xe chở khách được Luật giao thông đường bộ quy định như thế nào? Người lái xe ô tô chở khách không được có những hành vi nào?

Trả lời: Điều 61 Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định:

a) Để bảo đảm trật tự, an toàn giao thông và an toàn cho hành khách trên xe, quy định lái xe chở khách có trách nhiệm:

- Chấp hành các quy định về vận chuyển khách;
- Thực hiện đúng lịch trình, hành trình vận tải đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;
- Không được giao xe cho người không đủ điều kiện để lái xe;
- Kiểm tra bảo đảm an toàn của xe trước khi xuất bến;
- Hướng dẫn khách ngồi đúng nơi quy định;
- Kiểm tra việc sắp xếp, chằng buộc hành lý, hàng hoá bảo đảm an toàn;

- Có biện pháp bảo vệ tài sản của khách đi xe, giữ trật tự trong xe;

- Phải đóng cửa lên xuống của xe trước và trong khi xe chạy;

- Đón khách, trả khách đúng nơi quy định.

b) Người lái xe chở khách không được có những hành vi sau:

- Vận chuyển hàng hoá trái pháp luật;

- Chở người trên mui và để người đu bám bên ngoài thành xe;

- Chở hàng nguy hiểm, hàng có mùi hôi thối, súc vật đang bị dịch bệnh hoặc hàng có ảnh hưởng đến sức khoẻ của khách;

- Chở khách, hành lý, hàng vượt quá trọng tải thiết kế của xe;

- Để hàng trong khoang chở khách.

Câu hỏi 67: Xe chở hàng độc hại, dễ cháy, nổ hoặc các chất nguy hiểm phải tuân thủ những điều kiện gì?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 65 Luật giao thông đường bộ năm 2001, khi vận chuyển hàng độc hại, dễ cháy, nổ, để bảo đảm an toàn giao thông, các xe chở hàng độc hại, dễ cháy, nổ hoặc các chất nguy hiểm khác phải có những điều kiện sau:

- Được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyên chở hàng nguy hiểm trên đường bộ, đường đô thị;

- Có phù hiệu hoặc ký hiệu riêng để mọi người dễ nhận biết, phải chấp hành đúng các quy định về chống độc hại, chống cháy nổ.

Khi đi trên đường, các xe chở loại hàng độc hại, dễ cháy, nổ hoặc các chất gây nguy hiểm khác phải tuân theo đúng chỉ dẫn ghi trong giấy phép và không được dừng, đỗ nơi đông người. Không được chở các chất độc hại, dễ nổ, dễ bắt cháy, các chất nguy hiểm khác, súc vật và vật có mùi hôi thối hoặc những chất có ảnh hưởng đến sức khoẻ trên xe khách cùng với hành khách.

Câu hỏi 68: Việc xếp hàng trên phương tiện giao thông phải tuân thủ những quy định nào?

Trả lời: Điều 5 Nghị định số 14/2003/NĐ-CP ngày 19-2-2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định:

1. Hàng hoá xếp trên xe cơ giới phải gọn gàng, chằng buộc chắc chắn, không dễ rơi vãi dọc đường, không kéo lê trên mặt đường và không gây cản trở cho việc điều khiển xe. Việc xếp hàng được quy định như sau:

- Xe ô tô chở hàng không được xếp hàng vượt phía trước và phía sau thùng xe trên 10% chiều dài toàn bộ xe; không được xếp hàng quá bề rộng thùng xe, quá giới hạn chiều cao cho phép của từng loại xe theo quy định;

- Xe ô tô chở khách không được xếp hàng hoá, hành lý nhô ra quá kích thước bao ngoài của xe;

- Xe mô tô, xe gắn máy, xe đạp không được xếp

hàng hoá, hành lý vượt quá bề rộng đèn hàng về mỗi bên 0,30 mét, vượt quá chiều cao tính từ mặt đất là 2 mét, vượt quá phía sau đèn hàng là 0,50 mét;

- Xe cơ giới 3 bánh (kể cả xe lam, xe thô) không được xếp hàng hoá vượt phía trước và phía sau quá $\frac{1}{3}$ chiều dài thân xe, không được xếp vượt quá bề rộng thân xe. Riêng xe thô chở hàng hoá, hành lý không được vượt quá 0,40 mét về mỗi bên bánh xe, không vượt phía trước, phía sau xe quá 1 mét. Cấm chở hàng hoá, hành lý trên mui các loại xe cơ giới ba bánh (kể cả xe lam).

2. Khi xếp hàng vượt phía trước và phía sau xe thì ban ngày phải có cờ báo hiệu màu đỏ, ban đêm hoặc khi trời tối phải có đèn đỏ báo hiệu.

Câu hỏi 69: Trường hợp nào được phép chở người trên xe ô tô chở hàng?

Trả lời: Điều 6 Nghị định số 14/2003/NĐ-CP ngày 19-02-2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định:

1. Xe ô tô chở hàng chỉ được phép chở người trong một số trường hợp sau đây:

a) Chở người đi làm nhiệm vụ phòng, chống thiên tai hoặc thực hiện nhiệm vụ khẩn cấp; khi chở cán bộ, chiến sĩ của lực lượng vũ trang đi làm nhiệm vụ; khi chở người bị nạn đi cấp cứu;

b) Chở công nhân duy tu, bảo dưỡng đường bộ; khi

chở người đi thực hành lái xe trên xe tập lái; khi chở người diễu hành theo đoàn;

c) Giải toả người ra khỏi khu vực nguy hiểm hoặc trong trường hợp khẩn cấp khác theo quy định của pháp luật.

2. Xe ô tô chở người trong các trường hợp trên phải có thùng cố định, phải bảo đảm an toàn khi tham gia giao thông.

Câu hỏi 70: Những quy định về lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy như thế nào? Thời hạn phải kê khai lệ phí trước bạ là bao nhiêu ngày?

Trả lời: Theo quy định của Thông tư số 95/2005/TT-BTC ngày 25-10-2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về lệ phí trước bạ, lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy được quy định như sau:

Ô tô (kể cả rơ moóc, sơ mi rơ moóc, xe bông sen, xe công nông), xe máy, súng săn, súng thể thao là: 2% (hai phần trăm); riêng:

- Ô tô từ 7 chỗ ngồi trở xuống (trừ ô tô hoạt động kinh doanh vận chuyển hành khách theo giấy phép kinh doanh hoặc giấy chứng nhận kinh doanh của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp) và xe máy kê khai, nộp lệ phí trước bạ lần đầu tại các thành phố trực thuộc Trung ương, thành phố thuộc tỉnh và thị xã nơi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đóng trụ sở (không phân biệt xe mới 100% hay xe

đã qua sử dụng), áp dụng mức thu lệ phí trước bạ là: 5% (năm phần trăm).

- Đối với ô tô từ 7 chỗ ngồi trở xuống (trừ ô tô hoạt động kinh doanh vận chuyển hành khách theo giấy phép kinh doanh hoặc giấy chứng nhận kinh doanh của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp) và xe máy kê khai nộp lệ phí trước bạ lần thứ hai trở đi:

+ Trường hợp đã nộp lệ phí trước bạ theo quy định trên thì áp dụng mức thu lệ phí trước bạ: Ô tô 2% (hai phần trăm); Xe máy 1% (một phần trăm).

+ Trường hợp mới nộp lệ phí trước bạ theo mức thu thấp hơn 5% (năm phần trăm): Nếu chủ tài sản thực hiện kê khai, nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn quy định mức thu lệ phí trước bạ thấp hơn 5 % thì áp dụng mức thu lệ phí trước bạ 2% (hai phần trăm) đối với ô tô, 1% (một phần trăm) đối với xe máy; nếu chủ tài sản thực hiện kê khai, nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn quy định trên thì áp dụng mức thu lệ phí trước bạ là 5% (năm phần trăm).

- Đối với xe máy nộp lệ phí trước bạ lần thứ hai trở đi, áp dụng mức thu là 1% (một phần trăm); trừ trường hợp xe máy đó mới nộp lệ phí trước bạ theo mức thấp hơn 5% sau đó chuyển sang kê khai, nộp lệ phí trước bạ tại địa bàn quy định trên thì áp dụng mức thu lệ phí trước bạ là 5% (năm phần trăm).

- Đối với xe ô tô chở người từ 7 chỗ ngồi trở xuống hoạt động kinh doanh vận tải chở khách thì áp dụng mức thu lệ phí trước bạ 2% (hai phần trăm).

Tổ chức, cá nhân nhận tài sản thuộc đối tượng chịu lệ phí trước bạ có trách nhiệm: mỗi lần nhận (mua, được cho, được thừa kế...) tài sản phải kê khai lệ phí trước bạ với cơ quan thuế theo đúng mẫu tờ khai và chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kê khai.

Thời hạn quy định phải kê khai lệ phí trước bạ chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày làm giấy tờ chuyển giao tài sản hợp pháp giữa hai bên hoặc ngày nhận được xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hồ sơ tài sản hợp pháp.

Câu hỏi 71: Cảnh sát giao thông làm nhiệm vụ tuần tra kiểm soát giao thông đường bộ khi kiểm tra phương tiện được quyền kiểm tra các loại giấy tờ gì của xe?

Trả lời: Theo quy định của Bộ Công an, Cảnh sát giao thông làm nhiệm vụ tuần tra kiểm soát giao thông đường bộ khi tiến hành kiểm tra được quyền yêu cầu người điều khiển phương tiện xuất trình các loại giấy tờ sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký xe;
- Giấy phép lái xe (nếu điều khiển xe quy định phải có giấy phép lái xe);
- Giấy kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (nếu loại xe yêu cầu phải có);
- Giấy chứng nhận bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm của chủ xe cơ giới;

Trong trường hợp xe đi vào đường cấm, xe chở quá

khổ, quá tải...) thì yêu cầu người điều khiển phương tiện phải xuất trình thêm loại giấy phép theo quy định.

Câu hỏi 72: Khi cần cho xe vào đường cấm thì thủ tục xin cấp giấy phép như thế nào?

Trả lời: Theo quy định của Luật giao thông đường bộ năm 2001 thì các loại xe phải chạy đúng luồng, đúng tuyến quy định. Nếu vì lý do đặc biệt cần đi vào khu vực cấm, đường cấm phải có giấy phép của Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Thủ tục xin cấp giấy phép đi vào đường cấm phải có đơn của chủ phương tiện hoặc người điều khiển phương tiện (kèm theo hồ sơ) gửi đến Phòng cảnh sát giao thông Công an cấp tỉnh (trong đơn phải ghi rõ tên chủ xe, số đăng ký xe, loại xe gì, đi vào đường nào, phố nào, vì lý do gì, đi trong khoảng thời gian nào trong ngày và cần đi bao nhiêu ngày...) Phòng Cảnh sát giao thông Công an tỉnh phải xem xét giải quyết ngay việc cấp giấy phép hay không cấp. Trường hợp không cấp phải nói rõ lý do cho người xin cấp biết.

Đối với các trường hợp đặc biệt cần xác minh làm rõ thì chậm nhất 3 ngày phải trả lời có cấp hay không cấp giấy phép đi vào đường cấm.

Câu hỏi 73: Có mấy loại hiệu lực của âm lượng còi? Ý nghĩa của từng âm hiệu còi?

Trả lời: Điều 9 Quyết định số 259/2001/QĐ-BCA

(C11) ngày 05 tháng 4 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Công an ban hành quy trình chỉ huy điều khiển giao thông đường bộ quy định việc sử dụng âm hiệu còi trong điều khiển giao thông:

1. Một tiếng còi dài, mạnh là ra lệnh dừng lại.
2. Một tiếng còi ngắn là cho phép đi.
3. Một tiếng còi dài và một tiếng còi ngắn cho phép rẽ trái qua mặt.
4. Hai tiếng còi ngắn, thối mạnh là ra hiệu nguy hiểm đi chậm lại.
5. Ba tiếng còi ngắn thối nhanh là báo hiệu đi nhanh lên.
6. Thối liên tiếp tiếng một, nhiều lần mạnh là báo hiệu phương tiện dừng lại để kiểm tra hoặc báo hiệu phương tiện vi phạm.

Âm hiệu còi được sử dụng kết hợp với động tác chỉ huy điều khiển giao thông.

Câu hỏi 74: Đối tượng nào được phép đăng ký sử dụng xe mô tô 2 bánh từ 175 cm³ trở lên? Điều kiện để đăng ký, sử dụng loại xe này?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 1, Điều 2, Điều 3 Quyết định số 258/TTg ngày 29-5-1993 của Thủ tướng Chính phủ về việc sử dụng xe mô tô 2 bánh có dung tích xi lanh từ 175 cm³ trở lên và Công văn số 4284-KTTH ngày 27-8-1993 của Văn phòng Chính phủ thông báo ý kiến của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn bổ sung đăng

ký xe mô tô từ 175 cm^3 trở lên thì *đối tượng được phép đăng ký* là:

- Các đơn vị thuộc các lực lượng vũ trang (quân đội, công an);

- Thuế vụ;

- Hải quan;

- Kiểm lâm;

- Các tổ chức hoặc cá nhân hoạt động thể thao có nhu cầu;

- Quản lý thị trường.

Đối tượng được phép sử dụng xe mô tô 2 bánh từ 175 cm^3 trở lên gồm:

- Những người thuộc các cơ quan, đơn vị quy định nêu trên được phép sử dụng xe mô tô hai bánh từ 175 cm^3 trở lên để phục vụ công tác;

- Các cá nhân là vận động viên mô tô;

- Những cơ quan, đơn vị, cá nhân trong nước và nước ngoài đang cư trú trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam có xe mô tô 2 bánh từ 175 cm^3 trở lên, đã được đăng ký trước ngày ban hành Quyết định số 258/TTg.

Điều kiện đăng ký, sử dụng xe mô tô hai bánh từ 175 cm^3 trở lên: Những xe mô tô hai bánh có dung tích 175 cm^3 trở lên của các đối tượng quy định nêu trên, khi đăng ký phải đủ các thủ tục theo quy định hiện hành. Riêng đối với cá nhân hoạt động thể thao, khi đăng ký phải có thêm giấy chứng nhận là vận động

viên do Tổng cục Thể dục thể thao (nay là Ủy ban Thể dục thể thao) cấp.

Câu hỏi 75: Khi người tham gia giao thông đường bộ có vi phạm thì hành vi nào tiếp theo của họ bị coi là không chấp hành hoặc cản trở sự kiểm tra, kiểm soát, chỉ dẫn của Cảnh sát?

Trả lời: Theo hướng dẫn tại điểm 4 Thông tư số 10/2003/TT-BCA(C11) ngày 03-07-2003 của Bộ Công an hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 15/2003/NĐ-CP ngày 19-02-2003 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về giao thông đường bộ (nay được thay thế bằng Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ) thì hành vi cản trở, chống đối hoặc chống người thi hành công vụ được hiểu là hành vi của người vi phạm hành chính khi phát hiện hoặc bị xử lý nhưng không chấp hành yêu cầu của người thi hành công vụ về: xuất trình giấy tờ, yêu cầu về trụ sở giải quyết, tự ý bỏ phương tiện vi phạm đi nơi khác hoặc có hành vi như đe dọa, uy hiếp về tinh thần, sức khỏe, tính mạng của người thi hành công vụ, hoặc có hành vi lăng mạ bằng lời nói, xúc phạm danh dự của người thi hành công vụ, lôi kéo, kích động, xúi giục người khác gây khó khăn, cản trở cho việc kiểm tra, kiểm soát hoặc các hành vi khác chống đối người thi hành công vụ.

Câu hỏi 76: Người có hành vi vi phạm Luật giao thông đường bộ thì trường hợp nào bị tạm giữ các loại giấy tờ có liên quan đến phương tiện, người điều khiển phương tiện?

Trả lời: Việc tạm giữ các loại giấy tờ có liên quan đến phương tiện và người điều khiển phương tiện vi phạm quy định về giao thông đường bộ được quy định tại Thông tư số 10/2003/TT-BCA (C11) ngày 3 tháng 7 năm 2003 của Bộ Công an như sau:

a) Trường hợp chỉ áp dụng hình thức phạt tiền thì người có thẩm quyền xử phạt có quyền tạm giữ giấy phép lái xe, đăng ký xe hoặc giấy tờ cần thiết khác có liên quan cho tới khi cá nhân, tổ chức vi phạm chấp hành song quyết định xử phạt. Nếu cá nhân, tổ chức vi phạm không có các giấy tờ nói trên, thì người có thẩm quyền xử phạt có thể tạm giữ phương tiện. Ví dụ, người điều khiển phương tiện không có giấy phép lái xe, không có đăng ký xe hoặc sử dụng bản sao giấy chứng nhận đăng ký xe có công chứng Nhà nước và xác nhận của cơ quan tổ chức tín dụng về việc dùng đăng ký xe để cầm cố, thế chấp mà thời hạn sử dụng đã hết để điều khiển phương tiện, trong trường hợp này được coi là hành vi không có giấy tờ và được tạm giữ phương tiện;

b) Khi tạm giữ giấy phép lái xe hoặc đăng ký xe phải lập biên bản và hẹn ngày đến trụ sở cơ quan có thẩm quyền giải quyết. Chỉ trả giấy phép lái xe hoặc

đăng ký xe bị tạm giữ sau khi đã thực hiện xong quyết định xử phạt;

c) Trường hợp ngoài việc áp dụng hình thức phạt tiền, người có hành vi vi phạm còn bị áp dụng hình thức phạt bổ sung tước quyền sử dụng giấy phép lái xe hoặc bị đánh dấu số lần vi phạm pháp luật về giao thông đường bộ trên giấy phép lái xe, thì tạm giữ giấy phép lái xe để buộc người vi phạm thi hành hình thức xử phạt và đánh dấu số lần vi phạm.

Câu hỏi 77: Việc tạm giữ phương tiện giao thông cơ giới đường bộ vi phạm luật giao thông được quy định như thế nào?

Trả lời:

Việc tạm giữ phương tiện vi phạm chỉ được áp dụng trong các trường hợp sau đây theo quy định tại Thông tư số 10/2003/TT-BCA-(C11) ngày 03-07-2003 của Bộ Công an:

- Những hành vi vi phạm mà Nghị định số 15/2003/NĐ-CP của Chính phủ ngày 19-02-2003 quy định xử phạt vi phạm hành chính về giao thông đường bộ (nay được thay thế bằng Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ) có quy định tạm giữ phương tiện.

- Để xác minh tình tiết làm căn cứ quyết định xử lý hoặc ngăn chặn ngay hành vi vi phạm hành chính.

Ví dụ: Khi kiểm tra giấy tờ của phương tiện mà có căn cứ nghi vấn giấy tờ đó không do cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc giấy tờ cấp không đúng thẩm quyền, giấy tờ đã hết hạn sử dụng; phương tiện không có biển số (trừ phương tiện trên đường đi đăng ký) hoặc có nhưng không do cơ quan có thẩm quyền cấp, biển số xe không trùng với biển số trong đăng ký xe; trường hợp lạng lách, đánh võng, đua xe trái phép hoặc sử dụng xe từ 175 cm³ trở lên (không đúng đối tượng được sử dụng) và các trường hợp khác cần để xác minh tình tiết làm căn cứ quyết định xử lý hoặc ngăn chặn ngay các hành vi vi phạm hành chính.

Việc tạm giữ phương tiện phải thực hiện theo đúng quy định của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002 về thẩm quyền, trình tự, thủ tục và thời gian tạm giữ phương tiện vi phạm.

PHẦN IV

QUY ĐỊNH VỀ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Câu hỏi 78: Pháp luật quy định về nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khác trong lĩnh vực giao thông đường bộ như thế nào?

Trả lời: Nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khác trong lĩnh vực giao thông đường bộ được quy định tại Điều 4 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ như sau:

1. Mọi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ phải được phát hiện kịp thời và phải bị đình chỉ ngay. Việc xử phạt phải thực hiện theo đúng quy định của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính, Nghị định số 134/2003/NĐ-CP ngày 14-11-2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002, các quy định của Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005

của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ và phải được tiến hành nhanh chóng, công minh, triệt để. Mọi hậu quả do hành vi vi phạm gây ra phải được khắc phục theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân, tổ chức chỉ bị xử phạt hành chính khi có vi phạm hành chính được quy định cụ thể tại Nghị định này.

3. Việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ phải do người có thẩm quyền được quy định tại các Điều 44, 45, 46 và Điều 47 của Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ tiến hành.

4. Một hành vi vi phạm hành chính chỉ bị xử phạt một lần.

5. Một người thực hiện nhiều hành vi vi phạm hành chính thì bị xử phạt về từng hành vi vi phạm. Nếu hình thức xử phạt là phạt tiền thì được cộng lại thành mức phạt chung và chỉ ra một quyết định xử phạt.

6. Nhiều người cùng thực hiện một hành vi vi phạm hành chính thì mỗi người vi phạm đều bị xử phạt.

7. Khi quyết định xử phạt vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân của người vi phạm và những tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng quy định tại Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính, căn cứ hành vi vi phạm, hình thức và mức phạt đối với hành vi vi

phạm được quy định tại Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ để quyết định hình thức, biện pháp xử lý thích hợp.

8. Không xử phạt vi phạm hành chính trong các trường hợp thuộc tình thế cấp thiết, phòng vệ chính đáng, sự kiện bất ngờ hoặc vi phạm hành chính trong khi đang mắc bệnh tâm thần hoặc các bệnh khác làm mất khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình.

Câu hỏi 79: Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính được áp dụng trong lĩnh vực giao thông đường bộ như thế nào?

Trả lời: Điều 5 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ quy định:

1. Đối với mỗi hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ được quy định tại Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, cá nhân, tổ chức vi phạm phải chịu một trong các hình thức xử phạt chính sau đây:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền tối đa đến 30 triệu đồng đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

Khi áp dụng hình thức phạt tiền, mức tiền phạt cụ thể đối với một hành vi vi phạm hành chính là mức trung bình của khung tiền phạt quy định đối với hành vi đó; nếu vi phạm có tình tiết giảm nhẹ thì mức tiền phạt có thể giảm xuống thấp hơn mức trung bình nhưng không được giảm quá mức tối thiểu của khung tiền phạt; nếu vi phạm có tình tiết tăng nặng thì mức tiền phạt có thể tăng lên cao hơn mức trung bình nhưng không được vượt quá mức tối đa của khung tiền phạt.

2. Tùy theo tính chất, mức độ vi phạm, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính còn có thể bị áp dụng một hoặc các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính.

3. Ngoài hình thức xử phạt chính, hình thức xử phạt bổ sung theo quy định trên, cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ còn có thể bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khắc phục hậu quả sau đây:

a) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do hành vi vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép;

b) Các biện pháp khác được quy định tại Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

Câu hỏi 80: Quy định về việc đánh dấu số lần vi phạm Luật giao thông đường bộ trên giấy phép lái xe như thế nào?

Trả lời: Điều 6 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ quy định:

1. Đánh dấu số lần vi phạm pháp luật trong lĩnh vực giao thông đường bộ trên giấy phép lái xe quy định tại Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ là biện pháp quản lý, theo dõi quá trình vi phạm pháp luật trong lĩnh vực giao thông đường bộ của người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ; nếu giấy phép lái xe bị đánh dấu hai lần vi phạm thì phải thi lại Luật giao thông đường bộ khi đổi giấy phép lái xe; nếu bị đánh dấu ba lần vi phạm thì giấy phép lái xe hết giá trị sử dụng, người lái xe phải thi lại Luật giao thông đường bộ và thực hành lái xe để được cấp giấy phép lái xe mới. Sau đây biện pháp này gọi tắt là đánh dấu số lần vi phạm.

2. Bộ Giao thông vận tải chủ trì, phối hợp với Bộ Công an ban hành Thông tư liên tịch hướng dẫn về trách nhiệm và quan hệ phối hợp giữa các cơ quan chức năng của hai ngành trong việc theo dõi, quản lý giấy phép lái xe bị đánh dấu số lần vi phạm đối với người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.

Ngày 27-01-2003, liên Bộ Công an - Giao thông vận tải ban hành Thông tư liên tịch số 03/2003/TTLT - CA - GTVT về “Hướng dẫn việc đánh dấu số lần vi phạm Luật giao thông đường bộ trên giấy phép lái xe”. Thông tư này có quy định một số nội dung đáng chú ý như sau:

- Người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ (ô tô, mô tô...) thực hiện hành vi vi phạm pháp luật giao thông đường bộ thì ngoài việc xử phạt vi phạm hành chính còn bị đánh dấu vi phạm trên giấy phép lái xe.

- Việc đánh dấu vi phạm trên giấy phép lái xe được thực hiện bằng cách bấm lỗ (có hình tròn đường kính 4,5mm) vào vị trí quy định trên giấy phép lái xe.

- Mỗi hành vi vi phạm Luật giao thông đường bộ năm 2001 theo quy định bị đánh dấu số lần trên giấy phép lái xe sẽ bị bấm 1 lỗ trên giấy phép lái xe, trường hợp cùng một lúc vi phạm từ hai hành vi trở lên và theo quy định của pháp luật các hành vi đó đều bị bấm lỗ thì cũng chỉ bấm 1 lỗ trên giấy phép lái xe.

Câu hỏi 81: Việc tạm giữ phương tiện giao thông đường bộ vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 7 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ quy định:

1. Để ngăn chặn hành vi vi phạm hoặc xác minh tình tiết làm căn cứ cho việc xử lý, người có thẩm quyền tạm giữ phương tiện vi phạm phải ra quyết định tạm giữ phương tiện vi phạm trước khi ra quyết định xử phạt đối với những hành vi vi phạm được quy định tại các điều, khoản, điểm sau đây của Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ:

a) Tạm giữ phương tiện trong thời hạn 3 (ba) ngày đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều 13;

b) Tạm giữ phương tiện trong thời hạn 10 (mười) ngày đối với các hành vi vi phạm quy định tại điểm c, điểm e khoản 4, khoản 7, khoản 8 Điều 12; điểm c khoản 4, điểm a khoản 5, khoản 7, khoản 8, điểm d khoản 9 Điều 13; điểm a, điểm c khoản 3, khoản 4 Điều 15; khoản 4, khoản 8 Điều 23; khoản 4 Điều 24; điểm b khoản 3, khoản 4 Điều 27; khoản 1, điểm a khoản 2, điểm a khoản 3, khoản 5 Điều 28; khoản 2 Điều 30; điểm d khoản 4, khoản 5 Điều 31; khoản 3 Điều 32; điểm a, điểm đ khoản 3 Điều 36;

c) Tạm giữ phương tiện trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày đối với các hành vi vi phạm quy định tại khoản 9 Điều 12; điểm a, điểm b, điểm c khoản 9, khoản 10 Điều 13; khoản 5 Điều 23; khoản 6 Điều 28; khoản 2, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều 38.

2. Ngoài những trường hợp tạm giữ phương tiện vi

phạm theo quy định trên, người có thẩm quyền tạm giữ phương tiện vi phạm còn có thể quyết định tạm giữ phương tiện vi phạm đối với các hành vi vi phạm khác trong lĩnh vực giao thông đường bộ theo quy định tại Điều 46 và khoản 3 Điều 57 của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002. Cụ thể là:

Điều 46 quy định về tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính:

1. Việc tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính chỉ được áp dụng trong trường hợp cần để xác minh tình tiết làm căn cứ quyết định xử lý hoặc ngăn chặn ngay vi phạm hành chính.

2. Trong trường hợp có căn cứ để cho rằng nếu không tạm giữ ngay thì tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có thể bị tiêu hủy, tiêu tán, thì thủ trưởng trực tiếp của chiến sỹ Cảnh sát nhân dân, Bộ đội biên phòng, kiểm lâm viên, nhân viên Hải quan, kiểm soát viên thị trường hoặc thanh tra viên chuyên ngành được quyền ra quyết định tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

Điều 57(khoản 3)Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002 quy định về thủ tục phạt tiền:

Trong trường hợp chỉ áp dụng hình thức phạt tiền đối với cá nhân, tổ chức vi phạm, thì người có thẩm quyền xử phạt có quyền tạm giữ giấy phép lưu hành phương tiện hoặc giấy phép lái xe hoặc giấy tờ cần thiết khác có liên quan cho đến khi cá nhân, tổ chức đó chấp hành xong quyết định xử phạt. Nếu cá nhân, tổ chức vi phạm không

có những giấy tờ nói trên, thì người có thẩm quyền xử phạt có thể tạm giữ tang vật, phương tiện vi phạm.

Câu hỏi 82: Trách nhiệm của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 10 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ quy định:

Người có thẩm quyền xử phạt hành chính phải xử phạt đúng người, đúng hành vi vi phạm, đúng thẩm quyền, đúng pháp luật; nếu lạm dụng quyền hạn dung túng, bao che, không xử phạt hoặc xử phạt không kịp thời, không đúng mức, xử phạt quá quyền hạn quy định thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại vật chất thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 83: Trách nhiệm của cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 11 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ quy định:

1. Cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm các quy định

trong lĩnh vực giao thông đường bộ phải tuân thủ quyết định xử phạt của người có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

2. Cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm các quy định trong lĩnh vực giao thông đường bộ mà có hành vi ngăn cản, chống đối người thi hành công vụ hoặc dùng thủ đoạn gian dối, hối lộ để trốn tránh sự kiểm tra, kiểm soát hoặc xử lý vi phạm của người thi hành công vụ thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Câu hỏi 84: Mức phạt tiền khi xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ mà có tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 4 (khoản 7) Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ quy định:

Khi quyết định xử phạt vi phạm hành chính, người có thẩm quyền xử phạt phải căn cứ vào tính chất, mức độ vi phạm, nhân thân của người vi phạm và những tình tiết giảm nhẹ, tình tiết tăng nặng quy định tại Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính, căn cứ hành vi vi phạm, hình thức và mức phạt đối với hành vi vi phạm được quy định tại Nghị định này để quyết định hình thức, biện pháp xử lý thích hợp.

Theo quy định tại Điều 8 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002, những tình tiết sau đây là tình tiết giảm nhẹ:

1. Người vi phạm hành chính đã ngăn chặn, làm giảm bớt tác hại của vi phạm hoặc tự nguyện khắc phục hậu quả, bồi thường thiệt hại;

2. Người vi phạm hành chính đã tự nguyện khai báo, thành thật hối lỗi;

3. Vi phạm trong tình trạng bị kích động về tinh thần do hành vi trái pháp luật của người khác gây ra;

4. Vi phạm do bị ép buộc hoặc bị lệ thuộc về vật chất hoặc tinh thần;

5. Người vi phạm là phụ nữ có thai, người già yếu, người có bệnh hoặc tàn tật làm hạn chế khả năng nhận thức hoặc khả năng điều khiển hành vi của mình;

6. Vi phạm do hoàn cảnh đặc biệt khó khăn mà không do mình gây ra;

7. Vi phạm do trình độ lạc hậu.

Điều 9 Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002 quy định những tình tiết sau đây là tình tiết tăng nặng:

1. Vi phạm có tổ chức;

2. Vi phạm nhiều lần trong cùng lĩnh vực hoặc tái phạm;

3. Xúi giục, lôi kéo người chưa thành niên vi phạm, ép buộc người bị lệ thuộc vào mình về vật chất, tinh thần vi phạm;

4. Vi phạm trong tình trạng say do dùng rượu, bia hoặc các chất kích thích khác;

5. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để vi phạm;

6. Lợi dụng hoàn cảnh chiến tranh, hoàn cảnh thiên tai hoặc những khó khăn đặc biệt của xã hội để vi phạm;

7. Vi phạm trong thời gian đang chấp hành hình phạt của bản án hình sự hoặc đang chấp hành quyết định xử lý vi phạm hành chính;

8. Tiếp tục thực hiện hành vi vi phạm hành chính mặc dù người có thẩm quyền đã yêu cầu chấm dứt hành vi đó;

9. Sau khi vi phạm đã có hành vi trốn tránh, che giấu vi phạm hành chính.

Câu hỏi 85: Việc phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 44 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ quy định:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp, Trưởng công an các cấp có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định của Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ trong phạm vi quản lý của địa phương mình.

2. Lực lượng Cảnh sát giao thông đường bộ có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực giao thông đường bộ và trật tự, an toàn giao thông đô thị đối với người và phương tiện tham gia giao thông trên đường bộ được quy định trong Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

3. Lực lượng Cảnh sát trật tự, Cảnh sát phản ứng nhanh, Cảnh sát cơ động, Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm quy định tại các điểm, khoản, điều của Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ như sau:

a) Điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h, điểm k khoản 3; điểm b, điểm i khoản 4; điểm a, điểm g khoản 5; điểm b, điểm c, điểm đ khoản 6; điểm c khoản 7 Điều 12;

b) Điểm a, điểm i, điểm k khoản 3; điểm b, điểm c, điểm g, điểm h, điểm k khoản 4; điểm c, điểm d khoản 5; điểm b khoản 6; điểm c khoản 7; khoản 9; khoản 10 Điều 13;

c) Điểm a, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h, điểm i, điểm k khoản 2; điểm c, điểm d, điểm đ khoản 3; điểm b khoản 4; khoản 5; điểm b khoản 6 Điều 14;

d) Điểm c, điểm e, điểm g, điểm h, điểm i khoản 1; khoản 2; khoản 3; khoản 4 Điều 15;

- d) Điều 16, Điều 17, Điều 18, Điều 19 ;
- e) Khoản 2 Điều 21;
- g) Điều 22, Điều 25, Điều 27;
- h) Điểm a, điểm c khoản 3; điểm b, điểm c, điểm d khoản 4; khoản 5 Điều 31;
- i) Điều 34, Điều 37, Điều 39, Điều 41, Điều 42.

4. Lực lượng Thanh tra giao thông đường bộ có thẩm quyền xử phạt đối với các hành vi vi phạm của người và phương tiện tham gia giao thông, hoạt động vận tải đường bộ tại các điểm giao thông tĩnh, hành vi vi phạm quy định về kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ, đào tạo sát hạch cấp giấy phép lái xe quy định tại các điểm, khoản, điều của Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ như sau:

- a) Điểm d, điểm đ, điểm e, điểm h khoản 3; điểm b, điểm i khoản 4; điểm b, điểm d, điểm đ khoản 6 Điều 12;
- b) Điểm i, điểm k, điểm m, khoản 3; điểm b, điểm c khoản 4; điểm đ khoản 7 Điều 13;
- c) Điểm e, điểm g, điểm h, điểm i, điểm k khoản 2; điểm b, điểm d khoản 3; điểm b khoản 4; khoản 5 Điều 14;
- d) Điểm c, điểm e, điểm g, điểm h khoản 1; điểm a, điểm b, điểm d khoản 2 Điều 15;
- đ) Khoản 1; khoản 2; điểm a, điểm b khoản 3; điểm a, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 4; khoản 5 Điều 18;
- e) Điều 19, Điều 20, Điều 21, Điều 22;

- g) Điểm d khoản 4; điểm b khoản 8 Điều 23;
- h) Điều 26;
- i) Khoản 3, khoản 4 Điều 27;
- k) Điều 29, Điều 30;
- l) Khoản 1; điểm b, điểm c khoản 2; điểm a, điểm c khoản 3; điểm a, điểm đ, điểm e, điểm g, điểm h, điểm i khoản 4 Điều 31;
- m) Điểm a, điểm b, điểm c khoản 2 Điều 32;
- n) Điều 33; Điều 34; Điều 35; Điều 36; khoản 6 Điều 38; Điều 40.

Câu hỏi 86: Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực giao thông đường bộ như thế nào?

Trả lời: Điều 45 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ quy định:

1. *Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã* có quyền:
 - a) Phạt cảnh cáo;
 - b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;
 - c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 500.000 đồng;
 - d) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép.
2. *Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện* có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;
- d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;
- đ) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép.

3. *Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh* có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;
- d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;
- đ) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép.

Câu hỏi 87: Công an nhân dân có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực giao thông đường bộ như thế nào?

Trả lời: Điều 46 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ quy định:

1. Chiến sĩ công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 100.000 đồng.

2. Đội trưởng, trạm trưởng của người quy định tại khoản 1 Điều 46 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 200.000 đồng.

3. Trưởng công an cấp xã được áp dụng các hình thức xử lý vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 44 của Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

4. Trưởng công an cấp huyện có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;
- c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép.

5. Trưởng Phòng cảnh sát giao thông, Trưởng Phòng cảnh sát trật tự, Trưởng Phòng cảnh sát quản lý

hành chính về trật tự xã hội thuộc Công an tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thủ trưởng đơn vị đặc nhiệm, Thủ trưởng đơn vị cảnh sát cơ động cấp đại đội trở lên hoạt động có tính chất độc lập có thẩm quyền xử phạt như Trưởng công an cấp huyện quy định tại khoản 4 Điều 46 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

6. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;

c) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung, biện pháp khắc phục hậu quả được quy định tại khoản 4 Điều 46 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

7. Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông đường bộ và đường sắt, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung, biện

pháp khắc phục hậu quả được quy định tại khoản 4 Điều 46 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

Câu hỏi 88: Thanh tra giao thông đường bộ có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực giao thông đường bộ như thế nào?

Trả lời: Điều 47 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ quy định:

1. Thanh tra viên giao thông đường bộ đang thi hành công vụ có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 200.000 đồng;
- c) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính có giá trị đến 2.000.000 đồng;
- d) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép.

2. Chánh Thanh tra giao thông đường bộ cấp Sở có quyền:

- a) Phạt cảnh cáo;
- b) Phạt tiền đến 20.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép.

3. Chánh Thanh tra giao thông đường bộ cấp Bộ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 30.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính;

đ) Buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép.

Câu hỏi 89: Việc chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 50 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ quy định:

1. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ phải chấp hành quyết

định xử phạt trong thời hạn 10 (mười) ngày, kể từ ngày được giao quyết định xử phạt, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Quá thời hạn được quy định trên mà cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt thì bị cưỡng chế thi hành.

Câu hỏi 90: Pháp luật quy định việc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ như thế nào?

Trả lời: Điều 51 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ quy định:

1. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính mà không tự nguyện chấp hành quyết định xử phạt thì bị cưỡng chế thi hành bằng các biện pháp sau đây:

a) Khấu trừ một phần lương hoặc một phần thu nhập, khấu trừ tiền từ tài khoản tại ngân hàng;

b) Kê biên phần tài sản có giá trị tương ứng với số tiền phạt để bán đấu giá;

c) Các biện pháp cưỡng chế khác để thực hiện tịch thu tang vật, phương tiện được sử dụng để vi phạm hành chính, buộc khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra hoặc buộc tháo dỡ công trình xây dựng trái phép.

2. Cá nhân, tổ chức nhận được quyết định cưỡng chế phải nghiêm chỉnh chấp hành quyết định cưỡng chế.

3. Cá nhân, tổ chức bị cưỡng chế phải chịu mọi chi phí về việc tổ chức thực hiện các biện pháp cưỡng chế.

4. Việc cưỡng chế bằng các biện pháp quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều 51 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ phải được thông báo bằng văn bản trước khi thi hành cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thực hiện việc cưỡng chế để phối hợp thực hiện.

5. Các cơ quan chức năng của Ủy ban nhân dân có trách nhiệm thi hành quyết định cưỡng chế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp theo sự phân công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

6. Lực lượng Cảnh sát nhân dân có trách nhiệm bảo đảm trật tự, an toàn trong quá trình thi hành quyết định cưỡng chế của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp hoặc quyết định cưỡng chế của các cơ quan khác của Nhà nước khi được các cơ quan đó yêu cầu.

7. Thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính về giao thông đường bộ được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 37/2005/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2005 của Chính phủ quy định thủ tục áp dụng các biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính.

Câu hỏi 91: Quyền khiếu nại, tố cáo của cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính

trong lĩnh vực giao thông đường bộ được quy định như thế nào?

Trả lời: Điều 52 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ quy định:

1. Cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc người đại diện hợp pháp của họ có quyền khiếu nại đối với quyết định xử phạt theo quy định của Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính.

2. Công dân có quyền tố cáo những vi phạm hành chính của cá nhân, tổ chức và những vi phạm của người có thẩm quyền xử phạt hành chính với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Việc khiếu nại, tố cáo và giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với quyết định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ được thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành về khiếu nại, tố cáo.

Câu hỏi 92: Người điều khiển, người ngồi trên xe ô tô và các loại xe tương tự ô tô vi phạm quy tắc giao thông đường bộ bị xử phạt như thế nào?

Trả lời: Điều 12 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ quy định người điều khiển, người ngồi trên xe ô tô và các loại xe tương tự ô tô vi phạm quy tắc giao thông đường bộ bị xử phạt như sau:

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 20.000 đồng đến 30.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Người điều khiển xe, người ngồi hàng ghế phía trước trong xe ô tô có trang bị dây an toàn mà không thắt dây an toàn khi xe đang chạy;

b) Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định từ 05 km/h đến dưới 10 km/h.

2. Phạt tiền từ 40.000 đồng đến 80.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Không chấp hành hiệu lệnh, chỉ dẫn của biển báo hiệu, vạch kẻ đường, trừ các hành vi vi phạm quy định ở điểm a, điểm b, điểm c khoản 3; điểm g khoản 4; điểm a, điểm b khoản 5; điểm d, điểm e khoản 6 Điều 12 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ thì bị xử phạt theo các điểm, khoản đó;

b) Chuyển hướng không nhường đường cho người đi bộ tại nơi có vạch kẻ đường dành cho người đi bộ qua đường hoặc cho người điều khiển xe thô sơ đang đi trên phần đường dành cho họ;

c) Lùi xe không quan sát hoặc không có tín hiệu báo trước.

3. Phạt tiền từ 80.000 đồng đến 120.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Chuyển làn đường không đúng nơi cho phép hoặc không có tín hiệu báo trước;

b) Quay đầu xe tại nơi cấm quay đầu xe, trên phần đường dành cho người đi bộ qua đường;

c) Lùi xe ở đường một chiều, ở khu vực cấm dừng, trên phần đường dành cho người đi bộ qua đường, nơi đường bộ giao nhau, nơi đường bộ giao cắt đường sắt, nơi tầm nhìn bị che khuất, nơi cấm quay đầu xe;

d) Khi dừng xe, đỗ xe không có tín hiệu báo cho người điều khiển phương tiện khác biết;

đ) Dừng xe, đỗ xe trên phần đường xe chạy ở đoạn đường ngoài đô thị nơi có lề đường rộng; dừng xe, đỗ xe không sát mép đường phía bên phải theo chiều đi ở nơi đường có lề đường hẹp hoặc không có lề đường; dừng xe, đỗ xe không đúng vị trí quy định ở những đoạn đường ngoài đô thị đã có bố trí nơi dừng xe, đỗ xe; đỗ xe trên dốc không chèn bánh;

e) Dừng xe, đỗ xe tại các vị trí: bên trái đường một chiều; trên đoạn đường cong hoặc gần đầu dốc nơi tầm nhìn bị che khuất; trên cầu, gầm cầu vượt, song song với một xe khác đang dừng, đỗ; nơi đường giao nhau; nơi dừng của xe buýt; nơi phần đường có bề rộng chỉ đủ cho một làn xe; trong phạm vi an toàn của đường sắt; che khuất các biển báo hiệu đường bộ;

g) Rời vị trí lái khi dừng xe; mở cửa xe, để cửa xe mở không bảo đảm an toàn; không đặt báo hiệu cho người điều khiển phương tiện khác biết khi đỗ xe chiếm một phần đường xe chạy;

h) Dừng xe, đỗ xe ở lòng đường đô thị trái quy định của pháp luật; dừng xe, đỗ xe trên đường xe điện;

i) Không gắn biển báo hiệu ở phía trước xe kéo hoặc phía sau xe được kéo; không nối chắc chắn, an toàn giữa xe kéo và xe được kéo khi kéo nhau; xe kéo rơmoóc không có biển báo hiệu theo quy định;

k) Bấm còi hoặc gây ồn ào, tiếng động lớn làm ảnh hưởng đến sự yên tĩnh trong đô thị và khu đông dân cư trong thời gian từ 22 giờ đến 5 giờ; trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định;

l) Không giữ khoảng cách an toàn đối với xe chạy liền trước theo quy định khi xe chạy trên đường cao tốc.

4. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Điều khiển xe không đi bên phải theo chiều đi của mình; đi không đúng phần đường hoặc làn đường quy định;

b) Đỗ xe ở lòng đường, hè phố trái quy định của pháp luật;

c) Vượt bên phải xe khác trong trường hợp không được phép;

d) Không nhường đường cho xe xin vượt khi có đủ điều kiện an toàn; không nhường đường cho xe đi trên đường ưu tiên, đường chính từ bất kỳ hướng nào tới tại nơi đường giao nhau;

đ) Để người ngồi trên buồng lái quá số lượng quy định;

e) Không chấp hành hiệu lệnh của người điều khiển giao thông hoặc người kiểm soát giao thông; hiệu lệnh của đèn tín hiệu giao thông;

g) Quay đầu xe ở trên cầu, đầu cầu, gầm cầu vượt, đường ngầm, đường hẹp, đoạn đường cong tầm nhìn bị che khuất;

h) Bấm còi, rú ga liên tục; bấm còi hơi, sử dụng đèn chiếu xa trong đô thị, khu đông dân cư; trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định;

i) Không tuân thủ quy tắc, hướng dẫn của người điều khiển giao thông khi qua phà, cầu phao hoặc nơi ùn tắc giao thông;

k) Không giảm tốc độ và nhường đường khi điều khiển xe chạy từ trong ngõ, đường nhánh ra đường chính hoặc ngược lại.

5. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Đi vào đường cấm, khu vực cấm, đi ngược chiều của đường một chiều; trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ khẩn cấp theo quy định;

b) Vượt tại nơi cấm vượt; không có báo hiệu trước khi vượt; chuyển hướng đột ngột ngay trước đầu xe khác;

c) Không sử dụng đủ đèn chiếu sáng về ban đêm

hoặc sử dụng đèn chiếu xa khi tránh nhau về ban đêm;

d) Tránh xe không đúng quy định; không nhường đường theo quy định tại nơi đường hẹp, đường dốc, nơi có chướng ngại vật;

đ) Xe không được quyền ưu tiên sử dụng tín hiệu còi, cờ, đèn của xe ưu tiên; xe được quyền ưu tiên sử dụng tín hiệu còi, cờ, đèn của xe ưu tiên không đúng quy định;

e) Không nhường đường hoặc gây cản trở xe ưu tiên;

g) Quay đầu xe tại nơi đường bộ giao cắt đường sắt; không tuân thủ các quy định về dừng xe, đỗ xe tại nơi đường bộ giao cắt đường sắt;

h) Xe ô tô kéo theo từ hai xe ô tô khác trở lên; xe ô tô đẩy xe khác; xe ô tô kéo xe thô sơ, mô tô, xe gắn máy hoặc kéo lê vật trên đường; xe kéo rơmoóc, sơ mi rơmoóc kéo theo rơmoóc hoặc xe khác;

i) Chở người trên xe được kéo, trừ người điều khiển;

k) Chở quá từ 2 người trở lên trên xe đến 9 chỗ ngồi; chở quá 3 người trên xe 10 chỗ ngồi đến xe 15 chỗ ngồi; chở quá 4 người trên xe 16 chỗ ngồi đến xe 30 chỗ ngồi; chở quá 6 người trên xe trên 30 chỗ ngồi.

6. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định từ 10 km/h đến 20 km/h;

b) Dừng xe, đỗ xe trái quy định gây ùn tắc giao thông;

c) Dừng xe, đỗ xe, mở cửa xe không bảo đảm an toàn gây tai nạn;

d) Chạy trong hầm đường bộ không sử dụng đủ đèn chiếu sáng hoặc sử dụng đèn chiếu xa; lùi xe, quay đầu xe trong hầm đường bộ; dừng xe, đỗ xe, vượt xe trong hầm đường bộ không đúng nơi quy định;

đ) Không thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn theo quy định khi xe ô tô bị hư hỏng ngay tại nơi đường bộ giao cắt đường sắt;

e) Không tuân thủ các quy định khi vào hoặc ra đường cao tốc; không tuân thủ quy định về tốc độ tối đa, tốc độ tối thiểu khi chạy trên đường cao tốc; dừng xe, đỗ xe trên phần đường xe chạy trên đường cao tốc; quay đầu xe, lùi xe trên đường cao tốc; chuyển làn đường không đúng nơi cho phép hoặc không có tín hiệu báo trước khi chạy trên đường cao tốc;

g) Chở quá từ 4 người trở lên trên xe 10 chỗ ngồi đến xe 15 chỗ ngồi; chở quá từ 5 người trở lên trên xe 16 chỗ ngồi đến xe 30 chỗ ngồi; chở quá từ 6 người trở lên trên xe trên 30 chỗ ngồi.

7. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định trên 20 km/h;

b) Sử dụng rượu, bia mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn quá quy định hoặc sử dụng chất kích thích

khác mà pháp luật cấm hoặc không chấp hành yêu cầu kiểm tra nồng độ cồn của người kiểm soát giao thông;

c) Khi xảy ra tai nạn giao thông không dừng lại, không giữ nguyên hiện trường; bỏ trốn không đến trình báo với cơ quan có thẩm quyền, không tham gia cấp cứu người bị nạn;

d) Chạy quá tốc độ quy định gây tai nạn giao thông hoặc không giữ đúng khoảng cách an toàn giữa 2 xe theo quy định, gây tai nạn giao thông.

8. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi điều khiển xe lạng lách, đuổỉ nhau trên đường bộ.

9. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 12 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ mà gây tai nạn hoặc không chấp hành lệnh dừng xe của người thi hành công vụ hoặc chống đối người thi hành công vụ.

10. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển xe vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp sau đây:

a) Vi phạm điểm đ khoản 5 Điều 12 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ bị tịch thu còi, cờ, đèn trái quy định;

b) Vi phạm điểm a, điểm b, điểm c khoản 7; khoản 8 Điều 12 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-

2005 của Chính phủ bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe 30 (ba mươi) ngày;

c) Vi phạm khoản 9 Điều 12 hoặc tái phạm khoản 8 Điều 12 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe không thời hạn;

d) Vi phạm điểm g, điểm h, điểm i khoản 5; khoản 6; điểm a, điểm b, điểm c khoản 7; khoản 8 Điều 12 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ bị đánh dấu số lần vi phạm.

Câu hỏi 93: Người điều khiển, người ngồi trên xe mô tô, xe gắn máy, xe máy điện và các loại xe tương tự mô tô vi phạm quy tắc giao thông đường bộ bị xử phạt như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ thì người điều khiển, người ngồi trên xe mô tô, xe gắn máy, xe máy điện và các loại xe tương tự mô tô vi phạm quy tắc giao thông đường bộ bị xử phạt:

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 10.000 đồng đến 20.000 đồng đối với hành vi điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định từ 05 km/h đến dưới 10 km/h.

2. Phạt tiền từ 20.000 đồng đến 40.000 đồng đối với người điều khiển, người ngồi trên xe mô tô, xe gắn máy không đội mũ bảo hiểm khi đi trên đường quy định phải đội mũ bảo hiểm.

3. Phạt tiền từ 40.000 đồng đến 60.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe không đi bên phải theo chiều đi của mình; đi không đúng phần đường, làn đường quy định hoặc điều khiển xe đi trên hè phố;

b) Không chấp hành hiệu lệnh, chỉ dẫn của biển báo hiệu, vạch kẻ đường, trừ các hành vi vi phạm quy định ở điểm a khoản 4; điểm c khoản 5; điểm c khoản 6; điểm đ khoản 7 Điều 13 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ thì bị xử phạt theo các điểm, khoản đó;

c) Không báo hiệu trước khi xin vượt;

d) Chuyển hướng không nhường đường cho người đi bộ tại nơi có vạch kẻ đường dành cho người đi bộ qua đường hoặc cho người điều khiển xe thô sơ đang đi trên phần đường dành cho họ;

đ) Lùi xe mô tô ba bánh không quan sát hoặc không có tín hiệu báo trước;

e) Dùng đèn chiếu xa khi tránh nhau về ban đêm;

g) Quay đầu xe tại nơi cấm quay đầu xe;

h) Người đang điều khiển xe sử dụng ô, điện thoại di động; người ngồi trên xe sử dụng ô;

i) Tụ tập từ 3 (ba) xe trở lên ở lòng đường, trên cầu, trong hầm đường bộ;

k) Dừng xe, đỗ xe trên phần đường xe chạy ở đoạn đường ngoài đô thị nơi có lề đường; dừng xe, đỗ xe ở

lòng đường đô thị gây cản trở giao thông; dừng xe, đỗ xe nơi có biển cấm dừng, cấm đỗ; dừng xe, đỗ xe trên đường xe điện; dừng xe, đỗ xe trên cầu; không thực hiện đúng các quy định dừng xe, đỗ xe tại nơi đường bộ giao cắt đường sắt;

l) Không nhường đường cho xe xin vượt khi có đủ điều kiện an toàn; không nhường đường cho xe đi trên đường ưu tiên, đường chính từ bất kỳ hướng nào tới tại nơi đường giao nhau;

m) Không tuân thủ quy tắc, hướng dẫn của người điều khiển giao thông khi qua phà, cầu phao;

n) Không giữ khoảng cách an toàn đối với xe chạy liền trước xe của mình theo quy định khi xe chạy trên đường cao tốc.

4. Phạt tiền từ 60.000 đồng đến 100.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Chuyển làn đường không đúng nơi được phép hoặc không có tín hiệu báo trước;

b) Để xe ở lòng đường, hè phố trái quy định của pháp luật;

c) Không tuân thủ hướng dẫn của người điều khiển giao thông tại nơi ùn tắc giao thông;

d) Chở quá số người quy định, trừ trường hợp chở người bệnh đi cấp cứu, áp giải người phạm tội;

đ) Điều khiển xe chạy dàn hàng ngang từ 3 (ba) xe trở lên;

e) Không sử dụng đèn chiếu sáng về ban đêm hoặc khi sương mù, thời tiết xấu hạn chế tầm nhìn;

g) Tránh xe, vượt xe không đúng quy định; không nhường đường theo quy định tại các nơi đường hẹp, đường dốc, nơi có chướng ngại vật;

h) Bấm còi trong thời gian từ 22 giờ đến 5 giờ, sử dụng đèn chiếu xa trong đô thị, khu đông dân cư, trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định;

i) Không giảm tốc độ và nhường đường khi điều khiển xe chạy từ trong ngõ, đường nhánh ra đường chính hoặc ngược lại;

k) Người điều khiển xe hoặc người ngồi trên xe kéo đẩy xe khác, vật khác, dẫn dắt súc vật, mang vác, chở vật cồng kềnh.

5. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Không chấp hành hiệu lệnh của người điều khiển giao thông hoặc người kiểm soát giao thông; hiệu lệnh của đèn tín hiệu giao thông;

b) Không nhường đường hoặc gây cản trở xe ưu tiên; vượt bên phải trong các trường hợp không được phép;

c) Đi vào đường cấm, khu vực cấm; đi ngược chiều của đường một chiều, trừ trường hợp xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ khẩn cấp theo quy định;

d) Bấm còi, rú ga liên tục trong đô thị, khu đông

dân cư, trừ các xe ưu tiên đang đi làm nhiệm vụ theo quy định;

đ) Xe không được quyền ưu tiên sử dụng tín hiệu còi, cờ, đèn của xe ưu tiên; xe được quyền ưu tiên sử dụng tín hiệu còi, cờ, đèn của xe ưu tiên không đúng quy định;

6. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định từ 10 km/h đến 20 km/h;

b) Điều khiển xe thành đoàn gây cản trở giao thông;

c) Không tuân thủ các quy định khi vào hoặc ra đường cao tốc, không tuân thủ quy định về tốc độ tối đa, tốc độ tối thiểu khi chạy trên đường cao tốc; dừng xe, đỗ xe trên phần đường xe chạy trên đường cao tốc; quay đầu xe, lùi xe trên đường cao tốc; chuyển làn đường không đúng nơi cho phép hoặc không có tín hiệu báo trước khi chạy trên đường cao tốc.

7. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Điều khiển xe chạy quá tốc độ quy định trên 20 km/h;

b) Sử dụng rượu, bia mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn vượt quá quy định hoặc sử dụng chất kích thích khác mà pháp luật cấm hoặc không chấp hành

yêu cầu kiểm tra nồng độ cồn của người kiểm soát giao thông;

c) Khi xảy ra tai nạn giao thông không dừng lại, không giữ nguyên hiện trường, bỏ trốn không đến trình báo với cơ quan có thẩm quyền, không tham gia cấp cứu người bị nạn;

d) Điều khiển xe vượt ngay trước đầu xe khác hoặc chuyển hướng đột ngột ngay trước đầu xe khác;

đ) Chạy trong hầm đường bộ không sử dụng đèn chiếu sáng hoặc sử dụng đèn chiếu xa; dừng xe, đỗ xe, vượt xe trong hầm đường bộ không đúng nơi quy định; quay đầu xe trong hầm đường bộ.

8. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Dùng chân chống hoặc vật khác quyết xuống đường khi xe đang chạy;

b) Sử dụng xe mô tô có dung tích xi lanh từ 175 cm³ trở lên trái quy định;

c) Chạy quá tốc độ quy định gây tai nạn giao thông hoặc vượt xe hoặc chuyển làn đường trái quy định gây tai nạn giao thông.

9. Phạt tiền từ 4.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Điều khiển xe lạng lách hoặc đánh võng hoặc đuổi nhau trên đường bộ trong, ngoài đô thị;

b) Điều khiển xe chạy bằng một bánh đối với xe hai bánh, xe chạy bằng hai bánh đối với xe ba bánh;

c) Buông cả hai tay khi đang điều khiển xe; dùng chân điều khiển xe; ngồi về một bên điều khiển xe; nằm trên yên xe điều khiển xe; đứng trên xe điều khiển xe; thay người điều khiển khi xe đang chạy;

d) Điều khiển xe thành nhóm từ 2 (hai) xe trở lên chạy quá tốc độ quy định.

10. Phạt tiền từ 6.000.000 đồng đến 14.000.000 đồng đối với hành vi vi phạm khoản 9 Điều 13 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ mà không chấp hành lệnh dừng xe của người thi hành công vụ hoặc chống đối người thi hành công vụ hoặc gây tai nạn.

11. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển xe vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp sau đây:

a) Vi phạm điểm đ khoản 5 Điều 13 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ bị tịch thu còi, cờ, đèn;

b) Vi phạm khoản 7; khoản 8; khoản 9 Điều 13 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ bị đánh dấu số lần vi phạm;

c) Vi phạm điểm c khoản 7 Điều 13 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe 30 (ba mươi) ngày;

d) Vi phạm điểm a, điểm b, điểm c khoản 9 Điều 13

Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe 60 (sáu mươi) ngày; tái phạm điểm a, điểm b, điểm c khoản 9 Điều 13 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe không thời hạn, tịch thu xe;

đ) Vi phạm khoản 10 Điều 13 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ thì bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe không thời hạn.

Câu hỏi 94: Người điều khiển máy kéo, xe máy chuyên dùng vi phạm quy tắc giao thông đường bộ bị xử phạt như thế nào?

Trả lời: Điều 14 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ quy định người điều khiển máy kéo, xe máy chuyên dùng vi phạm quy tắc giao thông đường bộ bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 40.000 đồng đến 60.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không đi bên phải theo chiều đi của mình; đi không đúng phần đường quy định;

b) Không chấp hành hiệu lệnh, chỉ dẫn của đèn tín hiệu, biển báo hiệu, vạch kẻ đường, trừ các hành vi vi phạm quy định ở điểm a, điểm c khoản 2; điểm c khoản 3; điểm b khoản 5 Điều 14 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày

15-12-2005 của Chính phủ thì bị xử phạt theo các điểm, khoản đó;

c) Chuyển hướng không nhường đường cho người đi bộ tại nơi có vạch kẻ đường dành cho người đi bộ qua đường hoặc cho người điều khiển xe thô sơ đang đi trên phần đường dành cho họ;

d) Lùi xe không quan sát hoặc không có tín hiệu báo trước.

2. Phạt tiền từ 60.000 đồng đến 100.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Quay đầu xe tại nơi cấm quay đầu xe;

b) Không sử dụng đèn chiếu sáng vào ban đêm;

c) Lùi xe ở đường một chiều, ở khu vực cấm dừng, trên phần đường dành cho người đi bộ qua đường, nơi đường bộ giao nhau, nơi đường bộ giao cắt đường sắt, nơi tầm nhìn bị che khuất, nơi cấm quay đầu xe;

d) Tránh xe không đúng quy định; không nhường đường theo quy định tại nơi đường hẹp, đường dốc, nơi có chướng ngại vật;

đ) Khi dừng xe, đỗ xe không có tín hiệu báo cho người điều khiển phương tiện khác biết;

e) Dừng xe, đỗ xe trên phần đường xe chạy ở đoạn đường ngoài đô thị nơi có lề đường rộng; dừng xe, đỗ xe không sát mép đường phía bên phải theo chiều đi ở nơi đường có lề đường hẹp hoặc không có lề đường; dừng xe, đỗ xe không đúng vị trí quy định ở những đoạn đường đã có bố trí nơi dừng xe, đỗ xe;

g) Dừng xe, đỗ xe tại các vị trí: bên trái đường một chiều; trên đoạn đường cong và gần đầu dốc nơi tầm nhìn bị che khuất; trên cầu, gầm cầu vượt, song song với một xe khác đang dừng, đỗ; nơi đường giao nhau; tại nơi phần đường có bề rộng chỉ đủ cho một làn xe; trong phạm vi an toàn của đường sắt; che khuất các biển báo hiệu đường bộ; đỗ xe trên dốc không chèn bánh;

h) Rời vị trí lái khi dừng xe; mở cửa xe, để cửa xe mở không bảo đảm an toàn; không đặt báo hiệu cho người điều khiển phương tiện khác biết khi đỗ xe chiếm một phần đường xe chạy;

i) Dừng xe, đỗ xe ở lòng đường đô thị trái quy định; dừng xe, đỗ xe trên đường xe điện;

k) Để xe ở lòng đường, hè phố trái quy định của pháp luật.

3. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không nhường đường hoặc gây cản trở xe ưu tiên;

b) Không chấp hành hiệu lệnh của người điều khiển giao thông hoặc người kiểm soát giao thông;

c) Đi vào đường cấm, khu vực cấm; đi ngược chiều đường của đường một chiều;

d) Không tuân thủ quy tắc, hướng dẫn của người điều khiển giao thông khi qua phà, cầu phao hoặc nơi ùn tắc giao thông;

đ) Không giảm tốc độ và nhường đường khi điều

khiển xe chạy từ trong ngõ, đường nhánh ra đường chính hoặc ngược lại.

4. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Chạy quá tốc độ quy định;
- b) Không tuân thủ các quy định về dừng xe, đỗ xe tại nơi đường bộ giao cắt đường sắt.

5. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện biện pháp bảo đảm an toàn theo quy định khi xe bị hư hỏng trên đoạn đường bộ giao cắt đường sắt;

b) Chạy xe trong hầm đường bộ không sử dụng đèn chiếu sáng; dừng xe, đỗ xe trong hầm đường bộ không đúng nơi quy định; lùi xe, quay đầu xe trong hầm đường bộ.

6. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng rượu, bia mà trong máu hoặc hơi thở có nồng độ cồn quá quy định hoặc sử dụng chất kích thích khác mà pháp luật cấm hoặc không chấp hành yêu cầu kiểm tra nồng độ cồn của người kiểm soát giao thông;

b) Khi xảy ra tai nạn không dừng lại, không giữ nguyên hiện trường, bỏ trốn không đến trình báo với cơ quan có thẩm quyền, không tham gia cấp cứu người bị nạn.

7. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển xe vi phạm

còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung sau đây:

a) Vi phạm điểm b khoản 3, điểm a khoản 4, khoản 5 Điều 14 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe (khi điều khiển máy kéo), bằng hoặc chứng chỉ (khi điều khiển xe máy chuyên dùng) 30 (ba mươi) ngày;

b) Vi phạm khoản 6 Điều 14 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe (khi điều khiển máy kéo), bằng hoặc chứng chỉ (khi điều khiển xe máy chuyên dùng) 60 (sáu mươi) ngày.

Câu hỏi 95: Người điều khiển, người ngồi trên xe đạp, xe đạp điện, người điều khiển xe thô sơ khác vi phạm quy tắc giao thông đường bộ bị xử phạt như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 15 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ thì người điều khiển, người ngồi trên xe đạp, xe đạp điện, người điều khiển xe thô sơ khác vi phạm quy tắc giao thông đường bộ sẽ bị xử phạt:

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 10.000 đồng đến 20.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không đi bên phải theo chiều đi của mình, đi không đúng phần đường quy định;

b) Dừng xe đột ngột, chuyển hướng không báo hiệu trước;

c) Không tuân thủ quy tắc, hướng dẫn của người điều khiển giao thông khi qua phà, cầu phao hoặc khi ùn tắc giao thông;

d) Không chấp hành hiệu lệnh hoặc chỉ dẫn của đèn tín hiệu, biển báo hiệu, vạch kẻ đường, trừ các hành vi vi phạm quy định ở điểm b khoản 3 Điều 15 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ thì bị xử phạt theo điểm, khoản đó;

đ) Vượt bên phải trong các trường hợp không được phép;

e) Dừng xe, đỗ xe trên phần đường xe chạy ở đoạn đường ngoài đô thị có lề đường;

g) Để xe ở lòng đường, hè phố trái quy định của pháp luật;

h) Chạy trong hầm đường bộ không có đèn hoặc vật phản quang; dừng xe, đỗ xe trong hầm không đúng nơi quy định; quay đầu xe trong hầm đường bộ;

i) Xe đạp, xe đạp điện đi dàn hàng ngang từ ba xe trở lên, xe thô sơ khác đi dàn hàng ngang từ hai xe trở lên;

k) Người điều khiển xe đạp, xe đạp điện sử dụng ô, điện thoại di động, người ngồi trên xe đạp, xe đạp điện mang vác vật cồng kềnh, sử dụng ô;

l) Xe thô sơ đi ban đêm không có báo hiệu bằng đèn hoặc vật phản quang.

2. Phạt tiền từ 20.000 đồng đến 40.000 đồng đối với

người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Đỗ xe ở lòng đường đô thị gây cản trở giao thông, đỗ xe trên đường xe điện, đỗ xe trên cầu gây cản trở giao thông;

b) Không tuân thủ các quy định về dừng xe, đỗ xe tại nơi đường bộ giao cắt đường sắt;

c) Không nhường đường hoặc gây cản trở đối với xe cơ giới xin vượt, gây cản trở xe ưu tiên;

d) Dùng xe đẩy làm quây hàng lưu động trên đường, gây cản trở giao thông;

đ) Không nhường đường cho xe đi trên đường ưu tiên, đường chính từ bất kỳ hướng nào tới tại nơi đường giao nhau;

e) Xe đạp, xe đạp điện, xe xích lô chở quá số người quy định, trừ trường hợp chở người bệnh đi cấp cứu;

g) Hàng xếp trên xe không bảo đảm an toàn, gây trở ngại giao thông; che khuất tầm nhìn của người điều khiển.

3. Phạt tiền từ 40.000 đồng đến 80.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe đạp, xe đạp điện buông cả hai tay; rẽ đột ngột trước đầu xe cơ giới đang chạy; dùng chân điều khiển xe đạp, xe đạp điện;

b) Đi vào đường cấm, khu vực cấm; đi ngược chiều đường của đường một chiều;

c) Không chấp hành hiệu lệnh của người điều khiển giao thông hoặc người kiểm soát giao thông;

d) Người điều khiển hoặc người ngồi trên xe bám, kéo,

đẩy xe khác, vật khác; mang vác, chở vật công kên.

4. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Điều khiển xe lạng lách, đánh võng, đuổi nhau trên đường;

b) Đi xe bằng một bánh đối với xe đạp, xe đạp điện; đi xe bằng hai bánh đối với xe xích lô;

c) Khi xảy ra tai nạn không dừng lại, không giữ nguyên hiện trường, bỏ trốn không đến trình báo với cơ quan có thẩm quyền, không tham gia cấp cứu người bị nạn.

Câu hỏi 96: Người đi bộ vi phạm quy tắc giao thông đường bộ bị xử phạt như thế nào?

Trả lời: Điều 16 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ xử phạt người đi bộ vi phạm quy tắc giao thông đường bộ như sau:

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 10.000 đồng đến 20.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không đi đúng phần đường quy định;

b) Không chấp hành hiệu lệnh hoặc chỉ dẫn của đèn tín hiệu, biển báo hiệu, vạch kẻ đường.

2. Phạt tiền từ 20.000 đồng đến 40.000 đồng đối với hành vi không chấp hành hiệu lệnh của người điều khiển giao thông, người kiểm soát giao thông.

3. Phạt tiền từ 40.000 đồng đến 80.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Mang, vác vật cồng kềnh gây cản trở giao thông;
- b) Trèo qua giải phân cách; đi qua đường không bảo đảm an toàn;
- c) Đu, bám vào phương tiện giao thông đang chạy.

Câu hỏi 97: Người điều khiển, dẫn dắt súc vật, điều khiển xe súc vật kéo vi phạm quy tắc giao thông đường bộ bị xử phạt như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 17 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, người điều khiển, dẫn dắt súc vật điều khiển xe súc vật kéo vi phạm quy tắc giao thông đường bộ sẽ bị xử phạt như sau:

1. Cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 10.000 đồng đến 20.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

- a) Không đi đúng phần đường quy định, đi vào đường cấm, khu vực cấm, không nhường đường theo quy định, không báo hiệu bằng tay khi chuyển hướng;
- b) Không chấp hành hiệu lệnh hoặc chỉ dẫn của đèn tín hiệu, biển báo hiệu, vạch kẻ đường;
- c) Không đủ dụng cụ đựng chất thải của súc vật hoặc không dọn sạch chất thải của súc vật thải ra đường, hè phố.

2. Phạt tiền từ 20.000 đồng đến 40.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển, dẫn dắt súc vật đi vào phần đường của xe cơ giới;

b) Để súc vật đi trên đường bộ; để súc vật đi qua đường không bảo đảm an toàn;

c) Đi dàn hàng ngang từ hai xe trở lên;

d) Để súc vật kéo xe mà không có người điều khiển;

đ) Không có báo hiệu theo quy định.

3. Phạt tiền từ 40.000 đồng đến 80.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không chấp hành hiệu lệnh của người điều khiển giao thông hoặc người kiểm soát giao thông;

b) Gây ồn ào hoặc tiếng động lớn làm ảnh hưởng đến sự yên tĩnh tại các khu dân cư trong thời gian từ 22 giờ đến 5 giờ;

c) Dắt súc vật chạy theo khi đang điều khiển hoặc ngồi trên phương tiện giao thông đường bộ.

4. Phạt tiền từ 80.000 đồng đến 120.000 đồng đối với hành vi xếp hàng trên xe vượt quá giới hạn quy định.

5. Ngoài việc bị phạt tiền, người có hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều 17 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ còn buộc phải xếp, dỡ hàng theo đúng quy định.

Câu hỏi 98: Người có các hành vi vi phạm khác về quy tắc giao thông đường bộ sẽ bị xử phạt như thế nào?

Trả lời: Điều 18 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP

ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ xử phạt người có hành vi vi phạm khác về quy tắc giao thông đường bộ như sau:

1. Phạt tiền từ 30.000 đồng đến 50.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Để thóc, lúa, rơm, rạ, nông, lâm, hải sản trên đường bộ;

b) Đổ rác ra đường phố không đúng nơi quy định;

c) Hốp chợ, bày bán hàng trên đường bộ;

d) Tập trung đông người trái phép; nằm, ngồi trên đường gây cản trở giao thông;

đ) Đá bóng, đá cầu, chơi cầu lông hoặc các hoạt động thể thao khác trái phép trên đường giao thông.

2. Phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Để vật liệu, phế thải, vật chướng ngại trên đường bộ;

b) Để vật che khuất biển báo, đèn tín hiệu giao thông;

c) Xây, đặt bụi bệ trái phép trên hè phố hoặc lòng đường;

d) Chiếm dụng hè phố, lòng đường để đặt biển hiệu, buôn bán vật, sửa chữa xe đạp, mô tô, xe gắn máy, làm mái che, các hoạt động dịch vụ khác gây cản trở giao thông hoặc làm mất mỹ quan đường phố.

3. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng đường bộ trái quy định để tổ chức các

hoạt động văn hoá, thể thao, diễu hành, lễ hội;

b) Dựng cổng chào hoặc các vật che chắn khác trong phạm vi đất dành cho đường bộ gây ảnh hưởng đến trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

c) Không cứu giúp người bị tai nạn giao thông khi có yêu cầu.

4. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Tự ý tháo, mở nắp cống trên đường giao thông;

b) Ném gạch, đất, đá hoặc vật khác gây nguy hiểm cho người hoặc phương tiện đang tham gia giao thông;

c) Đặt, treo biển quảng cáo trên đất của đường bộ hoặc trong phạm vi hành lang an toàn đường bộ gây ảnh hưởng đến trật tự an toàn giao thông;

d) Chiếm dụng hè phố, lòng đường làm nơi trông giữ xe, rửa xe; làm mặt bằng để sản xuất, gia công hàng hoá; đặt sạp hàng để kinh doanh; buôn bán vật liệu xây dựng;

đ) Chiếm dụng hè phố, lòng đường làm nơi sửa chữa ô tô.

5. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với một trong các hành vi: ném đinh, rải đinh hoặc vật sắc nhọn khác, chằng dây qua đường, đổ dầu nhờn hoặc các chất gây trơn khác trên đường bộ.

6. Ngoài việc bị phạt tiền, người có hành vi vi phạm còn bị áp dụng các biện pháp sau đây:

a) Vi phạm điểm a, điểm b, điểm c khoản 1; khoản 2; điểm b khoản 3; điểm a, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 4

Điều 18 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ còn buộc phải tháo dỡ công trình trái phép, thu dọn vật liệu, đồ vật chiếm dụng mặt đường;

b) Vi phạm khoản 5 Điều 18 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ phải thu dọn đống, vật sắc nhọn và làm sạch mặt đường giao thông.

Câu hỏi 99: Cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm về sử dụng, khai thác trong phạm vi đất dành cho đường bộ bị xử phạt như thế nào?

Trả lời: Điều 19 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ quy định xử phạt cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm và sử dụng khai thác trong phạm vi đất dành cho đường bộ như sau:

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng, khai thác tạm thời trên đất hành lang an toàn đường bộ vào mục đích canh tác nông nghiệp làm ảnh hưởng đến an toàn công trình và an toàn giao thông;

b) Trồng cây trong phạm vi đất của đường bộ hoặc đất hành lang an toàn đường bộ làm che khuất tầm nhìn của người điều khiển phương tiện giao thông.

2. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Xây dựng nhà, công trình tạm thời khác trái phép trong phạm vi đất dành cho đường bộ;

b) Dựng lều quán trái phép trong phạm vi đất dành cho đường bộ.

3. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Xây dựng nhà, công trình kiên cố khác trái phép trong phạm vi đất dành cho đường bộ;

b) Mở đường nhánh trái phép đấu nối vào đường chính.

4. Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 19 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ còn bị áp dụng các biện pháp sau đây: buộc phải dỡ bỏ các công trình xây dựng, di dời cây trồng trái phép và khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra.

Câu hỏi 100: Cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm quy định về thi công, bảo trì công trình trong phạm vi đất dành cho đường bộ bị xử phạt như thế nào?

Trả lời: Điều 20 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ quy định cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm quy định về thi công, bảo trì công trình trong phạm vi đất dành cho đường bộ bị xử phạt:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng

đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thi công công trình trong phạm vi đất dành cho đường bộ không có giấy phép thi công hoặc có giấy phép thi công nhưng không thực hiện đúng các quy định trong giấy phép thi công;

b) Thi công trên đường bộ đang khai thác không bố trí đủ biển báo hiệu, cọc tiêu di động, rào chắn theo quy định; không đặt đèn đỏ vào ban đêm tại hai đầu đoạn đường thi công; không có biện pháp bảo đảm an toàn giao thông suốt;

c) Không bố trí người hướng dẫn, điều khiển giao thông khi thi công ở chỗ đường hẹp hoặc ở hai đầu cầu, cống, đường ngầm đang thi công;

d) Để vật liệu, đất đá, phương tiện thi công ngoài phạm vi thi công gây cản trở giao thông;

đ) Thi công công trình trên đường đô thị không thực hiện theo phương án thi công hoặc thời gian quy định;

e) Không thu dọn ngay các biển báo hiệu, rào chắn, phương tiện thi công, các vật liệu khác hoặc không hoàn trả phần đường theo nguyên trạng khi thi công xong.

2. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi thi công trên đường bộ đang khai thác không thực hiện đầy đủ các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông theo quy định để xảy ra tai nạn giao thông.

3. Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân, tổ chức vi phạm các quy định tại các điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều 20 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày

15-12-2005 của Chính phủ còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp sau đây: buộc phải thực hiện ngay các biện pháp bảo đảm an toàn giao thông theo quy định; khôi phục lại tình trạng ban đầu đã bị thay đổi do vi phạm hành chính gây ra. Trường hợp không thực hiện được thì bị đình chỉ thi công hoặc tước quyền sử dụng giấy phép thi công (nếu có) cho đến khi thực hiện theo đúng quy định.

Câu hỏi 101: Người điều khiển xe ô tô và các loại xe tương tự ô tô vi phạm quy định về điều kiện của phương tiện khi tham gia giao thông bị xử phạt như thế nào?

Trả lời: Điều 23 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ quy định người điều khiển xe ô tô và các loại xe có kết cấu tương tự ô tô vi phạm quy định về điều kiện của phương tiện khi tham gia giao thông sẽ bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với hành vi điều khiển xe ô tô không có kính chắn gió hoặc có nhưng vỡ, nứt, không có tác dụng.

2. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Không có đủ đèn chiếu sáng, đèn soi biển số, đèn

báo hãm, đèn tín hiệu, cần gạt nước, gương chiếu hậu, đồng hồ báo tốc độ của xe hoặc có những thứ đó nhưng không có tác dụng; hoặc lắp thêm đèn chiếu sáng xa phía sau xe;

b) Không có còi hoặc có nhưng không đúng tiêu chuẩn về âm lượng;

c) Không có bộ phận giảm thanh hoặc có nhưng không đúng tiêu chuẩn kỹ thuật;

d) Không gắn đủ biển số hoặc gắn biển số không đúng vị trí; biển số mờ, biển số bị bể cong; biển số bị che lấp; biển số hỏng; gắn biển số không do cơ quan có thẩm quyền cấp.

3. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Không đủ hệ thống hãm hoặc có nhưng không đúng tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật;

b) Hệ thống chuyển hướng không đúng tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật;

c) Sử dụng bánh lốp không đúng kích cỡ hoặc không đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.

4. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Không có giấy đăng ký xe, đăng ký rơ-móc hoặc sơ mi rơ-móc theo quy định;

b) Sử dụng giấy đăng ký xe không đúng số khung

hoặc số máy; giấy đăng ký xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp;

c) Biển số không đúng với giấy đăng ký xe;

d) Không có giấy chứng nhận hoặc tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, hoặc có nhưng đã hết hạn, hoặc có nhưng không do cơ quan có thẩm quyền cấp (kể cả rơi moóc và sơ mi rơi-moóc).

5. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng xe có tay lái bên phải mà không được phép; xe đăng ký tạm hoạt động quá phạm vi, thời hạn cho phép;

b) Điều khiển xe quá niên hạn sử dụng tham gia giao thông.

6. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển các loại xe tương tự xe ô tô vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Không có đủ đèn chiếu sáng hoặc có nhưng không có tác dụng;

b) Không có còi hoặc có nhưng không đúng tiêu chuẩn về âm lượng;

c) Không có bộ phận giảm thanh hoặc có nhưng không đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.

7. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người điều khiển các loại xe tương tự ô tô vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Không có đủ hệ thống hãm hoặc có nhưng không đúng tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật;

b) Hệ thống chuyển hướng không đúng tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật.

8. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với người điều khiển các loại xe tương tự ô tô vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Không có giấy đăng ký xe theo quy định, không có biển số hoặc biển số không đúng với giấy đăng ký xe (nếu có quy định phải đăng ký, lắp biển số);

b) Không có giấy chứng nhận hoặc tem kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (nếu có quy định phải kiểm định).

9. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với người điều khiển loại xe tự sản xuất, lắp ráp.

10. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển xe ô tô và các loại xe tương tự ô tô vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp sau đây:

a) Vi phạm khoản 1, khoản 2, khoản 6, khoản 7 Điều 23 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ bị buộc phải lắp đầy đủ hoặc thay thế thiết bị đủ tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật; tháo bỏ những thiết bị lắp thêm không đúng quy định;

b) Vi phạm khoản 3 Điều 23 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ buộc phải khôi phục lại tính năng kỹ thuật của thiết bị hoặc thay thế thiết bị đủ tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật; bị đánh dấu số lần vi phạm;

c) Vi phạm khoản 4 Điều 23 Nghị định số 152/2005/

NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ bị thu hồi giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, giấy đăng ký xe không đúng quy định; tịch thu biển số; bị đánh dấu số lần vi phạm;

d) Vi phạm điểm b khoản 5 Điều 23 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ bị thu hồi biển số, giấy đăng ký phương tiện, sổ đăng kiểm và tịch thu phương tiện; vi phạm khoản 5 Điều 23 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ còn bị đánh dấu số lần vi phạm;

đ) Vi phạm khoản 8 Điều 23 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ bị tịch thu biển số không đúng với giấy đăng ký xe;

e) Vi phạm khoản 9 Điều 23 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ bị đình chỉ hoạt động và tước quyền sử dụng giấy phép lái xe không thời hạn.

Câu hỏi 102: Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy và các loại xe tương tự mô tô vi phạm quy định về điều kiện của phương tiện khi tham gia giao thông bị xử phạt như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 24 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ, người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy và các loại xe tương tự mô tô vi phạm quy định về điều kiện của

phương tiện khi tham gia giao thông sẽ bị xử phạt:

1. Phạt tiền từ 20.000 đồng đến 50.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không có còi, đèn chiếu sáng gần, xa; đèn soi biển số; đèn báo hãm; đèn tín hiệu; gương chiếu hậu bên trái người điều khiển hoặc có nhưng không có tác dụng;

b) Không gắn biển số; gắn biển số không đúng quy định; biển số mờ; biển số bị bể cong; biển số bị che lấp; biển số bị hỏng.

2. Phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với hành vi điều khiển xe không có hệ thống hãm hoặc có nhưng không bảo đảm tiêu chuẩn kỹ thuật.

3. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Sử dụng còi ô tô hoặc còi vượt quá âm lượng quy định;

b) Không có bộ phận giảm thanh hoặc có nhưng không đúng tiêu chuẩn kỹ thuật.

4. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không có giấy đăng ký xe theo quy định;

b) Sử dụng giấy đăng ký xe đã bị tẩy xóa; sử dụng giấy đăng ký xe không đúng số khung, số máy của xe hoặc không do cơ quan có thẩm quyền cấp;

c) Gắn biển số không đúng với số hoặc ký hiệu trong giấy đăng ký; biển số không do cơ quan có thẩm quyền cấp.

5. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối

với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Xe đăng ký tạm hoạt động quá phạm vi, thời hạn cho phép;

b) Điều khiển xe tự sản xuất, lắp ráp.

6. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy và các loại xe tương tự mô tô còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp sau đây:

a) Vi phạm điểm a khoản 3 Điều 24 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ bị tịch thu còi;

b) Vi phạm điểm b, điểm c khoản 4 Điều 24 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ bị tịch thu giấy đăng ký, biển số không đúng quy định; vi phạm điểm a khoản 4 Điều 24 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ bị đánh dấu số lần vi phạm;

c) Vi phạm điểm b khoản 5 bị đình chỉ hoạt động và tước quyền sử dụng giấy phép lái xe không thời hạn; vi phạm điểm a khoản 5 Điều 24 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ bị đánh dấu số lần vi phạm.

Câu hỏi 103: Người điều khiển máy kéo, xe máy chuyên dùng vi phạm quy định về điều kiện của phương tiện khi tham gia giao thông sẽ bị xử phạt như thế nào?

Trả lời: Điều 26 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP

ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ quy định người điều khiển xe máy chuyên dùng vi phạm quy định về điều kiện của phương tiện khi tham gia giao thông sẽ bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với hành vi không có đèn chiếu sáng; không có bộ phận giảm thanh theo thiết kế.

2. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không có giấy đăng ký xe; không gắn biển số đúng vị trí quy định; gắn biển số không do cơ quan có thẩm quyền cấp;

b) Hệ thống hãm hoặc hệ thống chuyển hướng không đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật;

c) Các bộ phận chuyên dùng không được lắp đặt đúng vị trí; không bảo đảm chắc chắn khi di chuyển;

d) Hoạt động không đúng phạm vi quy định;

đ) Không có giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc có nhưng đã hết hạn.

3. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với hành vi điều khiển máy kéo, xe máy chuyên dùng tự sản xuất, lắp ráp hoặc cải tạo.

4. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển phương tiện vi phạm khoản 3 Điều 26 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ còn bị buộc phải đình chỉ lưu hành phương tiện.

Câu hỏi 104: Người điều khiển xe ô tô vi phạm quy định về bảo vệ môi trường khi tham gia giao thông bị xử phạt như thế nào?

Trả lời: Điều 27 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ quy định người điều khiển xe ô tô vi phạm quy định về bảo vệ môi trường khi tham gia giao thông sẽ bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với hành vi điều khiển xe bản đi vào thành phố, thị xã.

2. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với hành vi thải khói quá giới hạn, mùi hôi thối vào không khí.

3. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Để dầu nhớt, hoá chất độc hại rơi vãi xuống đường bộ;

b) Chở hàng rời, chất phế thải dễ rơi vãi mà không có mui, bạt che đậy hoặc có mui, bạt che đậy nhưng vẫn để rơi vãi.

4. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi đổ phế thải xuống lòng đường, hè phố.

5. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển phương tiện vi phạm khoản 1, khoản 3, khoản 4 Điều 27 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ còn bị buộc phải khắc phục hậu quả do hành vi vi phạm hành chính gây ra.

Câu hỏi 105: Người có các hành vi vi phạm quy định về điều kiện của người điều khiển xe cơ giới bị xử phạt như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 28 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ thì người có các hành vi vi phạm quy định về điều kiện của người điều khiển xe cơ giới sẽ bị xử phạt:

1. Phạt cảnh cáo người từ đủ 14 tuổi đến dưới 16 tuổi điều khiển xe mô tô, xe gắn máy, xe máy điện và các loại xe tương tự mô tô hoặc điều khiển xe ô tô, máy kéo và các loại xe tương tự ô tô.

2. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 20.000 đồng đến 50.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi điều khiển xe mô tô có dung tích xi lanh từ 50 cm³ trở lên;

b) Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy không mang theo giấy đăng ký xe; không có giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới còn hiệu lực;

c) Người điều khiển xe mô tô không mang theo giấy phép lái xe.

3. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Người điều khiển xe mô tô không có giấy phép lái

xe hoặc sử dụng giấy phép lái xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp; giấy phép lái xe bị tẩy xóa;

b) Người điều khiển xe ô tô không mang theo giấy đăng ký xe, giấy phép lái xe, giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường hoặc không mang theo giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới còn hiệu lực.

4. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Điều khiển xe ô tô, máy kéo và các loại xe tương tự ô tô có giấy phép lái xe nhưng đã hết hạn;

b) Điều khiển xe ô tô không có giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ xe cơ giới còn hiệu lực.

5. Phạt tiền từ 500.000 đồng đến 1.000.000 đồng đối với người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi điều khiển xe ô tô, máy kéo và các loại xe tương tự ô tô.

6. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với người điều khiển xe ô tô, máy kéo và các loại xe tương tự ô tô vi phạm một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Có giấy phép lái xe nhưng không phù hợp với loại xe đang điều khiển;

b) Không có giấy phép lái xe hoặc giấy phép lái xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp; giấy phép lái xe bị tẩy xóa.

7. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển phương tiện vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung sau đây: vi phạm điểm a khoản 3, điểm b khoản 6 Điều 28 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-

2005 của Chính phủ bị tịch thu giấy phép lái xe không do cơ quan có thẩm quyền cấp, giấy phép lái xe bị tẩy xoá.

Câu hỏi 106: Người điều khiển xe ô tô có các hành vi vi phạm quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm bị xử phạt như thế nào?

Trả lời: Điều 34 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ quy định người điều khiển xe ô tô có các hành vi vi phạm quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm sẽ bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển hàng nguy hiểm mà dừng xe, đỗ xe ở nơi đông người, khu dân cư, công trình quan trọng hoặc nơi dễ xảy ra nguy hiểm; không có báo hiệu hàng nguy hiểm theo quy định.

2. Phạt tiền từ 2.000.000 đồng đến 3.000.000 đồng đối với hành vi vận chuyển hàng nguy hiểm không có giấy phép hoặc có nhưng không thực hiện đúng quy định trong giấy phép.

3. Ngoài việc bị phạt tiền, người có hành vi vi phạm khoản 1, khoản 2 Điều 34 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ còn bị đánh dấu số lần vi phạm .

Câu hỏi 107: Người điều khiển xe buýt, xe vệ sinh, xe chở phế thải, vật liệu rời và xe chở hàng khác có các hành vi vi phạm quy định về hoạt động vận tải trong đô thị sẽ bị xử phạt như thế nào?

Trả lời: Điều 35 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ quy định người điều khiển xe buýt, xe vệ sinh, xe chở phế thải, vật liệu rời và xe chở hàng khác có các hành vi vi phạm quy định về hoạt động vận tải trong đô thị sẽ bị xử phạt như sau:

Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe buýt chạy không đúng tuyến đường, không đúng lịch trình; dừng xe, đỗ xe không đúng nơi quy định; không trao vé cho khách, thu tiền vé cao hơn quy định; người điều khiển xe vệ sinh công cộng, xe ô tô chở phế thải, vật liệu rời và xe chở hàng khác không chạy đúng tuyến, phạm vi, thời gian quy định.

Câu hỏi 108: Người điều khiển xe taxi, chủ doanh nghiệp kinh doanh vận tải khách bằng taxi có các hành vi vi phạm quy định về vận tải đường bộ sẽ bị xử phạt như thế nào?

Trả lời: Điều 36 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ quy định người điều khiển xe taxi, chủ doanh nghiệp

kinh doanh vận tải khách bằng taxi có các hành vi vi phạm quy định về vận tải đường bộ sẽ bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 100.000 đồng đến 200.000 đồng đối với người điều khiển xe taxi không có chứng chỉ tập huấn theo quy định.

2. Phạt tiền từ 200.000 đồng đến 300.000 đồng đối với người điều khiển xe taxi có hành vi tranh giành khách.

3. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với chủ doanh nghiệp kinh doanh vận tải khách bằng taxi vi phạm một trong các hành vi sau đây:

a) Sử dụng loại xe ô tô chở người có thiết kế từ 10 chỗ ngồi trở lên làm xe taxi;

b) Xe không có hộp đèn taxi hoặc đồng hồ tính tiền theo quy định;

c) Màu sơn của xe, biểu trưng của doanh nghiệp, số điện thoại giao dịch ghi trên xe không đúng với đăng ký của doanh nghiệp;

d) Có xe chở khách theo hình thức taxi mà không có đăng ký kinh doanh taxi;

đ) Sử dụng người chưa đủ 21 tuổi điều khiển xe taxi.

4. Ngoài việc bị phạt tiền, cá nhân, doanh nghiệp vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp sau đây:

a) Người điều khiển xe taxi có hành vi vi phạm

khoản 1 Điều 36 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ còn bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe 30 (ba mươi) ngày;

b) Doanh nghiệp kinh doanh vận tải khách bằng taxi có hành vi vi phạm quy định tại điểm b, điểm c khoản 3 Điều 36 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ bị buộc phải lắp hộp đèn taxi, đồng hồ tính tiền hoặc thực hiện theo đúng quy định trong đăng ký của doanh nghiệp; trường hợp phát hiện doanh nghiệp có nhiều xe (từ 5 xe trở lên) vi phạm quy định tại điểm b, điểm c khoản 3 Điều 36 hoặc doanh nghiệp vi phạm điểm d khoản 3 Điều 36 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ thì đình chỉ hoạt động của doanh nghiệp cho đến khi khắc phục xong vi phạm.

Câu hỏi 109: Khách đi xe vi phạm quy định về trật tự, an toàn giao thông đường bộ bị xử phạt như thế nào?

Trả lời: Điều 39 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ quy định xử phạt khách đi xe vi phạm quy định về trật tự an toàn giao thông đường bộ như sau:

1. Phạt tiền từ 50.000 đồng đến 100.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không chấp hành nội quy đi xe;

b) Gây mất trật tự trên xe.

2. Phạt tiền từ 300.000 đồng đến 500.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Mang hoá chất độc hại, dễ cháy, nổ, hàng nguy hiểm hoặc hàng trái pháp luật trên xe khách;

b) Đe dọa đến tính mạng, sức khoẻ hoặc xâm phạm tài sản của người khác đi xe;

c) Đu, bám vào thành xe; đứng, ngồi, nằm trên nóc xe; tự ý mở cửa xe hoặc có hành vi khác không bảo đảm an toàn khi xe đang chạy.

Câu hỏi 110: Người vi phạm có hành vi cản trở hoặc đưa tiền cho người thi hành công vụ bị xử phạt như thế nào?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 42 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ thì người vi phạm có hành vi cản trở hoặc đưa tiền cho người thi hành công vụ sẽ bị xử lý:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Cản trở việc tiến hành kiểm tra, kiểm soát của người thi hành công vụ;

b) Đưa tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác cho người thi hành công vụ để trốn tránh việc xử lý vi phạm hành chính.

2. Ngoài việc bị phạt tiền, người vi phạm còn bị áp dụng các hình thức xử phạt bổ sung và các biện pháp sau

đây: vi phạm điểm b khoản 1 Điều 42 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ còn bị tịch thu số tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất khác; nếu người vi phạm là người điều khiển phương tiện thì còn bị tước quyền sử dụng giấy phép lái xe 90 (chín mươi) ngày.

Câu hỏi 111: Người điều khiển phương tiện cơ giới đường bộ gần biển số nước ngoài vi phạm Hiệp định vận tải đường bộ giữa Việt Nam với nước ngoài bị xử phạt như thế nào?

Trả lời: Điều 43 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ quy định người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ gần biển số nước ngoài vi phạm Hiệp định vận tải đường bộ giữa Việt Nam với nước ngoài sẽ bị xử phạt như sau:

1. Phạt tiền từ 1.000.000 đồng đến 2.000.000 đồng đối với người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ gần biển số nước ngoài có một trong các hành vi sau đây:

a) Lưu hành phương tiện trên lãnh thổ Việt Nam quá thời hạn quy định;

b) Hoạt động quá phạm vi được phép hoạt động;

c) Điều khiển phương tiện không có giấy phép liên vận; không có phù hiệu liên vận theo quy định hoặc có nhưng đã hết hạn sử dụng;

d) Vận chuyển khách hoặc hàng không đúng với quy định tại Hiệp định vận tải đường bộ, Nghị định thư đã

ký kết hoặc xuất, nhập cảnh không đúng cửa khẩu.

2. Ngoài việc bị phạt tiền, người điều khiển phương tiện giao thông cơ giới đường bộ gắn biển số nước ngoài còn bị áp dụng các biện pháp sau đây:

a) Vi phạm điểm a, điểm c, điểm d khoản 1 Điều 43 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ bị tái xuất phương tiện khỏi Việt Nam;

b) Vi phạm khoản 1 Điều 43 Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ bị đánh dấu số lần vi phạm (trừ trường hợp lái xe sử dụng giấy phép lái xe do nước ngoài cấp có hiệu lực tại Việt Nam).

PHẦN V

QUY ĐỊNH VỀ XỬ LÝ HÌNH SỰ CÁC TỘI XÂM PHẠM TRẬT TỰ AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

Câu hỏi 112: Bộ luật hình sự hiện hành quy định các tội liên quan đến lĩnh vực trật tự, an toàn giao thông đường bộ như thế nào? Cụ thể là những tội nào?

Trả lời: Bộ luật hình sự năm 1999 có 22 điều luật quy định về các tội xâm phạm trật tự, an toàn giao thông thì trong đó có 7 điều luật quy định về các tội xâm phạm trật tự, an toàn giao thông đường bộ, cụ thể là:

- Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ (Điều 202);
- Tội cản trở giao thông đường bộ (Điều 203);
- Tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường bộ không bảo đảm an toàn (Điều 204);
- Tội điều động hoặc giao cho người không đủ điều kiện điều khiển các phương tiện giao thông đường bộ (Điều 205);
- Tội tổ chức đua xe trái phép (Điều 206);

- Tội đua xe trái phép (Điều 207);
- Tội vi phạm quy định về duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình giao thông (Điều 220).

Câu hỏi 113: Trong 7 tội xâm phạm trật tự, an toàn giao thông đường bộ thì những tội nào bị xử phạt nặng? Tại sao?

Trả lời: Căn cứ vào mức hình phạt mà Bộ luật hình sự năm 1999 đã quy định đối với từng tội cụ thể trong 7 tội xâm phạm trật tự, an toàn giao thông đường bộ, có 4 tội bị xử phạt nặng, cụ thể là:

- Tội tổ chức đua xe trái phép (Điều 206) bị xử phạt đến tù chung thân;

- Tội đua xe trái phép (Điều 207) bị xử phạt đến 20 năm tù;

- Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ (Điều 202) và Tội vi phạm quy định về duy tu, sửa chữa, quản lý các công trình giao thông (Điều 220) bị xử phạt đến 15 năm tù.

Sở dĩ các tội nêu trên bị xử phạt nặng là xuất phát từ tính chất, mức độ nguy hiểm cao cho xã hội của loại hành vi vi phạm. Do đó, để đấu tranh có hiệu quả, Nhà nước áp dụng chế tài nghiêm khắc đối với hành vi vi phạm này. Ví dụ: Tội tổ chức đua xe trái phép (Điều 206) do tính chất nguy hiểm cao cho xã hội của hành vi tổ chức đua xe trái phép và do yêu cầu phòng ngừa, ngăn chặn sớm nên không đòi hỏi phải có hậu quả xảy

ra, chỉ cần có hành vi vi phạm là đủ điều kiện để truy cứu trách nhiệm hình sự và mức cao nhất của hình phạt tù đối với tội này là tù chung thân.

Như vậy, có thể thấy rằng xuất phát từ việc nhận thức tính chất nguy hiểm cao cho xã hội của các hành vi trên mà Nhà nước ta đã định ra những chế tài phù hợp, bảo đảm tính răn đe và trừng trị, giáo dục của pháp luật.

Câu hỏi 114: Trong trường hợp nào thì hành vi vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ bị coi là tội phạm?

Trả lời: Hành vi vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ, tùy theo mức độ vi phạm mà có thể bị xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ đã quy định các hành vi vi phạm bị xử phạt hành chính. Những hành vi trên chỉ bị coi là tội phạm khi gây ra hậu quả với mức độ nguy hiểm: gây thiệt hại đến tính mạng, gây thiệt hại nghiêm trọng đối với sức khỏe hoặc tài sản của người khác, hoặc có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, nếu không được ngăn chặn kịp thời.

Mức độ thiệt hại nghiêm trọng được quy định tại điểm 4 Nghị quyết số 02/2003/NQ-HĐTP ngày 17 – 4 – 2003 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật hình sự, cụ thể là:

- a) Làm chết một người;
- b) Gây tổn hại cho sức khỏe của một đến hai người với tỷ lệ thương tật của mỗi người từ 31% trở lên;
- c) Gây tổn hại sức khỏe của nhiều người với tỷ lệ thương tật của mỗi người dưới 31%, nhưng tổng tỷ lệ thương tật của những người này từ 41% đến 100%.
- d) Gây tổn hại sức khỏe của một người với tỷ lệ thương tật từ 21% đến 30% và còn gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ ba mươi triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng.
- đ) Gây tổn hại cho sức khỏe của nhiều người, với tỷ lệ thương tật của mỗi người dưới 21% nhưng tổng tỷ lệ thương tật của tất cả những người này từ 30% đến 40% và còn gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ ba mươi triệu đồng đến dưới năm mươi triệu đồng;
- e) Gây thiệt hại về tài sản có giá trị từ năm mươi triệu đồng đến dưới năm trăm triệu đồng.

Người điều khiển phương tiện giao thông đường bộ mà vi phạm quy định về an toàn giao thông đường bộ nếu chỉ căn cứ vào thiệt hại xảy ra, thì gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác thuộc một trong những trường hợp trên phải chịu trách nhiệm hình sự theo khoản 1 Điều 202 Bộ luật hình sự năm 1999.

Câu hỏi 115: Trong trường hợp nào thì tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ bị xử phạt nặng?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 202 Bộ luật hình sự năm 1999, thì những trường hợp vi phạm các quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ sau đây bị xử phạt nặng (với mức hình phạt có thể lên đến 10 năm tù, thậm chí 15 năm nếu gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng):

1. Không có giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe theo quy định (không có giấy phép lái xe hoặc bằng lái xe do cơ quan có thẩm quyền cấp, có giấy phép hoặc bằng lái nhưng đã bị thu hồi, điều khiển phương tiện giao thông đường bộ trong thời gian bị cấm điều khiển hoặc giấy phép đã hết hạn...);

2. Trong khi say rượu hoặc say do dùng các chất kích thích mạnh khác;

3. Gây tai nạn rồi bỏ chạy để trốn tránh trách nhiệm hoặc cố ý không cứu giúp người bị nạn;

4. Không chấp hành hiệu lệnh của người đang làm nhiệm vụ điều khiển hoặc hướng dẫn giao thông;

5. Gây hậu quả rất nghiêm trọng hoặc đặc biệt nghiêm trọng.

Câu hỏi 116: Trong một vụ tai nạn giao thông gây chết người, gia đình nạn nhân và người điều khiển phương tiện gây tai nạn đề nghị không khởi tố điều tra mà chỉ giải quyết thỏa thuận đền bù, cần giải quyết vấn đề này như thế nào?

Trả lời: Tai nạn giao thông xảy ra gây chết người là

vụ tai nạn giao thông gây hậu quả nghiêm trọng. Nếu trong quá trình điều tra xác định lỗi thuộc về người điều khiển phương tiện giao thông không chấp hành các quy định về an toàn giao thông vận tải gây chết người thì cơ quan Cảnh sát điều tra sẽ ra quyết định khởi tố vụ án hình sự và khởi tố bị can đối với người điều khiển phương tiện giao thông để điều tra, lập hồ sơ đề nghị truy tố trước pháp luật.

Việc người điều khiển phương tiện giao thông và gia đình nạn nhân thoả thuận đền bù và có đơn đề nghị không xử lý bằng hình sự chỉ được xem xét là tình tiết giảm nhẹ khi xét xử ở toà án.

Câu hỏi 117: Khi có vụ tai nạn giao thông xảy ra, nạn nhân bị thương nặng, có người yêu cầu người lái xe đi qua đường đưa nạn nhân đi cấp cứu nhưng người này từ chối nói là đang vội, vậy theo pháp luật người lái xe đó có bị xử lý gì không?

Trả lời: Khoản 3 Điều 36 Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định: người lái xe khác đi qua nơi xảy ra vụ tai nạn có trách nhiệm chở người bị nạn đi cấp cứu. Các xe ưu tiên, xe của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao không bắt buộc phải thực hiện quy định tại điều khoản này.

Khoản 15 Điều 8 Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định: nghiêm cấm người có điều kiện mà cố ý

không cứu giúp người bị tai nạn giao thông.

Như vậy, người lái xe đi qua nơi xảy ra tai nạn, nếu không phải là các xe được quyền ưu tiên, được quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao khi có yêu cầu mà không đưa người bị nạn đi cấp cứu thì sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 102 Bộ luật hình sự năm 1999 quy định tội không cứu giúp người đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng:

1. Người nào thấy người khác đang ở trong tình trạng nguy hiểm đến tính mạng, tuy có điều kiện mà không cứu giúp dẫn đến hậu quả người đó chết, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến hai năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến hai năm.

2. Phạm tội một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến năm năm:

a) Người không cứu giúp là người đã vô ý gây ra tình trạng nguy hiểm;

b) Người không cứu giúp là người mà theo pháp luật hay nghề nghiệp có nghĩa vụ phải cứu giúp.

3. Người phạm tội còn có thể bị cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định từ một năm đến năm năm.

Nếu hậu quả không nghiêm trọng thì không bị xử lý về hình sự nhưng có thể bị xử lý về hành chính theo Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính năm 2002 hoặc Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của

Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ.

Câu hỏi 118: Khi có vụ tai nạn giao thông đường bộ xảy ra, phát hiện người bị nạn ngừng tuần hoàn, bị gãy xương, người có mặt tại nơi xảy ra tai nạn cần tiến hành những động tác gì để sơ cứu nạn nhân?

Trả lời: Khi có vụ tai nạn giao thông đường bộ xảy ra, phát hiện nạn nhân bị ngừng tuần hoàn, không thấy thở, không nghe thấy tiếng tim đập, không thấy mạch cổ, đồng tử mất giãn... Người có mặt tại nơi xảy ra tai nạn cần làm các động tác sau để sơ cứu ban đầu:

- Đặt nạn nhân nằm ngửa trên nền cứng và phẳng;
- Đấm mạnh vào ngực ba cái;
- Áp tai vào ngực xem tim có đập trở lại không;
- Làm sạch và duy trì đường thở bằng cách để đầu nạn nhân nằm ngửa tối đa, kiểm tra sâu trong miệng nếu có dị vật thì dùng tay lấy ra;
- Dùng miệng hô hấp nhân tạo vào miệng, mũi nạn nhân với tần số 12 đến 14 lần/phút;
- Xoa bóp mạnh lồng ngực khu vực tim với tần số 80-100 lần/phút, cách 1-2 phút thì tạm ngừng 5 giây, kiểm tra mạch cổ, nếu không có thì lại làm tiếp ... cho đến khi tim nạn nhân đập trở lại;
- Đưa nạn nhân tới cơ sở y tế gần nhất;

Trường hợp nạn nhân bị gãy xương: nhận biết bằng mắt nhìn thấy nơi xương gãy, mất cử động bình thường, tiếng nghe lạo xạo do 2 đầu xương gãy cọ sát nhau, sưng nề, bầm tím ... thì sơ cứu bằng cách:

- Đặt nẹp bất động: cố định khớp trên và dưới đoạn gãy. Khi nẹp cần phải đệm lót lớp bông và cuộn băng bên ngoài;

- Nếu gãy xương cột sống: để nạn nhân nằm ngửa trên ván cứng; nếu gãy đốt sống cổ thì cho nạn nhân nằm ngửa, có 2 gối chèn 2 bên đầu; nếu chỉ có cẳng mềm mà không có ván thì đặt nằm sấp;

- Nếu gãy xương cổ tay, bàn tay thì nẹp nửa cẳng tay đến đầu các ngón tay ở phía sau;

- Nếu gãy xương đùi thì: nẹp ở trong, từ bẹn đến quá mắt cá chân; nẹp ngoài từ nách đến quá mắt cá ngoài; nẹp sau quá xương chậu tới dưới gót chân;

- Nếu gãy xương cẳng chân: 1 nẹp trong, 1 nẹp ngoài từ trên nửa đùi tới quá gót chân, 1 nẹp ở sau cẳng chân;

- Nếu gãy xương ở cổ chân, bàn chân: 2 nẹp 2 bên từ giữa cẳng chân tới gót chân...

Không nên cởi quần áo nạn nhân khi không cần thiết vì có thể gây đau và tổn thương thêm.

- Đưa nạn nhân đến cơ sở y tế gần nhất: tiêm thuốc giảm đau, truyền dịch, chống sốc, tiêm kháng sinh chống vi trùng uốn ván (nếu gãy xương mà vết thương hở).

Câu hỏi 119: Một chiếc ô tô hoặc xe gắn máy đang chạy trên đường bất ngờ có chướng ngại vật nên phanh gấp làm cho chiếc xe ở phía sau xử lý không kịp, đâm vào xe phía trước và gây tai nạn, vậy giải quyết như thế nào?

Trả lời: Điều 12 Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định về tốc độ xe và khoảng cách giữa các xe, cụ thể là: người lái xe phải tuân thủ quy định về tốc độ chạy xe trên đường.

Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định cụ thể tốc độ của xe cơ giới và việc đặt biển báo tốc độ.

Người lái xe phải giữ một khoảng cách an toàn tuyệt đối với xe chạy liền trước xe của mình; ở nơi có biển báo “Cự ly tối thiểu giữa hai xe” phải giữ khoảng cách không nhỏ hơn số ghi trên biển báo.

Như vậy người điều khiển phương tiện chạy phía sau phải tuân thủ quy định về khoảng cách an toàn với xe chạy liền phía trước, nếu không chú ý quan sát và xử lý không kịp thời để xe mình đâm vào xe chạy liền phía trước thì phải chịu trách nhiệm về hậu quả tai nạn do lỗi của mình gây ra.

Câu hỏi 120: Một chiếc xe ô tô có đủ điều kiện an toàn do lái xe có giấy phép lái xe hợp lệ điều khiển đang chạy trên đường của mình với tốc độ cho phép, bất ngờ có một em bé chạy ngang qua đường ngay trước đầu xe, lái xe không kịp xử lý

nên gây tai nạn. Trong trường hợp này lái xe có phải chịu trách nhiệm về hậu quả tai nạn xảy ra không? tại sao?

Trả lời: Điều 30 Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định về người đi bộ nêu rõ:

1. Người đi bộ phải đi trên hè phố, lề đường; trường hợp đường không có hè phố, lề đường thì người đi bộ phải đi sát mép đường.

2. Nơi không có đèn tín hiệu, không có vạch kẻ đường dành cho người đi bộ thì khi qua đường người đi bộ phải quan sát các xe đang đi tới để qua đường an toàn, nhường đường cho các phương tiện giao thông đang đi trên đường và chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn khi đi qua đường.

3. Nơi có đèn tín hiệu, có vạch kẻ đường hoặc có cầu vượt, hầm dành cho người đi bộ qua đường thì người đi bộ phải tuân thủ tín hiệu chỉ dẫn và qua đường đúng các vị trí đó.

4. Trên đường có dải phân cách, người đi bộ không được vượt qua dải phân cách.

5. Trẻ em dưới 7 tuổi khi đi qua đường đô thị, đường thường xuyên có xe cơ giới qua lại phải có người lớn dắt.

Trường hợp vụ tai nạn nêu trên, nếu em bé dưới 7 tuổi một mình tự ý chạy qua đường mà không có người lớn dắt thì khi xảy ra tai nạn, em bé và gia đình phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về hậu quả tai nạn xảy ra.

Nếu em bé từ 7 tuổi trở lên chạy qua đường nơi có đèn tín hiệu, có vạch kẻ đường hoặc có cầu vượt, hầm dành cho người đi bộ qua đường thì sẽ xảy ra hai trường hợp:

- Nếu em bé đã tuân thủ tín hiệu chỉ dẫn và qua đường đúng các vị trí đó: trường hợp này để xảy ra tai nạn thì lái xe phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về hậu quả tai nạn xảy ra;

- Nếu em bé không tuân thủ tín hiệu chỉ dẫn và qua đường không đúng các vị trí đó: trường hợp này để xảy ra tai nạn thì em bé và gia đình phải chịu hoàn toàn trách nhiệm về hậu quả tai nạn xảy ra.

Câu hỏi 121: Người có hành vi lợi dụng vụ tai nạn xảy ra để lấy hàng hoá, tài sản hoặc các thiết bị, phụ tùng phương tiện giao thông có liên quan trong vụ tai nạn thì bị xử lý như thế nào?

Trả lời: Khoản 6 Điều 36 Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định: cấm các hành vi xâm phạm đến tính mạng, tài sản của người bị nạn và người gây tai nạn.

Nếu hàng hoá, tài sản hoặc các thiết bị, phụ tùng phương tiện giao thông có liên quan trong vụ tai nạn mà đối tượng đã lấy có giá trị dưới 500.000 đồng thì xem xét để xử phạt hành chính theo Pháp lệnh xử lý vi phạm hành chính được Quốc hội thông qua ngày 02 tháng 7 năm 2002.

Nếu đối tượng lợi dụng vụ tai nạn xảy ra để chiếm đoạt tài sản trị giá từ 500.000 đồng trở lên, thì người có

hành vi lấy tài sản đó tùy từng trường hợp cụ thể mà bị xử lý về hình sự, như về tội công nhiên chiếm đoạt tài sản (Điều 137), tội trộm cắp tài sản (Điều 138), tội cưỡng đoạt tài sản (Điều 135), tội chiếm giữ trái phép tài sản (Điều 141) của Bộ luật hình sự năm 1999.

Câu hỏi 122: Người lái xe bị kết án về tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ thì sau đó có được tiếp tục lái xe nữa hay không?

Trả lời: Theo quy định của Bộ luật hình sự năm 1999 thì đối với các tội xâm phạm trật tự, an toàn giao thông đường bộ, ngoài hình phạt chính còn có hình phạt bổ sung là cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định trong thời hạn từ 1 năm đến 5 năm có thể được áp dụng đối với người phạm tội sau khi mãn hạn tù nhằm hạn chế khả năng, điều kiện người đó tái phạm.

Như vậy, không phải mọi trường hợp người lái xe bị kết án về tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ thì sau đó họ bị cấm tiếp tục lái xe. Nếu Tòa án tuyên cấm thì người bị kết án không được lái xe trong thời hạn từ 1 năm đến 5 năm kể từ khi ra tù, hết thời hạn cấm đó người lái xe lại được quyền điều khiển phương tiện giao thông đường bộ, còn trường hợp Tòa án không tuyên bố cấm điều khiển phương tiện giao thông thì đương nhiên người lái xe có quyền tiếp tục làm nghề lái xe.

Câu hỏi 123: Tội cản trở giao thông đường bộ bao gồm những hành vi nào?

Trả lời: Những hành vi phạm tội cản trở giao thông đường bộ bao gồm các loại hành vi sau:

1. Đào, khoan, xẻ trái phép các công trình giao thông đường bộ.

2. Đặt trái phép chướng ngại vật gây cản trở giao thông đường bộ.

3. Tháo dỡ, di chuyển trái phép, làm sai lệch, che khuất hoặc phá huỷ biển báo hiệu, các thiết bị an toàn giao thông đường bộ.

4. Tự ý phá giải phân cách.

5. Nổ mìn hoặc khai thác đá, cát, sỏi trái phép làm ảnh hưởng đến công trình đường bộ.

6. Lấn chiếm hành lang bảo vệ đường bộ.

7. Vi phạm quy định về bảo đảm an toàn giao thông khi thi công đường bộ.

8. Hành vi khác gây cản trở giao thông đường bộ (ví dụ không thu dọn các biển báo hiệu, rào chắn, phương tiện và các vật liệu khác khi thi công xong; làm hư hỏng, làm mất tác dụng của hệ thống thoát nước của công trình giao thông đường bộ; xây trái phép cầu lên xuống để phương tiện đi từ lòng đường lên vỉa hè và từ vỉa hè vào nhà...).

Người nào thực hiện một trong các hành vi trên mà gây thiệt hại đến tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác thì bị truy cứu trách nhiệm hình sự về tội cản trở giao thông đường bộ.

Câu hỏi 124: Trường hợp nào thì hành vi lấn chiếm, chiếm dụng vỉa hè, lòng đường bị coi là tội phạm?

Trả lời: Hành vi lấn chiếm, chiếm dụng vỉa hè, lòng đường để phục vụ cho những mục đích khác nhau xảy ra tương đối phổ biến ở nhiều nơi, nhất là ở các đô thị, gây cản trở cho giao thông đường bộ, có không ít trường hợp đã gây ra những vụ tai nạn giao thông rất thương tâm, chính vì vậy mà Luật giao thông đường bộ năm 2001 (Điều 8) nghiêm cấm hành vi sử dụng lòng đường, hè phố trái phép.

Thông thường, hành vi lấn chiếm, chiếm dụng vỉa hè, lòng đường trước hết là một vi phạm hành chính và bị xử phạt theo quy định của Nghị định số 152/2005/NĐ-CP ngày 15-12-2005 của Chính phủ quy định xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ. Chỉ trong trường hợp vi phạm đã gây thiệt hại về người hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng về tài sản, hoặc có khả năng thực tế dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nếu không được ngăn chặn kịp thời thì mới xử lý về hình sự theo Điều 203 Bộ luật hình sự năm 1999 về tội cản trở giao thông đường bộ.

Câu hỏi 125: Người nào có thể phải chịu trách nhiệm hình sự về tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường bộ không bảo đảm an toàn?

Trả lời: Theo quy định tại Điều 204 Bộ luật hình sự

năm 1999 về tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường bộ không bảo đảm an toàn thì chủ thể của tội này là những người có trách nhiệm trong cơ quan Nhà nước, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, lực lượng vũ trang, v.v., được trao quyền điều động hoặc kiểm định về kỹ thuật phương tiện giao thông đường bộ. Như vậy, người có thể phải chịu trách nhiệm hình sự về tội này là:

- Người chịu trách nhiệm trực tiếp về việc điều động phương tiện giao thông đường bộ như: Giám đốc công ty vận tải; Trưởng phòng điều độ; Chánh văn phòng các cơ quan, tổ chức; Thủ trưởng các đơn vị lực lượng vũ trang, Đội trưởng đội xe ở các cơ quan, tổ chức, đơn vị, Chủ doanh nghiệp tư nhân, Giám đốc công ty, v.v., trực tiếp điều động phương tiện giao thông đường bộ biết rõ là không đảm bảo an toàn kỹ thuật.

- Người chịu trách nhiệm trực tiếp về tình trạng kỹ thuật của phương tiện giao thông đường bộ trước khi đưa vào hoạt động như: Trưởng phòng kỹ thuật của công ty, cán bộ kiểm định kỹ thuật phương tiện giao thông đường bộ, v.v., trực tiếp ký xác nhận tình trạng kỹ thuật bảo đảm đối với các phương tiện giao thông mà trên thực tế các phương tiện đó không bảo đảm an toàn kỹ thuật.

Câu hỏi 126: Thế nào là điều kiện của người lái xe cơ giới để điều khiển các phương tiện giao thông đường bộ?

Trả lời: Điều 53 Luật giao thông đường bộ năm 2001

quy định điều kiện của người lái xe cơ giới tham gia giao thông, cụ thể là:

- Người lái xe tham gia giao thông phải có giấy phép lái xe phù hợp với loại xe được phép điều khiển do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

- Người lái xe phải bảo đảm độ tuổi, sức khỏe theo quy định của Luật này;

- Người tập lái xe ô tô khi tham gia giao thông phải thực hành trên xe tập lái và có giáo viên bảo trợ tay lái;

- Độ tuổi được phép điều khiển phương tiện giao thông đường bộ được quy định tại Điều 55 Luật giao thông đường bộ năm 2001 phù hợp với từng loại phương tiện tham gia giao thông, như: người đủ 16 tuổi trở lên được phép lái xe gắn máy có dung tích xi lanh dưới 50cm³; người đủ 18 tuổi trở lên được phép lái xe mô tô 2 bánh, xe mô tô 3 bánh có dung tích xilanh từ 50 cm³ trở lên và các loại xe có kết cấu tương tự, xe ô tô tải, máy kéo có trọng tải dưới 3.500 kg, xe ô tô chở người đến 9 chỗ ngồi; người đủ 21 tuổi trở lên được phép lái xe ô tô tải, máy kéo có trọng tải từ 3.500 kg trở lên, taxi khách, xe ô tô chở người từ 10-30 chỗ ngồi; người đủ 25 tuổi trở lên được phép lái xe ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi. Riêng với xe ô tô chở người trên 30 chỗ ngồi, Luật giao thông đường bộ năm 2001 quy định độ tuổi tối đa để được phép lái xe là 50 tuổi đối với nữ và 55 tuổi đối với nam.

Ngoài việc quy định các điều kiện của người lái xe còn có quy định các trường hợp người lái xe bị cấm điều khiển các loại xe, cụ thể là:

- Do tình trạng sức khỏe không tự chủ điều khiển được tốc độ xe;

- Người lái xe đang điều khiển xe trên đường mà trong máu có nồng độ cồn, rượu bia vượt quá 80mg/100ml máu hoặc 40mg/1lít khí thở và các chất kích thích khác.

Câu hỏi 127: Tội tổ chức đua xe trái phép là gì? Những trường hợp nào phạm tội tổ chức đua xe trái phép bị xử phạt nặng?

Trả lời: Tổ chức đua xe trái phép là hành vi của người đứng ra chủ trì việc tụ tập, rủ rê, lôi kéo thậm chí hỗ trợ, tạo điều kiện về vật chất hoặc tinh thần cho người khác tham gia vào việc đua xe mà không được phép của cơ quan có thẩm quyền. Tùy từng trường hợp vi phạm cụ thể mà hành vi tổ chức đua xe trái phép có thể bị xử lý bằng biện pháp hành chính hoặc hình sự.

Trong những năm gần đây, tình trạng đua xe trái phép diễn ra khá phổ biến, đã gây những hậu quả hết sức nghiêm trọng đối với tính mạng, sức khỏe con người. Xuất phát từ thực tế đấu tranh phòng chống tội phạm trong những năm qua, Bộ luật hình sự năm 1999 đã bổ sung tội tổ chức đua xe trái phép nhằm hạn chế bớt tai nạn giao thông đường bộ, góp phần giữ gìn trật tự, an toàn xã hội.

Theo quy định tại Điều 206 Bộ luật hình sự năm 1999 thì hành vi tổ chức đua xe trái phép bị coi là tội

phạm trong trường hợp tổ chức trái phép việc đua xe ô tô, xe máy hoặc các loại xe khác có gắn động cơ trên đường giao thông công cộng, trong thành phố, thị xã, thị trấn. Người tổ chức đua xe có thể trực tiếp tham gia hoặc không trực tiếp tham gia vào cuộc đua trái phép.

Theo quy định tại Điều 206 Bộ luật hình sự năm 1999 thì những trường hợp tổ chức đua xe trái phép sau đây bị xử phạt nặng với mức hình phạt tù có thể lên đến 10 năm hoặc 15 năm tù, thậm chí là tù chung thân:

- Những trường hợp có thể xử phạt từ 3 năm đến 10 năm tù:

- + Tổ chức đua xe có quy mô lớn;
- + Tổ chức cá cược;
- + Tổ chức việc chống lại người có trách nhiệm bảo đảm trật tự an toàn giao thông hoặc người có trách nhiệm giải tán cuộc đua xe trái phép;
- + Tổ chức đua xe nơi tập trung đông dân cư;
- + Tháo dỡ các thiết bị an toàn khỏi phương tiện đua;
- + Gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác;
- + Tái phạm về tội này hoặc tội đua xe trái phép.

- Phạm tội trong trường hợp tái phạm nguy hiểm hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng, thì có thể bị xử phạt tù từ 7 năm đến 15 năm.

- Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì có thể bị xử phạt tù từ 12 năm đến 20 năm hoặc tù chung thân.

Câu hỏi 128: Có phải mọi trường hợp đua xe trái phép đều bị coi là tội phạm hay không? Trường hợp đua xe trái phép nào bị coi là tội phạm? Trường hợp nào bị xử phạt nặng?

Trả lời: Tội đua xe trái phép là một tội danh mới được bổ sung trong Bộ luật hình sự năm 1999. Theo quy định tại Điều 207 Bộ luật hình sự năm 1999 thì đua xe trái phép bị coi là tội phạm nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Việc đua trái phép ô tô, xe máy hoặc các loại xe khác có gắn động cơ gây thiệt hại cho sức khỏe, tài sản của người khác;

- Người đua trái phép ô tô, xe máy hoặc các loại xe khác có gắn động cơ trước đó đã bị xử phạt hành chính về hành vi này chưa hết thời hạn để được coi như chưa bị xử phạt vi phạm hành chính mà lại vi phạm;

- Người đua trái phép ô tô, xe máy hoặc các loại xe khác có gắn động cơ trước đó đã bị kết án về tội này, chưa được xóa án tích mà lại vi phạm.

Như vậy, không phải mọi trường hợp đua xe trái phép đều bị coi là tội phạm, trường hợp đua xe ô tô, xe máy lần đầu mà chưa gây hậu quả, chưa có án tích về tội đua xe trái phép, v.v., thì không phải là tội phạm.

Theo quy định tại Điều 207 Bộ luật hình sự năm 1999, thì những trường hợp đua xe trái phép sau đây bị xử phạt nặng với mức hình phạt tù đến 7 năm hoặc 15 năm, thậm chí là 20 năm:

- Những trường hợp có thể bị xử phạt đến 7 năm tù:
 - + Gây thiệt hại cho tính mạng hoặc gây thiệt hại nghiêm trọng cho sức khỏe, tài sản của người khác;
 - + Gây tai nạn rồi bỏ chạy để trốn tránh trách nhiệm hoặc cố ý không cứu giúp người bị nạn;
 - + Tham gia cá cược;
 - + Chống lại người có trách nhiệm bảo đảm trật tự an toàn giao thông hoặc người có trách nhiệm giải tán cuộc đua xe trái phép;
 - + Đua xe nơi tập trung đông dân cư;
 - + Tháo dỡ các thiết bị an toàn khỏi phương tiện đua;
 - + Tái phạm về tội này hoặc tội tổ chức đua xe trái phép.
 - Phạm tội trong trường hợp tái phạm nguy hiểm hoặc gây hậu quả rất nghiêm trọng, thì có thể bị xử phạt tù đến 15 năm.
 - Phạm tội gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng, thì có thể bị xử phạt tù đến 20 năm.
- Ngoài ra, người phạm tội còn có thể phải chịu phạt tiền từ 5 triệu đồng đến 30 triệu đồng.

MỤC LỤC

	Trang
Lời Nhà xuất bản	5
PHẦN I	
QUY ĐỊNH CHUNG VỀ GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ VÀ PHÁP LUẬT GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ	7
Câu hỏi 1: Pháp luật về giao thông đường bộ quy định những vấn đề gì ?	7
Câu hỏi 2: Luật giao thông đường bộ được Quốc hội thông qua ngày, tháng, năm nào và có hiệu lực từ khi nào? ý nghĩa của việc ban hành Luật giao thông đường bộ?	8
Câu hỏi 3: Nội dung quản lý nhà nước về giao thông đường bộ gồm những vấn đề gì ?	9
Câu hỏi 4: Những nguyên tắc bảo đảm an toàn giao thông đường bộ được Luật giao thông đường bộ quy định như thế nào ?	11
Câu hỏi 5: Luật giao thông đường bộ quy định những hành vi nào bị nghiêm cấm ?	12
Câu hỏi 6: Người có hành vi vi phạm Luật giao thông đường bộ sẽ bị xử lý thế nào?	14
Câu hỏi 7: Trách nhiệm quản lý nhà nước về giao thông đường bộ được quy định như thế nào ?	14
Câu hỏi 8: Trách nhiệm của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong việc đảm bảo trật tự an toàn giao thông đường bộ được quy định như thế nào ?	16
	187

Câu hỏi 9: Nhà trường có vai trò gì trong công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật giao thông đường bộ?	16
Câu hỏi 10: Thanh tra giao thông đường bộ có nhiệm vụ và thẩm quyền gì?	17
Câu hỏi 11: Luật giao thông đường bộ quy định quyền và nghĩa vụ của đối tượng thanh tra như thế nào?	18
Câu hỏi 12: Việc tuân tra, kiểm soát của Cảnh sát giao thông đường bộ được quy định như thế nào?	19
Câu hỏi 13: Nhiệm vụ của Cảnh sát giao thông và của Thanh tra giao thông được phân biệt như thế nào?	20
Câu hỏi 14: Quyền khiếu nại, tố cáo của công dân đối với quyết định của thanh tra Cảnh sát giao thông được pháp luật giao thông đường bộ quy định như thế nào?	21
Câu hỏi 15: Việt Nam lấy tháng nào là " <i>Tháng An toàn giao thông quốc gia</i> " và quy định này bắt đầu từ khi nào?	21
Câu hỏi 16: Ủy ban An toàn giao thông quốc gia có nhiệm vụ và quyền hạn gì?	22
Câu hỏi 17: Những nguyên nhân chủ yếu nào đã dẫn đến tình trạng gia tăng tai nạn giao thông và ùn tắc giao thông ở nước ta?	24
Câu hỏi 18: Tình hình tai nạn giao thông đường bộ nói chung và tai nạn giao thông có liên quan đến trẻ em nói riêng ở nước ta trong những năm gần đây như thế nào ?	25
Câu hỏi 19: Những giải pháp cơ bản bảo đảm trật tự, an toàn giao thông đường bộ ở nước ta hiện nay?	27

PHẦN II

QUY TẮC GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ	30
-----------------------------	----

Câu hỏi 20: Theo quy định của Luật giao thông đường bộ	
--	--

năm 2001, người tham gia giao thông đường bộ bao gồm những ai?	30
Câu hỏi 21: Phương tiện giao thông đường bộ theo quy định của Luật giao thông đường bộ năm 2001 gồm những loại nào?	30
Câu hỏi 22: Quy tắc chung mà người tham gia giao thông ở nước ta phải tuân theo là gì?	32
Câu hỏi 23: Người tham gia giao thông đường bộ phải chấp hành hiệu lệnh của Cảnh sát điều khiển giao thông như thế nào?	33
Câu hỏi 24: Người tham gia giao thông đường bộ phải tuân theo tín hiệu đèn giao thông như thế nào?	36
Câu hỏi 25: Biển báo hiệu đường bộ có mấy nhóm, ý nghĩa của từng nhóm như thế nào?	36
Câu hỏi 26: Ý nghĩa của các dấu hiệu vạch kẻ đường được quy định như thế nào?	38
Câu hỏi 27: Khi có người điều khiển giao thông và có hệ thống báo hiệu đường bộ thì người tham gia giao thông đường bộ chấp hành hiệu lệnh của người điều khiển giao thông hay theo chỉ dẫn của hệ thống báo hiệu đường bộ? Trong trường hợp vừa có biển báo hiệu cố định, vừa có biển báo hiệu tạm thời thì người tham gia giao thông đường bộ phải chấp hành loại biển báo hiệu nào?	39
Câu hỏi 28: Cơ quan nào có thẩm quyền quy định cụ thể tốc độ của xe cơ giới? Trường hợp nào thì người điều khiển các phương tiện giao thông phải giảm tốc độ đến mức không gây nguy hiểm? Thế nào là tốc độ tối đa, tốc độ tối thiểu đối với xe cơ giới? Tại sao phải quy định về tốc độ tối đa, tốc độ tối thiểu của xe cơ giới?	40

Câu hỏi 29: Tốc độ tối đa cho phép phương tiện cơ giới đường bộ lưu hành trên đường hiện nay được quy định như thế nào?	42
Câu hỏi 30: Tốc độ và khoảng cách giữa các xe cơ giới lưu hành trên đường cao tốc được quy định như thế nào?	46
Câu hỏi 31: Khi tham gia giao thông, người điều khiển phương tiện giao thông phải sử dụng làn đường như thế nào?	47
Câu hỏi 32: Người lái xe ô tô chỉ được vượt xe trong những trường hợp nào? Khi có xe khác xin vượt, người lái xe phải làm gì?	48
Câu hỏi 33: Trong trường hợp nào xe được phép vượt bên phải của xe khác? Trường hợp nào pháp luật cấm vượt xe?	49
Câu hỏi 34: Khi muốn chuyển hướng xe, chuyển làn đường, người điều khiển phương tiện phải tuân thủ theo quy định nào?	49
Câu hỏi 35: Khi lùi xe, người điều khiển phương tiện cần phải thực hiện những gì?	50
Câu hỏi 36: Luật giao thông đường bộ quy định tránh xe đi ngược chiều như thế nào?	51
Câu hỏi 37: Việc dừng xe, đỗ xe trên đường trong đô thị và đường ngoài đô thị được quy định như thế nào? Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện có được phép cấm việc dừng, đỗ xe hay không ?	52
Câu hỏi 38: Những xe nào được quyền ưu tiên đi trước xe khác? Khi có tín hiệu của xe ưu tiên, người tham gia giao thông đường bộ phải làm gì?	54
Câu hỏi 39: Người tham gia giao thông cần phải thực hiện những quy định gì tại nơi đường giao nhau?	55

Câu hỏi 40: Khi đi trên đoạn đường bộ giao cắt với đường sắt người tham gia giao thông phải tuân thủ những quy định nào?	56
Câu hỏi 41: Khi qua phà, qua cầu phao thì việc lên, xuống phà của người và các phương tiện tham gia giao thông phải tuân theo những quy tắc nào?	58
Câu hỏi 42: Quy định về giao thông trên đường cao tốc như thế nào?	58
Câu hỏi 43: Pháp luật cấm những hành vi nào của người đang điều khiển xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh, xe gắn máy?	60
Câu hỏi 44: Luật giao thông đường bộ quy định như thế nào về việc chở người trên xe mô tô, xe gắn máy? Người ngồi trên xe mô tô, xe gắn máy không được có những hành vi nào? Trường hợp nào người điều khiển và người ngồi trên xe mô tô, xe gắn máy phải đội mũ bảo hiểm?	60
Câu hỏi 45: Khi tham gia giao thông, người điều khiển và người ngồi trên xe đạp, người điều khiển xe thô sơ khác phải thực hiện những quy định nào?	61
Câu hỏi 46: Khi tham gia giao thông, người đi bộ phải tuân thủ những quy tắc nào?	63
Câu hỏi 47: Pháp luật bảo vệ quyền lợi của người tàn tật, người già yếu tham gia giao thông như thế nào?	63
Câu hỏi 48: Trách nhiệm của người điều khiển và người dẫn dắt súc vật được quy định như thế nào?	64
Câu hỏi 49: Các hoạt động nào trên đường bộ bị pháp luật cấm?	65
Câu hỏi 50: Đường phố đô thị có thể sử dụng vào mục đích khác hay không? Những hành vi nào không được thực hiện trên đường phố đô thị?	65

Câu hỏi 51: Khi xảy ra tai nạn giao thông, người lái xe và những người liên quan trực tiếp đến vụ tai nạn phải có trách nhiệm như thế nào?	66
Câu hỏi 52: Khi tai nạn giao thông đường bộ xảy ra, những người có mặt tại nơi xảy ra vụ tai nạn có trách nhiệm gì? Các xe ưu tiên, xe của đối tượng được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ ngoại giao có buộc phải chở người bị tai nạn giao thông đường bộ đi cấp cứu không?	67

PHẦN III

QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ĐẾN TRẬT TỰ, AN TOÀN GIAO THÔNG

ĐƯỜNG BỘ 68

Câu hỏi 53: Để được phép lưu hành và tham gia giao thông, các loại xe cơ giới phải đáp ứng những điều kiện nào?	68
Câu hỏi 54: Luật giao thông đường bộ quy định về giấy phép lái xe như thế nào?	69
Câu hỏi 55: Cơ quan nào có thẩm quyền cấp, thu hồi đăng ký và biển số xe cơ giới? Cơ quan nào có thẩm quyền quy định về việc đăng ký, cấp biển số các loại xe thô sơ?	71
Câu hỏi 56: Để có thể điều khiển xe cơ giới tham gia giao thông đường bộ, người lái xe phải có điều kiện gì ?	72
Câu hỏi 57: Tiêu chuẩn về sức khỏe, độ tuổi của lái xe được quy định như thế nào? Người 20 tuổi có được lái taxi không? Người lái xe có được phép lái nhiều loại xe không?	73
Câu hỏi 58: Người lái xe được lái liên tục trong bao lâu? Tại sao pháp luật lại hạn chế thời gian làm việc của lái xe?	74

Câu hỏi 59: Pháp luật quy định người điều khiển loại xe mô tô, xe gắn máy nào phải có giấy phép lái xe?	75
Câu hỏi 60: Điều kiện để nâng hạng giấy phép lái xe được quy định như thế nào? Giấy phép lái xe có được cấp vĩnh viễn hay không?	75
Câu hỏi 61: Khi bị mất giấy phép lái xe, người được cấp giấy phép lái xe có được xin cấp lại hay không? Cơ quan nào có thẩm quyền quy định việc thu hồi giấy phép lái xe? Để được cấp lại giấy phép lái xe bị mất phải làm thủ tục gì?	77
Câu hỏi 62: Người Việt Nam được nước ngoài cấp giấy phép lái xe còn giá trị sử dụng khi về nước có nhu cầu lái xe phải làm thủ tục đổi giấy phép lái xe như thế nào?	78
Câu hỏi 63: Phân đường xe chạy, làn đường và dải phân cách được quy định như thế nào?	80
Câu hỏi 64: Đặc điểm của đường cao tốc? Đường cao tốc dành cho những loại phương tiện tham gia giao thông nào?	81
Câu hỏi 65: Hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị được quy định như thế nào? Cơ quan nào có thẩm quyền quy định cụ thể về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị?	81
Câu hỏi 66: Trách nhiệm của lái xe chở khách được Luật giao thông đường bộ quy định như thế nào? Người lái xe ô tô chở khách không được có những hành vi nào?	82
Câu hỏi 67: Xe chở hàng độc hại, dễ cháy, nổ hoặc các chất nguy hiểm phải tuân thủ những điều kiện gì?	83
Câu hỏi 68: Việc xếp hàng trên phương tiện giao thông phải tuân thủ những quy định nào?	84
Câu hỏi 69: Trường hợp nào được phép chở người trên xe ô tô chở hàng?	85

Câu hỏi 70: Những quy định về lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy như thế nào? Thời hạn phải kê khai lệ phí trước bạ là bao nhiêu ngày?	86
Câu hỏi 71: Cảnh sát giao thông làm nhiệm vụ tuần tra kiểm soát giao thông đường bộ khi kiểm tra phương tiện được quyền kiểm tra các loại giấy tờ gì của xe?	88
Câu hỏi 72: Khi cần cho xe vào đường cấm thì thủ tục xin cấp giấy phép như thế nào?	89
Câu hỏi 73: Có mấy loại hiệu lực của âm lượng còi? Ý nghĩa của từng âm hiệu còi?	89
Câu hỏi 74: Đối tượng nào được phép đăng ký sử dụng xe mô tô 2 bánh từ 175 cm ³ trở lên? Điều kiện để đăng ký, sử dụng loại xe này?	90
Câu hỏi 75: Khi người tham gia giao thông đường bộ có vi phạm thì hành vi nào tiếp theo của họ bị coi là không chấp hành hoặc cản trở sự kiểm tra, kiểm soát, chỉ dẫn của Cảnh sát?	92
Câu hỏi 76: Người có hành vi vi phạm Luật giao thông đường bộ thì trường hợp nào bị tạm giữ các loại giấy tờ có liên quan đến phương tiện, người điều khiển phương tiện?	93
Câu hỏi 77: Việc tạm giữ phương tiện giao thông cơ giới đường bộ vi phạm Luật giao thông được quy định như thế nào?	94

PHẦN IV

QUY ĐỊNH VỀ XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ	96
---	----

Câu hỏi 78: Pháp luật quy định về nguyên tắc xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khác trong lĩnh vực	
--	--

vực giao thông đường bộ như thế nào?	96
Câu hỏi 79: Các hình thức xử phạt vi phạm hành chính được áp dụng trong lĩnh vực giao thông đường bộ như thế nào?	98
Câu hỏi 80: Quy định về việc đánh dấu số lần vi phạm Luật giao thông đường bộ trên giấy phép lái xe như thế nào?	100
Câu hỏi 81: Việc tạm giữ phương tiện giao thông đường bộ vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ được quy định như thế nào?	101
Câu hỏi 82: Trách nhiệm của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ được quy định như thế nào?	104
Câu hỏi 83: Trách nhiệm của cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ được quy định như thế nào?	104
Câu hỏi 84: Mức phạt tiền khi xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ mà có tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ được quy định như thế nào?	105
Câu hỏi 85: Việc phân định thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ được quy định như thế nào?	107
Câu hỏi 86: Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực giao thông đường bộ như thế nào?	110
Câu hỏi 87: Công an nhân dân có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi phạm trong lĩnh vực giao thông đường bộ như thế nào?	111
Câu hỏi 88: Thanh tra giao thông đường bộ có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với các hành vi vi	

phạm trong lĩnh vực giao thông đường bộ như thế nào?	114
Câu hỏi 89: Việc chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ được quy định như thế nào?	115
Câu hỏi 90: Pháp luật quy định việc cưỡng chế thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ như thế nào?	116
Câu hỏi 91: Quyền khiếu nại, tố cáo của cá nhân, tổ chức bị xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông đường bộ được quy định như thế nào?	117
Câu hỏi 92: Người điều khiển, người ngồi trên xe ô tô và các loại xe tương tự ô tô vi phạm quy tắc giao thông đường bộ bị xử phạt như thế nào?	118
Câu hỏi 93: Người điều khiển, người ngồi trên xe mô tô, xe gắn máy, xe máy điện và các loại xe tương tự mô tô vi phạm quy tắc giao thông đường bộ bị xử phạt như thế nào?	126
Câu hỏi 94: Người điều khiển máy kéo, xe máy chuyên dùng vi phạm quy tắc giao thông đường bộ bị xử phạt như thế nào?	133
Câu hỏi 95: Người điều khiển, người ngồi trên xe đạp, xe đạp điện, người điều khiển xe thô sơ khác vi phạm quy tắc giao thông đường bộ bị xử phạt như thế nào?	137
Câu hỏi 96: Người đi bộ vi phạm quy tắc giao thông đường bộ bị xử phạt như thế nào?	140
Câu hỏi 97: Người điều khiển, dẫn dắt súc vật, điều khiển xe súc vật kéo vi phạm quy tắc giao thông đường bộ bị xử phạt như thế nào?	141
Câu hỏi 98: Người có các hành vi vi phạm khác về quy tắc giao thông đường bộ sẽ bị xử phạt như thế nào?	142

Câu hỏi 99: Cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm về sử dụng, khai thác trong phạm vi đất dành cho đường bộ bị xử phạt như thế nào?	145
Câu hỏi 100: Cá nhân, tổ chức có hành vi vi phạm quy định về thi công, bảo trì công trình trong phạm vi đất dành cho đường bộ bị xử phạt như thế nào?	146
Câu hỏi 101: Người điều khiển xe ô tô và các loại xe tương tự ô tô vi phạm quy định về điều kiện của phương tiện khi tham gia giao thông bị xử phạt như thế nào?	148
Câu hỏi 102: Người điều khiển xe mô tô, xe gắn máy và các loại xe tương tự mô tô vi phạm quy định về điều kiện của phương tiện khi tham gia giao thông bị xử phạt như thế nào?	152
Câu hỏi 103: Người điều khiển máy kéo, xe máy chuyên dùng vi phạm quy định về điều kiện của phương tiện khi tham gia giao thông sẽ bị xử phạt như thế nào?	154
Câu hỏi 104: Người điều khiển xe ô tô vi phạm quy định về bảo vệ môi trường khi tham gia giao thông bị xử phạt như thế nào?	156
Câu hỏi 105: Người có các hành vi vi phạm quy định về điều kiện của người điều khiển xe cơ giới bị xử phạt như thế nào?	157
Câu hỏi 106: Người điều khiển xe ô tô có các hành vi vi phạm quy định về vận chuyển hàng nguy hiểm bị xử phạt như thế nào?	159
Câu hỏi 107: Người điều khiển xe buýt, xe vệ sinh, xe chở phế thải, vật liệu rời và xe chở hàng khác có các hành vi vi phạm quy định về hoạt động vận tải trong đô thị sẽ bị xử phạt như thế nào?	160
Câu hỏi 108: Người điều khiển xe taxi, chủ doanh nghiệp	

kinh doanh vận tải khách bằng taxi có các hành vi vi phạm quy định về vận tải đường bộ sẽ bị xử phạt như thế nào?	160
Câu hỏi 109: Khách đi xe vi phạm quy định về trật tự, an toàn giao thông đường bộ bị xử phạt như thế nào?	162
Câu hỏi 110: Người vi phạm có hành vi cản trở hoặc đưa tiền cho người thi hành công vụ bị xử phạt như thế nào?	163
Câu hỏi 111: Người điều khiển phương tiện cơ giới đường bộ gần biển số nước ngoài vi phạm Hiệp định vận tải đường bộ giữa Việt Nam với nước ngoài bị xử phạt như thế nào?	164

PHẦN V

QUY ĐỊNH VỀ XỬ LÝ HÌNH SỰ CÁC TỘI XÂM PHẠM TRẬT TỰ AN TOÀN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

	166
Câu hỏi 112: Bộ luật hình sự hiện hành quy định các tội liên quan đến lĩnh vực trật tự, an toàn giao thông đường bộ như thế nào? Cụ thể là những tội nào?	166
Câu hỏi 113: Trong 7 tội xâm phạm trật tự, an toàn giao thông đường bộ thì những tội nào bị xử phạt nặng? Tại sao?	167
Câu hỏi 114: Trong trường hợp nào thì hành vi vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ bị coi là tội phạm?	168
Câu hỏi 115: Trong trường hợp nào thì tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ bị xử phạt nặng?	170
Câu hỏi 116: Trong một vụ tai nạn giao thông gây chết	

- người, gia đình nạn nhân và người điều khiển phương tiện gây tai nạn đề nghị không khởi tố điều tra mà chỉ giải quyết thoả thuận đền bù, cần giải quyết vấn đề này như thế nào? 170
- Câu hỏi 117: Khi có vụ tai nạn giao thông xảy ra, nạn nhân bị thương nặng, có người yêu cầu người lái xe đi qua đường đưa nạn nhân đi cấp cứu nhưng người này từ chối nói là đang vội, vậy theo pháp luật người lái xe đó có bị xử lý gì không? 171
- Câu hỏi 118: Khi có vụ tai nạn giao thông đường bộ xảy ra, phát hiện người bị nạn ngừng tuần hoàn, bị gãy xương, người có mặt tại nơi xảy ra tai nạn cần tiến hành những động tác gì để sơ cứu nạn nhân? 173
- Câu hỏi 119: Một chiếc ô tô hoặc xe gắn máy đang chạy trên đường bất ngờ có chướng ngại vật nên phanh gấp làm cho chiếc xe ở phía sau xử lý không kịp, đâm vào xe phía trước và gây tai nạn, vậy giải quyết như thế nào? 175
- Câu hỏi 120: Một chiếc xe ô tô có đủ điều kiện an toàn do lái xe có giấy phép lái xe hợp lệ điều khiển đang chạy trên đường của mình với tốc độ cho phép, bất ngờ có một em bé chạy ngang qua đường ngay trước đầu xe, lái xe không kịp xử lý nên gây tai nạn. Trong trường hợp này lái xe có phải chịu trách nhiệm về hậu quả tai nạn xảy ra không? Tại sao? 175
- Câu hỏi 121: Người có hành vi lợi dụng vụ tai nạn xảy ra để lấy hàng hoá, tài sản hoặc các thiết bị, phụ tùng phương tiện giao thông có liên quan trong vụ tai nạn thì bị xử lý như thế nào? 177
- Câu hỏi 122: Người lái xe bị kết án về tội vi phạm quy

định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ thì sau đó có được tiếp tục lái xe nữa hay không?	178
Câu hỏi 123: Tội cản trở giao thông đường bộ bao gồm những hành vi nào?	179
Câu hỏi 124: Trường hợp nào thì hành vi lấn chiếm, chiếm dụng vỉa hè, lòng đường bị coi là tội phạm?	180
Câu hỏi 125: Người nào có thể phải chịu trách nhiệm hình sự về tội đưa vào sử dụng các phương tiện giao thông đường bộ không bảo đảm an toàn?	180
Câu hỏi 126: Thế nào là điều kiện của người lái xe cơ giới để điều khiển các phương tiện giao thông đường bộ?	181
Câu hỏi 127: Tội tổ chức đua xe trái phép là gì? Những trường hợp nào phạm tội tổ chức đua xe trái phép bị xử phạt nặng?	183
Câu hỏi 128: Có phải mọi trường hợp đua xe trái phép đều bị coi là tội phạm hay không? Trường hợp đua xe trái phép nào bị coi là tội phạm? Trường hợp nào bị xử phạt nặng?	185

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng biên tập Nxb. Chính trị quốc gia:

TRỊNH THỨC HUỲNH

Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Nxb. Giáo dục:

NGÔ TRẦN ÁI

Chịu trách nhiệm nội dung:

Phó Giám đốc - Phó Tổng biên tập Nxb. Chính trị quốc gia:

LÊ MINH NGHĨA

Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Nxb. Giáo dục tại TP. Hà Nội:

NGUYỄN XUÂN HOÀ

Biên tập nội dung:

PHẠM VIỆT

NGUYỄN VŨ THANH HẢO

TRẦN HÀ TRANG

TRẦN VĂN THẮNG

Biên tập kỹ, mỹ thuật:

PHẠM THUYẾT LIỄU

Trình bày bìa:

PHẠM THUYẾT LIỄU

Chế bản vi tính:

NGUYỄN THỊ HẰNG

Sửa bản in:

THANH HẢO - HÀ TRANG

Đọc sách mẫu:

THANH HẢO - HÀ TRANG

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT

24 Quang Trung - Hà Nội ĐT: 39422008 FAX: 84-4-39421881
E-mail: nxbctqg@hn.vnn.vn Website: www.nxbctqg.org.vn

TÌM ĐỌC

- BỘ LUẬT HÀNG HẢI VIỆT NAM
- LUẬT GIAO THÔNG ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA
- LUẬT HÀNG KHÔNG DÂN DỤNG VIỆT NAM
- LUẬT GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

